

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
Khoa Kinh tế & Kinh doanh Quốc tế

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

NỘI DUNG

- I. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư
- II. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư quốc tế, đầu tư nước ngoài
- III. Một số lý thuyết về đầu tư quốc tế
- IV. Tác động của đầu tư quốc tế
- V. Xu thế vận động của FDI trên thế giới trong những năm gần đây
- VI. Những xu hướng mới của ODA trên thế giới

I. Khái niệm và đặc điểm

1. Đầu tư

- a/ Định nghĩa: ***Đầu tư là việc sử dụng vốn vào một hoạt động nhất định nhằm thu lợi nhuận và/hoặc lợi ích kinh tế xã hội.***
 - Phân tích định nghĩa:
 - Vốn
 - Hoạt động nhất định
 - Lợi nhuận/lợi ích kinh tế xã hội

- Lợi nhuận là chênh lệch giữa thu nhập mà hoạt động đầu tư đem lại cho chủ đầu tư với chi phí mà chủ đầu tư phải bỏ ra để tiến hành hoạt động đầu tư đó
- Lợi ích kinh tế xã hội là chênh lệch giữa những gì mà xã hội thu được với những gì mà xã hội mất đi từ hoạt động đầu tư

- Một SV vừa tốt nghiệp Tú tài đang cân nhắc xem có nên đi du học bậc Đại học ở nước ngoài hay không. Thời gian học là 4 năm, và tổng chi phí là 2 tỷ VND, trả hết ngay từ ban đầu (do Lãnh sự quán yêu cầu số tiền 2 tỷ VND phải có sẵn ngay trong tài khoản ngân hàng). Hãy xem đây là một quyết định đầu tư, và chỉ xét đến khía cạnh kinh tế, liệu có nên đi học hay không?

Sau 4 năm, cô ta sẽ về Việt Nam làm việc với mức lương khởi điểm là 20tr/tháng, nghĩa là 240tr/năm. Cô ta cũng tin rằng với năng lực của mình, mỗi năm cô ta sẽ được tăng lương trung bình 25%/năm. Nghĩa là, đến năm thứ hai, cô ta sẽ kiếm được 300tr; năm kế tiếp là 375tr.

Nhưng cô ta chỉ muốn làm việc trong 6 năm thôi. Vậy số tiền tổng cộng sau 6 năm làm việc là:

Chi phí và lợi ích

Chi phí
2 tỷ

Lợi ích

240

300

375

469

586

732.5

2,702.5

Bỏ ra 2 tỷ và thu được 2.7 tỷ, vậy đây là quyết định đầu tư đúng đắn?

Năm 1970, công ty Ford bị kiện vì nguyên nhân bình nguyên liệu bị nổ. Và công ty Ford đã đưa ra số liệu xem có nên đầu tư 1 tấm chắn để bảo vệ bình nguyên liệu hay không?

Chi phí và lợi ích

Chi phí

11\$ x 12,500,000 cars
= \$137tr USD

Lợi ích

180 deaths x 200,000usd
180 injuries x \$67,000usd
2000 vehicles x \$700usd

\$49.5 tr USD

Vậy đây là quyết định đầu tư đúng đắn?

Nguồn: ted.com

Chính phủ một quốc gia đang cân nhắc có nên tăng thuế và hạn chế đầu tư đối với một công ty thuốc lá X hay không. Qua phân tích chi phí và lợi ích:

Chi phí và lợi ích

Chi phí
Dịch vụ y tế

Lợi ích
Nguồn thu thuế
Tiết kiệm chi phí y tế
Lương hưu

?

Nguồn: ted.com

2.1.2. Đặc điểm

- Có sử dụng vốn
- Có tính sinh lợi
- Có tính mạo hiểm



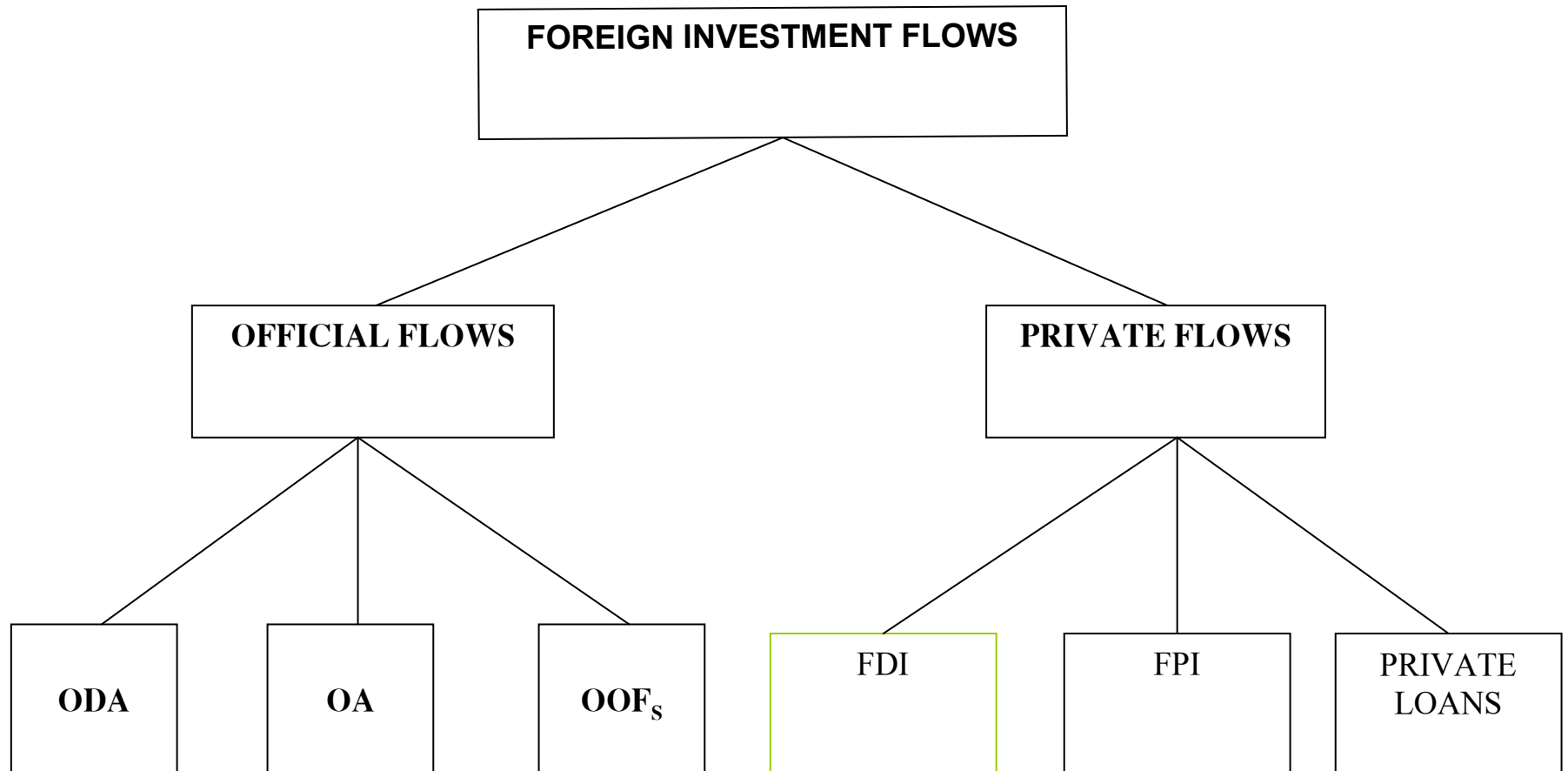
2.2. Đầu tư quốc tế, đầu tư nước ngoài

2.2.1 Khái niệm

- *Đầu tư nước ngoài là việc các nhà đầu tư của một nước (pháp nhân hoặc cá nhân) đưa vốn hoặc bất kỳ hình thức giá trị nào khác sang một nước khác để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc các hoạt động khác nhằm thu lợi nhuận hoặc đạt các hiệu quả xã hội.*

- **Đặc điểm**

2.2.2 Phân loại đầu tư



Đầu tư tư nhân quốc tế

- **2.1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI)**

- **Khái niệm**

- *FDI là một hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư của một nước đầu tư toàn bộ hay phần đủ lớn vốn đầu tư cho một dự án ở nước khác nhằm giành quyền kiểm soát hoặc tha gia kiểm soát dự án đó*

Đầu tư chứng khoán nước ngoài

- **Khái niệm:**

- *FPI là hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư của một nước mua chứng khoán của các công ty, các tổ chức phát hành ở một nước khác với một mức khống chế nhất định để thu lợi nhuận nhưng không nắm quyền kiểm soát trực tiếp đối với tổ chức phát hành chứng khoán.*

Tín dụng tư nhân quốc tế (IPL)

– Khái niệm:

- *Tín dụng quốc tế là hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư ở một nước cho đối tượng tiếp nhận đầu tư ở một nước khác vay vốn trong một khoảng thời gian nhất định*

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

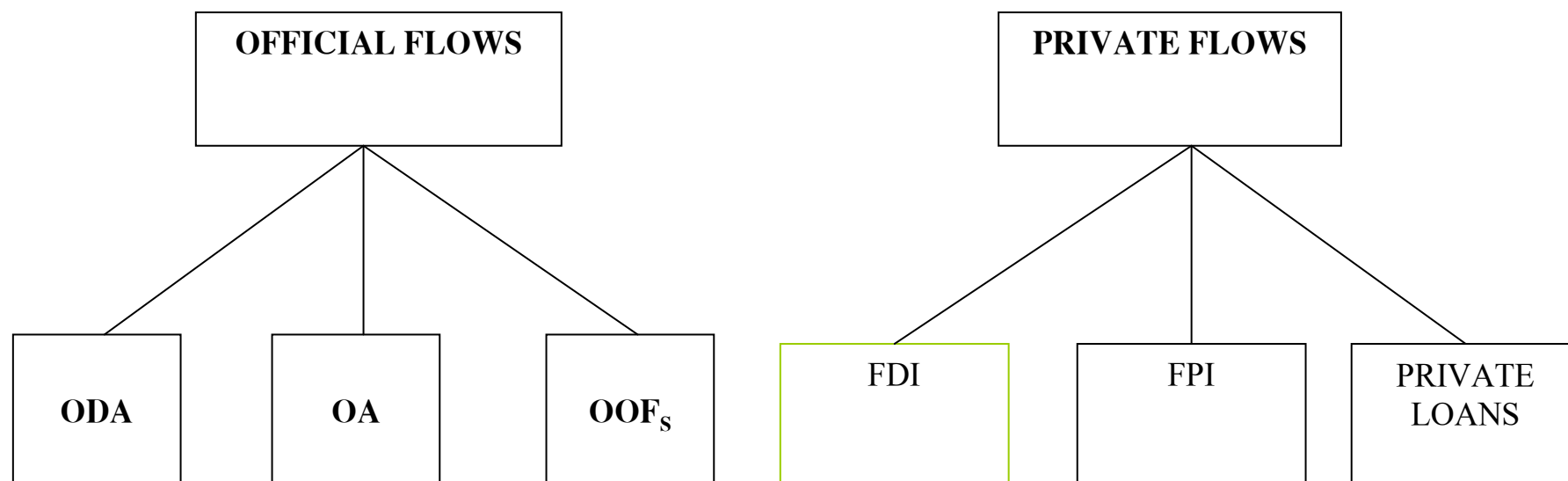
– Khái niệm

- ODA là các khoản viện trợ không hoàn lại, viện trợ có hoàn lại hoặc tín dụng ưu đãi của các Chính phủ, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc, các tổ chức tài chính quốc tế tới các nước đang và chậm phát triển

Hỗ trợ chính thức (OA)

- **Khái niệm:** OA có những đặc điểm gần giống như ODA. Điểm khác nhau là đối tượng tiếp nhận đầu tư, đối với ODA chỉ có các nước đang và kém phát triển được nhận hình thức đầu tư này, còn OA có thể đầu tư cho cả một số nước có thu nhập cao ví dụ như Israel, New Caledonia,...

So sánh các dòng vốn đầu tư nước ngoài



- Chủ thể đầu tư
- Đối tượng nhận đầu tư
- Mục đích đầu tư

2.3. Một số lý thuyết về FDI

- Lý thuyết về lợi ích của đầu tư nước ngoài – Mac Dougall & Kempt
- Học thuyết Lợi thế độc quyền
Monopolistic Advantage Theory (Stephen Hymer)
- Học thuyết nội bộ hoá (Internalization - Buckley, Casson)
- Lý thuyết chiết trung
Eclectic Theory (John Dunning)
- Lý thuyết về vòng đời quốc tế của sản phẩm
International product life cycle - Raymond Vernon



Học thuyết về lợi thế độc quyền (*Stephen Hymer - Mỹ*)

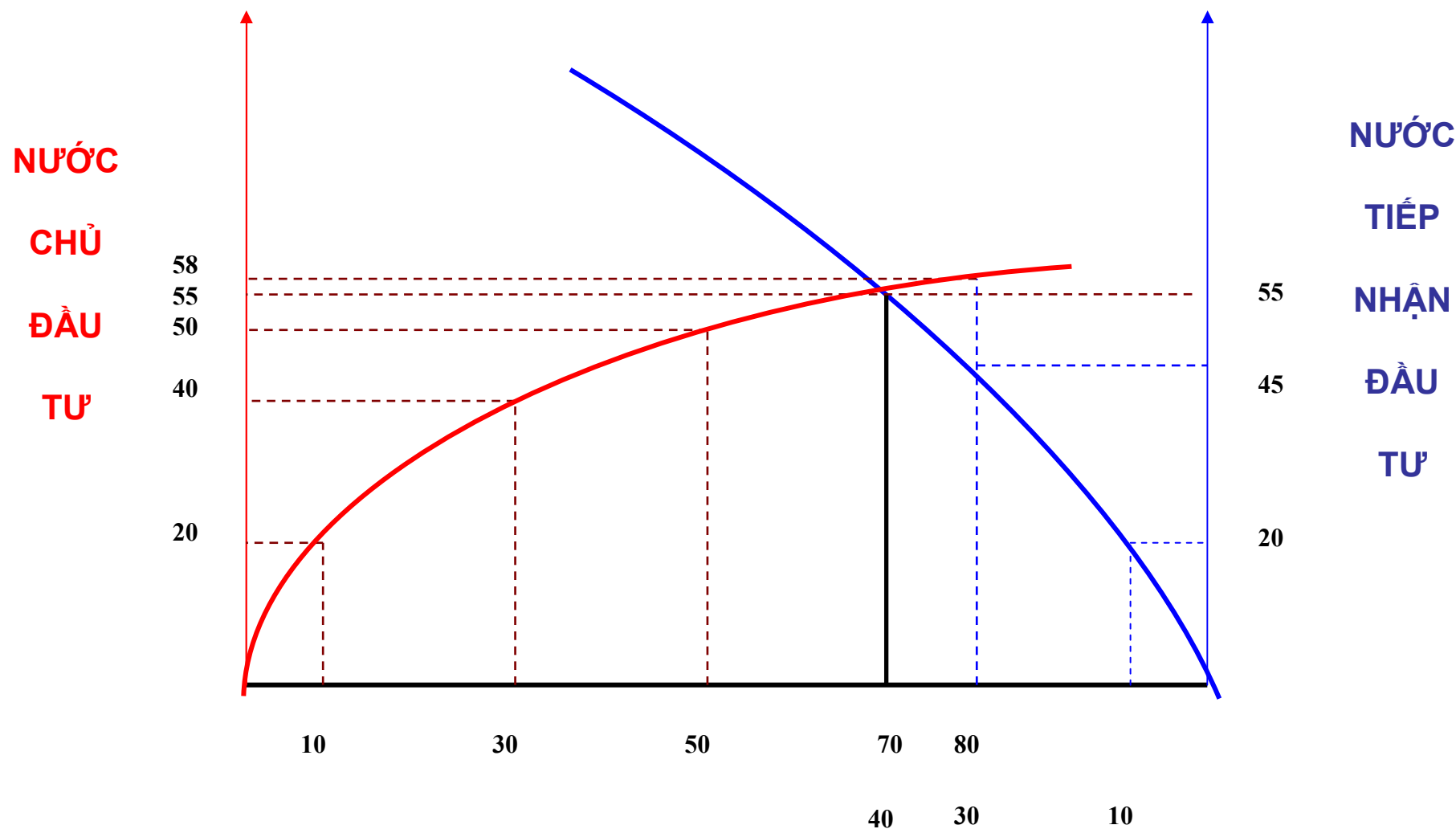
- Khi đầu tư ra nước ngoài, chủ đầu tư có một số bất lợi
- Làm thế nào một doanh nghiệp nước ngoài có thể cạnh tranh thành công trong một thị trường không quen thuộc, nơi mà chắc chắn doanh nghiệp nước ngoài có ít lợi thế so sánh hơn các doanh nghiệp trong nước?
- Đó là:
 - Thương hiệu
 - Khả năng quản lý
 - Lợi ích kinh tế nhờ quy mô
 - Công nghệ

Lý thuyết về lợi ích của đầu tư nước ngoài – Mac Dougall&Kempt

– Giả thiết:

- + Thị trường hai quốc gia là thị trường cạnh tranh hoàn hảo.
- + Thế giới bao gồm nước đi đầu tư (nước cho vay) và nước tiếp nhận đầu tư (nước đi vay). Trước khi có sự di chuyển vốn giữa các quốc gia thì lợi nhuận cận biên của vốn (MPK) ở nước đi đầu tư thấp hơn lợi nhuận cận biên của vốn ở nước tiếp nhận đầu tư.
- + Không có hạn chế về đầu tư, vốn được dịch chuyển hoàn toàn tự do.
- + Thông tin thị trường hoàn hảo (transparency), người nhập vốn và xuất khẩu vốn đều có thông tin đầy đủ liên quan đến phương án đầu tư của mình.
- + Các quốc gia đều sản xuất cùng một loại sản phẩm.

Lý thuyết về lợi ích của đầu tư nước ngoài – Mac Dougall&Kempt



Lý thuyết về vòng đời quốc tế của sản phẩm

- Mỗi sản phẩm có một vòng đời, **xuất hiện – tăng trưởng mạnh – chững lại - suy giảm** tương ứng với qui trình **xâm nhập – tăng trưởng – bão hòa – suy giảm**

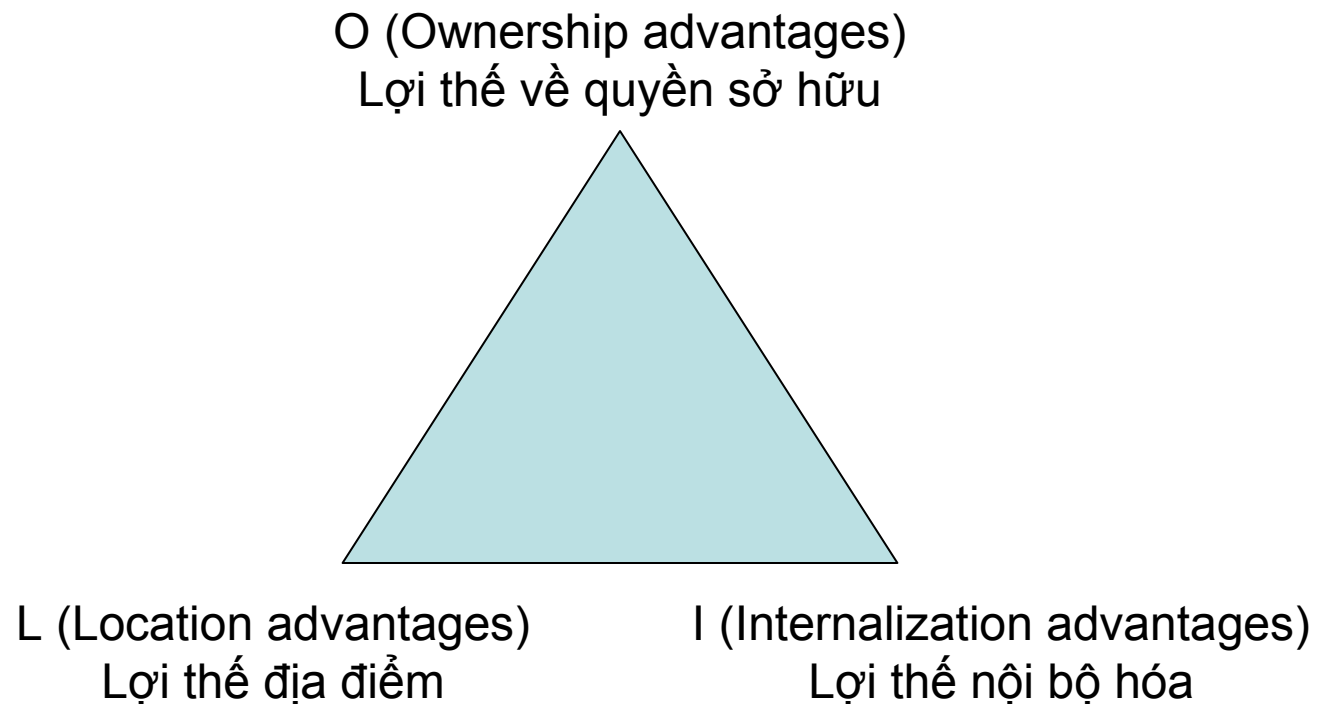
Lý thuyết về vòng đời quốc tế của sản phẩm

+ **Giai đoạn 1:** Sản phẩm mới xuất hiện cần thông tin phản hồi nhanh và được bán ở trong nước phát minh ra sản phẩm, xuất khẩu không đáng kể.

+ **Giai đoạn 2:** Sản phẩm chín muồi, nhu cầu tăng, xuất khẩu tăng mạnh, các đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước xuất hiện, FDI xuất hiện

+ **Giai đoạn 3:** Sản phẩm và qui trình sản xuất được tiêu chuẩn hóa

Lý thuyết chiết trung của Dunning (Eclectic theory)



Nhân tố O

- *Trí tuệ/Công nghệ*
- *Lợi thế kinh tế nhờ quy mô*
- *Lợi thế độc quyền*

Nhân tố L

- *Lợi thế kinh tế*
- *Lợi thế Xã hội/văn hóa*
- *Lợi thế chính trị*

Nhân tố I

- Xuất khẩu
- Cấp giấy phép (licensing)
- Nhượng quyền thương mại (franchising)
- Liên doanh thiểu số (minority JV)
- Liên doanh đa số (MOFA - most owned foreign agency)
- 100% vốn nước ngoài (WOS - wholly owned subsidiary)

HONDA
The Power of Dreams

S·Fone

PYCOMALL.COM



at&t

3.2. PHÂN LOẠI FDI

- 3.2.1. Theo hình thức xâm nhập
 - Đầu tư mới (greenfield investment)
 - Mua lại và sáp nhập (merger & acquisition)
- 3.2.2. Theo hình thức pháp lý
 - Hợp đồng hợp tác kinh doanh
 - Liên doanh
 - 100% vốn nước ngoài
- 3.2.3. Theo mục đích đầu tư
 - Đầu tư theo chiều dọc (vertical investment):
 - Backward vertical investment
 - Forward vertical investment
 - Đầu tư theo chiều ngang (horizontal investment): sản xuất cùng loại sản phẩm
 - Đầu tư hỗn hợp (conglomerate investment)
- 3.2.4. Theo định hướng của nước nhận đầu tư
 - FDI thay thế nhập khẩu
 - FDI tăng cường xuất khẩu
 - FDI theo các định hướng khác của Chính phủ
- 3.2.5. Theo góc độ chủ đầu tư
 - Đầu tư phát triển (expansionary investment)
 - Đầu tư phòng ngự (defensive investment)
- 3.2.6. Theo ảnh hưởng của FDI đến thương mại của nước nhận đầu tư
 - FDI ảnh hưởng tích cực đến hoạt động thương mại của nước nhận đầu tư
 - FDI ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động thương mại của nước nhận đầu tư

Theo hình thức xâm nhập

- ***Đầu tư mới (Greenfield Investment)***: là hoạt động đầu tư trực tiếp vào các cơ sở sản xuất kinh doanh hoàn toàn mới ở nước ngoài, hoặc mở rộng một cơ sở sản xuất kinh doanh đã tồn tại.
- ***Mua lại và sáp nhập qua biên giới (M&A: Cross-border Merger and Acquisition)***: Mua lại và sáp nhập qua biên giới là một hình thức FDI liên quan đến việc mua lại hoặc hợp nhất với một doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động.

Theo định hướng của nước nhận đầu tư

- FDI thay thế nhập khẩu
- FDI tăng cường xuất khẩu
- FDI theo các định hướng khác của Chính phủ

Theo động cơ đầu tư

- FDI phát triển (expansionary FDI)
- FDI phòng ngự (defensive FDI)

Theo luật Việt Nam

- 1. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.
- 2. Doanh nghiệp liên doanh
- 3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC, hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT.
- 4. Mua lại và sáp nhập

Doanh nghiệp 100% vốn ĐTNN

- Là DN thuộc sở hữu của nhà ĐTNN do nhà ĐTNN thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh
- DN 100% vốn ĐTNN đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và/hoặc với nhà ĐTNN để thành lập DN 100% vốn ĐTNN mới tại VN
- Vốn pháp định: tối thiểu 30% vốn đầu tư. Đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, dự án đầu tư vào địa bàn khuyến khích đầu tư, dự án trồng rừng, dự án có quy mô lớn, tỷ lệ này có thể thấp hơn nhưng không dưới 20%.

DN liên doanh

- Là hình thức đầu tư mà một DN mới được thành lập trên cơ sở góp vốn của hai bên hoặc nhiều bên Việt Nam và nước ngoài
- Vốn pháp định: tối thiểu 30% vốn đầu tư, bên nước ngoài góp tối thiểu 30% vốn pháp định

BCC

- Là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới

BOT (Xây dựng – Khai thác – Chuyển giao)

- Là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Nhà ĐTNN để xây dựng, kinh doanh công trình kết cầu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà ĐTNN chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam

BTO (Xây dựng – Chuyển giao – Khai thác)

- Là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Nhà ĐTNN để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà ĐTNN chuyển giao công trình đó cho Nhà nước VN, Chính phủ VN dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý

BT (Xây dựng – Chuyển giao)

- Là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Nhà ĐTNN để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà ĐTNN chuyển giao công trình đó cho Nhà nước VN.

Đặc điểm của BOT,BTO,BT

- Chỉ được ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
- Đầu tư vào hạ tầng cơ sở của VN: đường, cầu, cảng, sân bay,...
- Được hưởng nhiều ưu đãi của Chính phủ VN về tiền thuê đất, thuế các loại, thời gian đầu tư dài tạo điều kiện cho nhà ĐTNN thu hồi vốn và có lợi nhuận hợp lý
- Hết thời gian hoạt động của Giấy phép, chủ đầu tư phải chuyển giao không bồi hoàn cho Chính phủ VN trong tình trạng hoạt động bình thường

Các loại hình Khu kinh tế có liên quan đến đầu tư trực tiếp

- Khu chế xuất
- Khu công nghiệp
- Khu công nghệ cao
- Khu thương mại tự do
- Đặc khu kinh tế

Khu chế xuất (EPZ)

- Là khu công nghiệp tập trung các Dn chế xuất chuyên sản xuất, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý nhất định, không có dân cư sinh sống do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập
Vd: KCX Tân Thuận (thí điểm mở rộng công năng)

Các chính sách ưu đãi

- Ở Việt Nam quy định 80% giá trị sản phẩm của các DN KCX phải được xuất khẩu ra nước ngoài
- Miễn hoàn toàn thuế XNK, miễn thuế GTGT và thuế TTĐB, hưởng thuế TNDN 10% và không phải chịu thuế chuyển lợi nhuận về nước

Khu công nghiệp (IZ)

- Là Khu tập trung các Dn sản xuất, DN phục vụ sản xuất, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập trên cơ sở phê duyệt Đề án phát triển Khu công nghiệp, trong KCN có thể có KCX, DNCX

Đặc điểm

- Ngoài phục vụ xuất khẩu, phục vụ cho các nhu cầu nội địa
- Không được hưởng các ưu đãi về thuế XNK

Khu công nghệ cao (HTIZ)

- Là khu tập trung các DN công nghiệp kỹ thuật cao và các đơn vị phục vụ cho phát triển công nghệ cao gồm nghiên cứu triển khai khoa học công nghệ, đào tạo và các dịch vụ liên quan, có ranh giới địa lý xác định; do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Trong Khu công nghệ có thể có DNCX hoạt động

Đặc điểm

- Là khu hoạt động của các DN sản xuất hoặc tạo ra các dịch vụ mang hàm lượng công nghệ cao về công nghệ và chất xám về nghiên cứu-triển khai
- Nhà nước có cơ chế ưu đãi đặc biệt cho các DN hoạt động trong KCNC: về thuế, về chính sách tín dụng, về thuê đất, về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ
- Ở Vn còn có Khu nông nghiệp công nghệ cao

Khu thương mại tự do (FTZ)

- Là khu được quy hoạch có ranh giới xác định chủ yếu hoạt động thương mại với cơ chế chính sách riêng

Vd: Khu TMTD Chu Lai

Đặc điểm

- Các hoạt động trong khu thương mại tự do: kinh doanh thương mại, xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm, kinh doanh xuất nhập khẩu...
- Các hoạt động thương mại XNK ở đây không phải chịu thuế XNK và các rào cản phi thuế quan

Đặc khu kinh tế (SEZ)

- Là một bộ phận của quốc gia được Quốc hội chấp thuận cho xây dựng không gian kinh tế - xã hội riêng, được vận hành bởi khung pháp lý riêng thích hợp cho sự phát triển cơ chế thị trường phù hợp với thông lệ quốc tế.

Đặc điểm

- Quốc hội thông qua quyết định thành lập
- Các DN trong ĐKKT không được hưởng các ưu đãi về thủ tục hành chính về thuế, về tiền thuê đất...
- Ngành nghề hoạt động trong ĐKKT đa dạng: công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây dựng, vận tải, công nghệ cao, bảo hiểm...

Các nhân tố ảnh hưởng đến dòng FDI

- Các nhân tố liên quan đến chủ ĐT
- Các nhân tố liên quan đến nước chủ ĐT
- Các nhân tố ảnh hưởng đến nước nhận ĐT
- Các nhân tố ảnh hưởng đến môi trường ĐT quốc tế

Các nhân tố liên quan đến chủ ĐT

- Lợi thế độc quyền riêng
- Lợi thế nội bộ hóa

Các nhân tố liên quan đến nước chủ ĐT

- *Các biện pháp khuyến khích đầu tư trực tiếp ra nước ngoài* bao gồm:
 - Tham gia ký kết các hiệp định song phương và đa phương về đầu tư hoặc có liên quan đến đầu tư.
 - Chính phủ đứng ra bảo hiểm cho các hoạt động đầu tư ở nước ngoài.
 - Ưu đãi thuế và tài chính
 - Khuyến khích chuyển giao công nghệ.
 - Trợ giúp tiếp cận thị trường, dành ưu đãi thương mại (thuế quan và phi thuế quan) cho hàng hóa của các nhà đầu tư nước mình
 - Cung cấp thông tin và trợ giúp kỹ thuật.

- *Các biện pháp hạn chế đầu tư bao gồm:*
 - *Hạn chế chuyển vốn ra nước ngoài*
 - *Hạn chế bằng thuế*
 - *Hạn chế tiếp cận thị trường*
 - *Cấm đầu tư vào một số nước*

Các nhân tố ảnh hưởng đến nước nhận ĐT

- Các nhân tố ảnh hưởng đến lợi thế địa điểm của các nước nhận đầu tư được đề cập đến trong khái niệm *“Môi trường đầu tư”*
- ***Môi trường đầu tư là tổng hoà các yếu tố về pháp luật, kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội và các yếu tố cơ sở hạ tầng, năng lực thị trường, lợi thế của một quốc gia có liên quan, ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư trong và ngoài nước khi đầu tư vào quốc gia đó.***

Môi trường đầu tư

- Môi trường chính trị xã hội
- Môi trường văn hóa
- Môi trường kinh tế và tài nguyên
- Môi trường tài chính
- Môi trường cơ sở hạ tầng
- Môi trường lao động
- Môi trường quốc tế

Các nhân tố của môi trường quốc tế

- Đó là các yếu tố thuộc môi trường kinh tế, chính trị, xã hội toàn cầu có ổn định hay không, có thuận lợi hay không thuận lợi cho nước chủ đầu tư và nước nhận đầu tư cũng như cho chính chủ đầu tư khi tiến hành hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Tác động của FDI

- Tác động của FDI đối với nước chủ đầu tư
- Tác động của FDI đối với nước nhận đầu tư

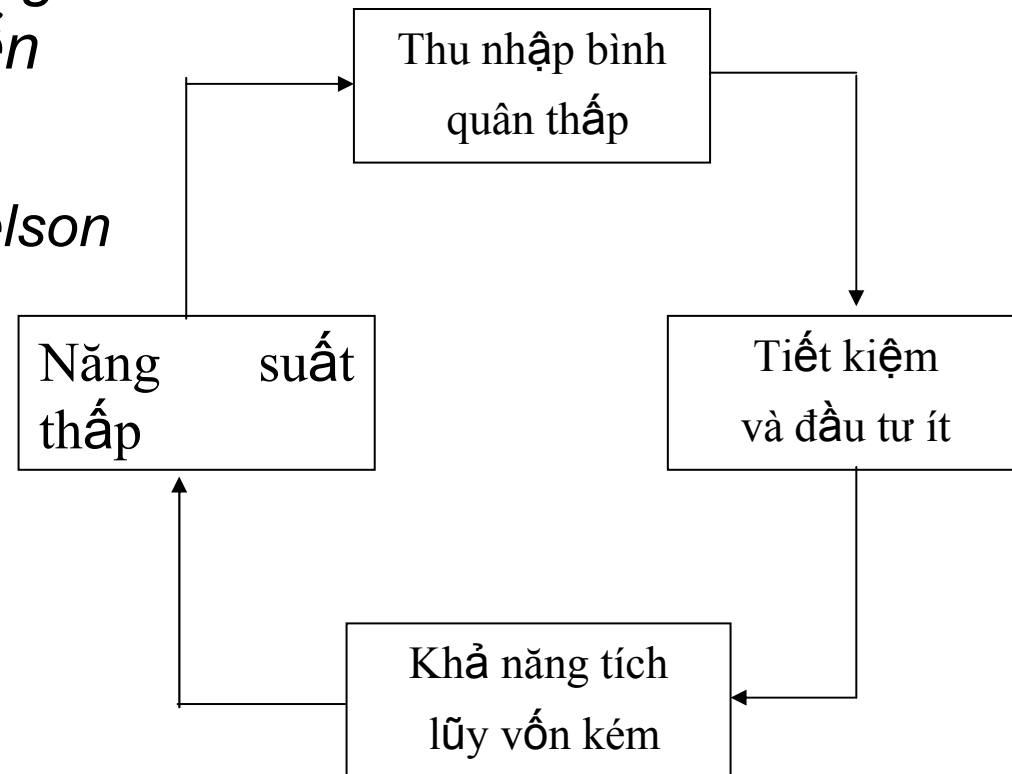
Tác động của FDI đối với nước chủ đầu tư

- *Tác động tích cực ☺*
 - *Bành trướng sức mạnh về kinh tế và nâng cao uy tín chính trị trên trường quốc tế.*
 - *Sử dụng lợi thế của nơi tiếp nhận vốn giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tỷ suất lợi nhuận, khắc phục được tình trạng thừa vốn tương đối.*
 - *Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, khắc phục tình trạng lão hoá sản phẩm.*
 - *Tìm kiếm các nguồn cung cấp nguyên, nhiên liệu ổn định*
 - *Đổi mới cơ cấu sản phẩm, áp dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực cạnh tranh.*
- *Tác động tiêu cực ☹*
 - *Quản lý vốn và công nghệ*
 - *Sự ổn định của đồng tiền*
 - *Cán cân thanh toán quốc tế*
 - *Việc làm và lao động trong nước*

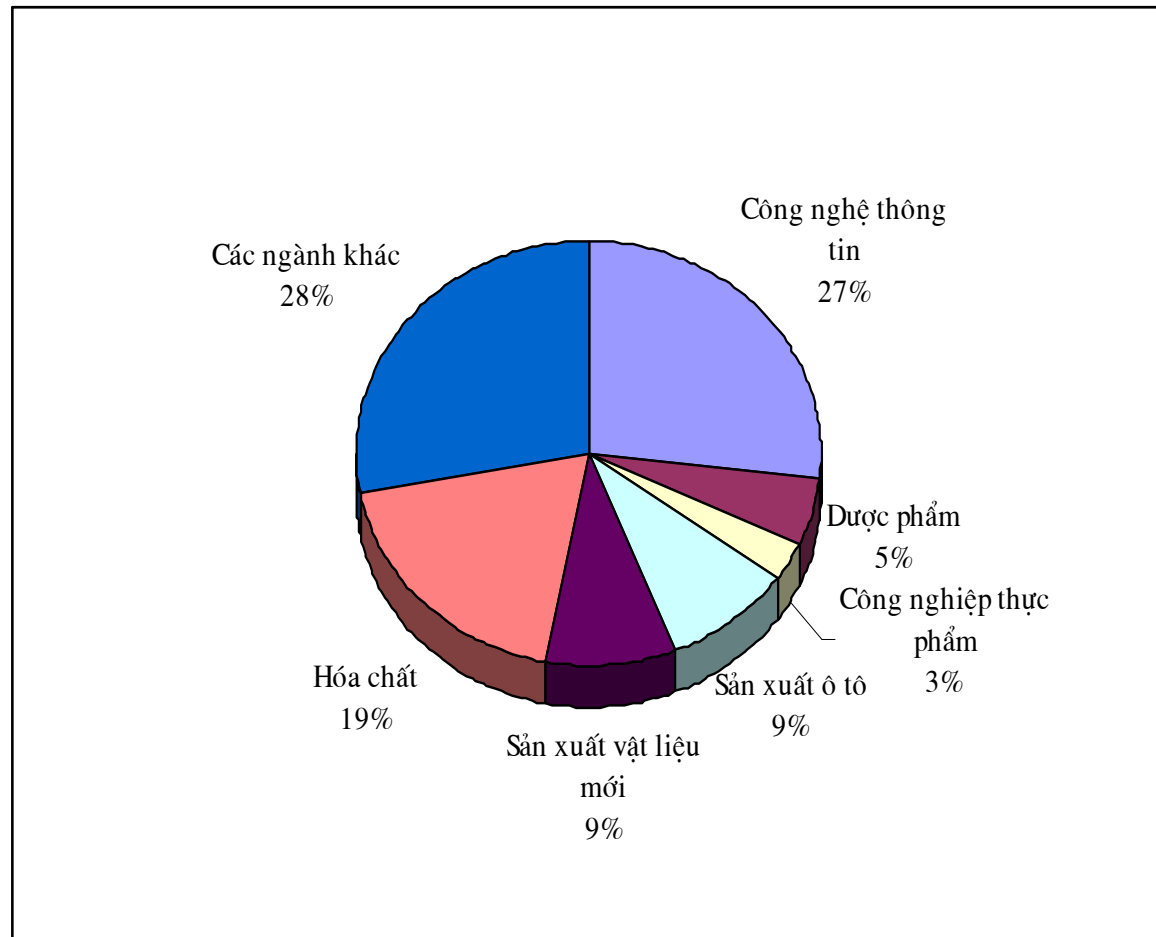
Tác động của FDI đối với nước nhận đầu tư

- *Tác động tích cực ☺*
 - *Góp phần bổ sung một lượng vốn lớn cho đầu tư phát triển*

Cái vòng luẩn quẩn - Samuelson



- Tiếp thu công nghệ



Hình 1.3: Phân bố các hợp đồng chuyển giao công nghệ thông qua FDI vào các nước đang phát triển theo ngành, lĩnh vực giai đoạn 1980-1996 (tỷ %)

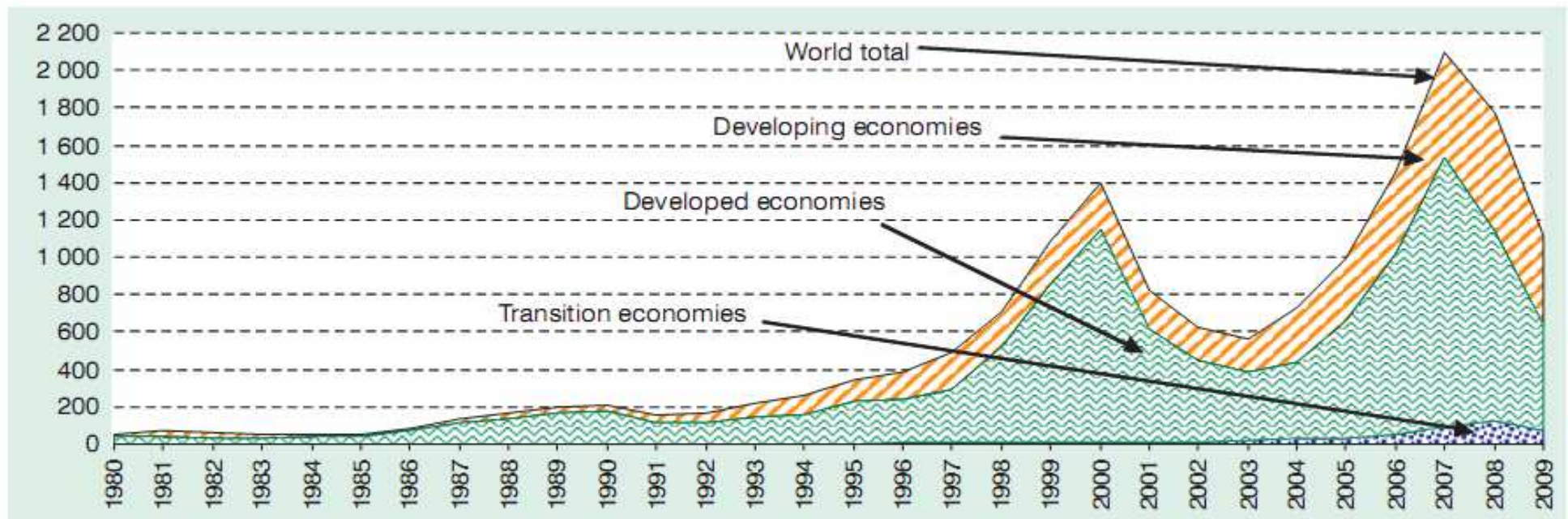
- *Tác động tích cực ☺*
 - *Phát triển nguồn nhân lực*
 - *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực*
 - *Góp phần tích cực vào các cân đối lớn của nền kinh tế*
 - *cung cầu hàng hóa trong nước*
 - *xuất nhập khẩu*
 - *GDP và thu ngân sách Nhà nước*
 - *Mở rộng thị trường xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới*
 - *Củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đẩy nhanh tiến trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới*

- *Tác động tiêu cực ☹*
 - *Phụ thuộc về kinh tế*
 - *Tiếp thu công nghệ lạc hậu*
 - *Ô nhiễm môi trường*
 - *Triệt tiêu khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước*
 - *Lối sống, các vấn đề xã hội*

3.6. Xu thế vận động của FDI trên thế giới

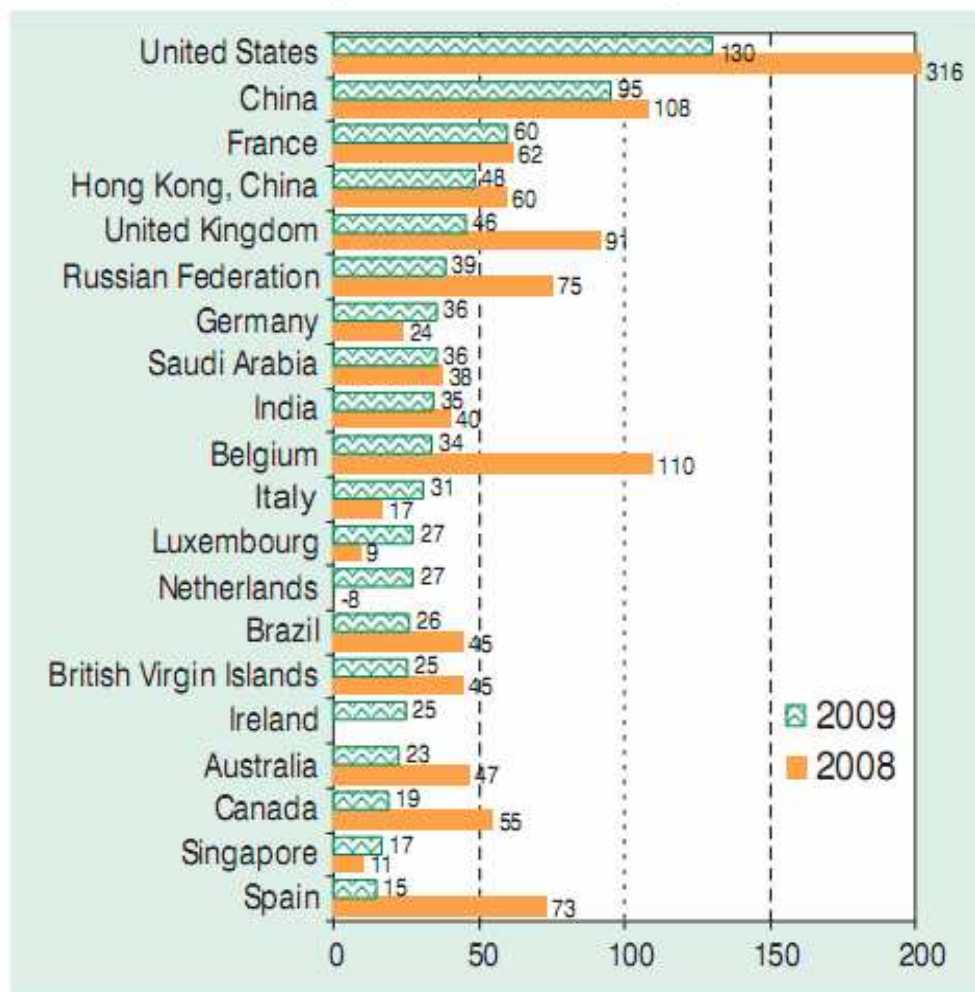
- 3.6.1. Dòng vốn FDI tăng mạnh trong những năm 1990 nhưng sau đó giảm mạnh

Figure I.1. FDI inflows, globally and by groups of economies, 1980–2009
(Billions of dollars)



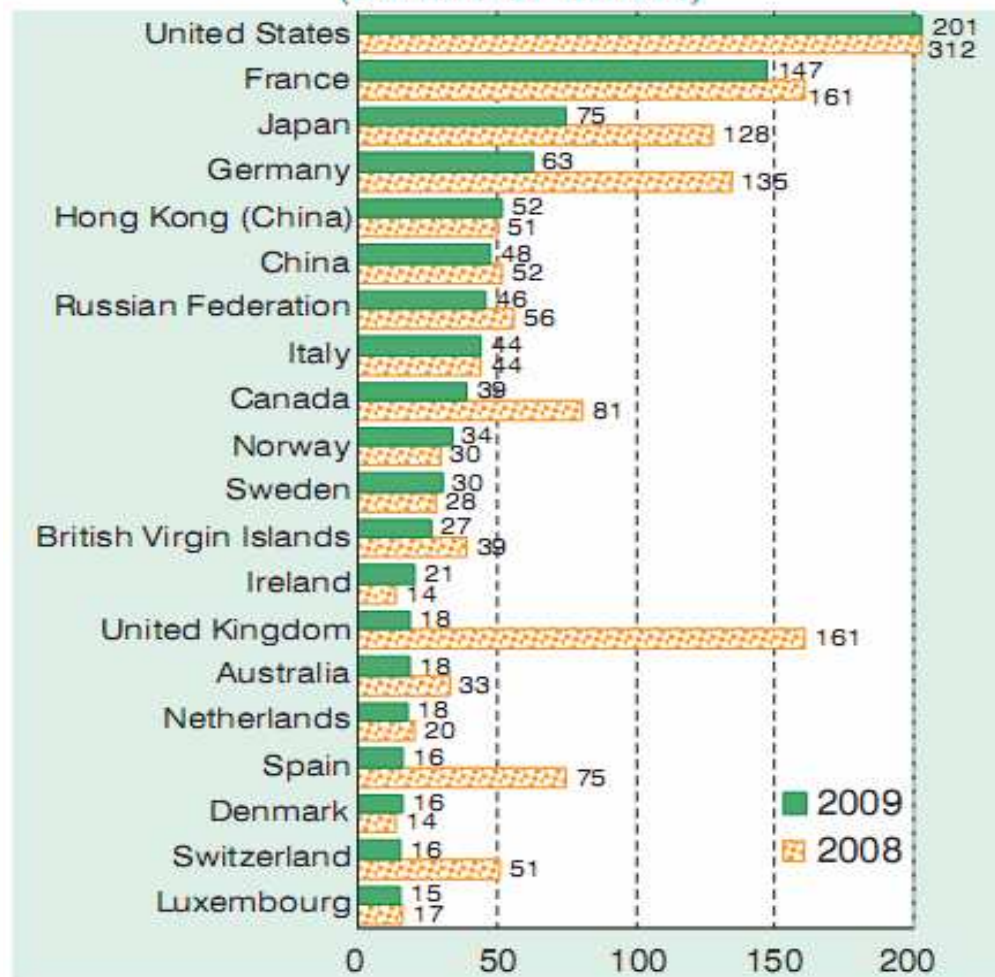
Source: UNCTAD, based on annex table 1 and the FDI/TNC database (<http://www.unctad.org/fdistatistics>).

Figure I.4. Global FDI inflows, top 20 host economies, 2008–2009^a
(Billions of dollars)



Source: UNCTAD, based on annex table 1 and the FDI/TNC database (<http://www.unctad.org/>)

Figure I.5. Global FDI outflows, top 20 home economies, 2008–2009^a
(Billions of dollars)

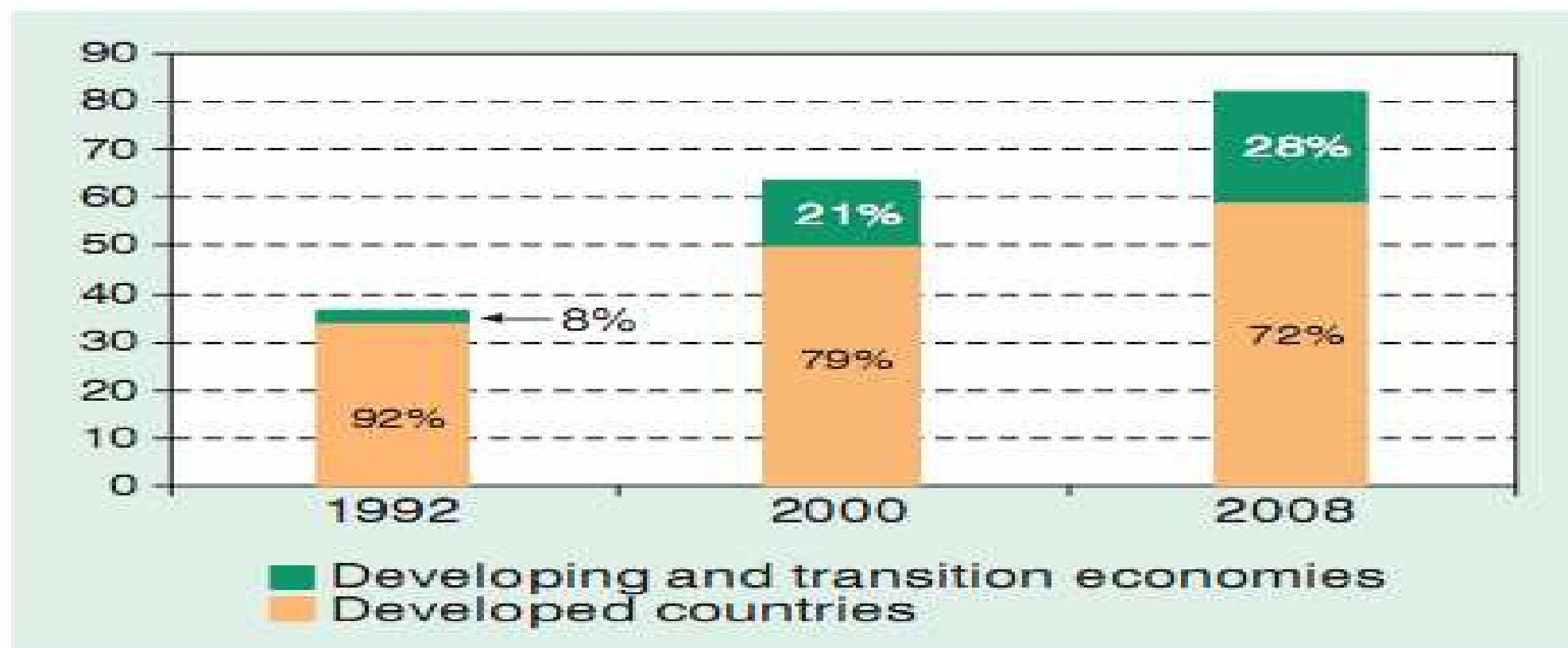


Source: UNCTAD, based on annex table 1 and the FDI/TNC database (<http://www.unctad.org/fdistatistics>).

3.6. Xu thế vận động của FDI trên thế giới (tiếp)

- 3.6.2. FDI phân bổ không đều giữa các nước
- 3.6.3. Các TNC giữ vai trò quan trọng trong FDI
- 3.6.4. M&A trở thành hình thức FDI chủ yếu
- 3.6.5. Có sự thay đổi sâu sắc về lĩnh vực đầu tư

Figure I.12. Number of TNCs from developed countries and from developing and transition economies, 1992, 2000 and 2008
(In thousands)



Source: UNCTAD.

Note: Figures in the bar show a distribution share.

Phân bổ FDI vào các nước trên thế giới

Figure I.2. Shares of the three major groups of economies in global FDI inflows, 1990–2008
(Per cent)



Source: UNCTAD FDI/TNC database (www.unctad.org/fdistatistics) and UNCTAD secretariat estimates.

3.7. FDI tại Việt Nam

- 20 năm FDI tại Việt Nam
 - Từ 1988 – 1990: 214 dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới 1,6 tỷ USD
 - Từ 1991 – 1996: “làn sóng thứ nhất” với 1781 dự án với tổng số vốn đăng ký (cấp mới và tăng vốn) 28,3 tỷ USD
 - Từ 1997 – 1999: 961 dự án với tổng số vốn đăng ký 13 tỷ USD
 - Từ 2000-2003: 8,37 tỷ USD
 - Từ 2004 -> nay: 4,2 tỷ , 5,8 tỷ , 10,2 tỷ , 20,3 tỷ

3.7. FDI tại Việt Nam

- Vốn thực hiện:
 - 1991-1995: 7,1 tỷ USD (VN góp trên 1 tỷ USD)
 - Từ 1996-2000: 13,5 tỷ USD (VN góp 1,4 tỷ USD)
 - Từ 2001-2005: 14,3 tỷ USD (VN góp 1,1 tỷ USD)
 - Năm 2006-2007: 8,7 tỷ

Bảng I.1. Đăng ký dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và quy mô trung bình 1990-2006
(Triệu đôla và số dự án)¹

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký	Vốn đã đăng ký tính trung bình trên một dự án	Vốn đã thực thi
1990	107	735	6.9	...
1991	152	1291	8.5	329
1992	196	2208	11.3	575
1993	274	3037	11.1	1 017
1994	372	4188	11.3	2041
1995	415	6937	16.7	2556
1996	372	10 164	27.3	2714
1997	349	5591	16.0	3115
1998	285	5100	17.9	2367
1999	327	2565	7.8	2335
2000	391	2839	7.3	2413
2001	555	3143	5.7	2450
2002	808	2999	3.7	2591
2003	791	3191	4.0	2650
2004	811	4548	5.6	2852
2005	970	6840	7.1	3309
2006	987	12 004	12.2	3956
2007	1544	21 384	13.8	..

3.7. FDI tại Việt Nam

- 81 quốc gia đầu tư vào VN:
 - Vốn đăng ký: Hàn Quốc (13,5 tỷ ; Singapore 10,7 tỷ ; Đài Loan 10,5 tỷ ; Nhật Bản 9,03 tỷ
 - Vốn thực hiện: Nhật 5 tỷ ; Singapore 3,8 tỷ ; Đài Loan 3,07 tỷ ; Hàn Quốc 2,7 tỷ

4. ODA

- 4.1 Quá trình hình thành và phát triển 4.2. Đ.c đi.m
- 4.3. Phân loại ODA
- 4.4. Vai trò của ODA trong chiến lược phát triển kinh tế của các nước đang và chậm phát triển

4.1 Quá trình hình thành và phát triển

- Hội nghị Bretton Woods 1944 với sự ra đời của WB, IMF
- ý tưởng dựa trên kế hoạch Marshall (1947) của Hoa Kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai
- Thành lập Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (**OECD**)- ngày 14/12/1960 tại Paris. OECD lập ra Ủy ban Hỗ trợ Phát triển (**Development Assistance Committee-DAC**) nhằm giúp các nước đang phát triển tăng trưởng kinh tế và nâng cao hiệu quả đầu tư. Thành viên ban đầu của DAC là 18 nước. Theo định kỳ các nước thành viên DAC thông báo cho ủy ban các khoản đóng góp của họ cho các chương trình viện trợ phát triển và trao đổi với nhau các vấn đề liên quan tới chính sách viện trợ phát triển. Năm 1969, lần đầu tiên DAC đưa ra khái niệm về ODA .
- Vào năm 1970, nghị quyết của UN chính thức thông qua chỉ tiêu các nước giàu hàng năm phải trích 0,7% GNP của mình để thực hiện nghĩa vụ đối với các nước nghèo.

Khái niệm của DAC

- ODA là những luồng tài chính chuyển tới các nước đang phát triển và tới những tổ chức đa phương để chuyển tới các nước đang phát triển mà:
 - được cung cấp bởi các tổ chức chính phủ (trung ương và địa phương) hoặc bởi cơ quan điều hành của các tổ chức này;
 - có mục tiêu chính là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phúc lợi của các nước đang phát triển;
- mang tính chất ưu đãi và có yếu tố không hoàn lại $\geq 25\%$

Các thành viên của DAC hiện nay và ngày gia nhập

- AustraliaMember since 1966.
- AustriaMember since 1965.
- BelgiumMember since 1961.
- CanadaMember since 1961.
- DenmarkMember since 1963.
- FinlandMember since 1975.
- FranceMember since1961.
- GermanyMember since 1961.
- GreeceMember since 1999.
- IrelandMember since 1985.
- ItalyMember since 1961.
- JapanMember since 1961.
- LuxembourgMember since 1992.
- NetherlandsMember since 1961.
- New ZealandMember since 1973.
- NorwayMember since 1962.
- PortugalJoined the DAC in 1961, withdrew in 1974 and re-joined in 1991.
- SpainMember since 1991.
- SwedenMember since 1965.
- SwitzerlandMember since 1968.
- United KingdomMember since 1961.
- United StatesMember since 1961.
- Commission of the European CommunitiesMember since 1961.

- Nhóm các nước kém phát triển nhất (Lào, Campuchia)

- Nhóm các nước có thu nhập thấp (GNI < \$825 năm 2004, Việt Nam, một số nước châu Phi)

- Nhóm các nước và vùng lãnh thổ có thu nhập trung bình thấp (GNI \$826-\$3255 năm 2004, Braxin, Indonexia, Thái Lan, Philippin, Ucraina)

- Nhóm các nước và vùng lãnh thổ có thu nhập trung bình cao (GNI \$3256-\$10065 năm 2004, Malayxia).

DAC List of ODA Recipients
Effective from 2006 for reporting on 2005, 2006 and 2007

Least Developed Countries	Other Low Income Countries (per capita GNI < \$825 in 2004)	Lower Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$826-\$3 255 in 2004)	Upper Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$3 256-\$10 065 in 2004)
Afghanistan Angola Bangladesh Benin Bhutan Burkina Faso Burundi Cambodia Cape Verde Central African Rep. Chad Comoros Congo, Dem. Rep. Djibouti Equatorial Guinea Eritrea Ethiopia Gambia Guinea Guinea-Bissau Haiti Kiribati Laos Lesotho Liberia Madagascar Malawi Maldives Mali Mauritania Mozambique Myanmar Nepal Niger Rwanda Samoa Sao Tome & Principe Senegal Sierra Leone Solomon Islands Somalia Sudan Tanzania Timor-Leste Togo Tuvalu Uganda Vanuatu Yemen Zambia	Cameroon Congo, Rep. Côte d'Ivoire Ghana India Kenya Korea, Dem.Rep. Kyrgyz Rep. Moldova Mongolia Nicaragua Nigeria Pakistan Papua New Guinea Tajikistan Uzbekistan Viet Nam Zimbabwe	Albania Algeria Armenia Azerbaijan Belarus Bolivia Bosnia and Herzegovina Brazil China Colombia Cuba Dominican Republic Ecuador Egypt El Salvador Fiji Georgia Guatemala Guyana Honduras Indonesia Iran Iraq Jamaica Jordan Kazakhstan Macedonia, Former Yugoslav Republic of Marshall Islands Micronesia, Fed. States Morocco Namibia Niue Palestinian Adm. Areas Paraguay Peru Philippines Serbia & Montenegro Sri Lanka Suriname Swaziland Syria Thailand • Tokelau Tonga Tunisia Turkmenistan Ukraine • Wallis & Futuna	• Anguilla Antigua and Barbuda Argentina Barbados Belize Botswana Chile Cook Islands Costa Rica Croatia Dominica Gabon Grenada Lebanon Libya Malaysia Mauritius • Mayotte Mexico • Montserrat Nauru Oman Palau Panama Saudi Arabia (1) Seychelles South Africa • St. Helena St. Kitts-Nevis St. Lucia St. Vincent & Grenadines Trinidad & Tobago Turkey • Turks & Caicos Islands Uruguay Venezuela

• Territory.

(1) Saudi Arabia passed the high income country threshold in 2004. In accordance with the DAC rules for revision of this List, it will graduate from the List in 2008 if it remains a high income country in 2005 and 2006. Its net ODA receipts from DAC Members were USD 9.9 million in 2003 and USD 9.0 million (preliminary) in 2004.

DAC List of ODA Recipients

Effective for reporting on 2008, 2009 and 2010 flows

Least Developed Countries	Other Low Income Countries (per capita GNI < \$935 in 2007)	Lower Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$936-\$3 705 in 2007)	Upper Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$3 706-\$11 455 in 2007)
Afghanistan Angola Bangladesh Benin Bhutan Burkina Faso Burundi Cambodia Central African Rep. Chad Comoros Congo, Dem. Rep. Djibouti Equatorial Guinea Eritrea Ethiopia Gambia Guinea Guinea-Bissau Haiti Kiribati Laos Lesotho Liberia Madagascar Malawi Maldives Mali Mauritania Mozambique Myanmar Nepal Niger Rwanda Samoa São Tomé and Príncipe Senegal Sierra Leone Solomon Islands Somalia Sudan Tanzania Timor-Leste Togo Tuvalu Uganda Vanuatu Yemen Zambia	Côte d'Ivoire Ghana Kenya Korea, Dem. Rep. Kyrgyz Rep. Nigeria Pakistan Papua New Guinea Tajikistan Uzbekistan Viet Nam Zimbabwe	Albania Algeria Armenia Azerbaijan Bolivia Bosnia and Herzegovina Cameroon Cape Verde China Colombia Congo, Rep. Dominican Republic Ecuador Egypt El Salvador Georgia Guatemala Guyana Honduras India Indonesia Iran Iraq Jordan Macedonia, Former Yugoslav Republic of Marshall Islands Micronesia, Federated States Moldova Mongolia Morocco Namibia Nicaragua Niue Palestinian Administered Areas Paraguay Peru Philippines Sri Lanka Swaziland Syria Thailand *Tokelau Tonga Tunisia Turkmenistan Ukraine *Wallis and Futuna	*Anguilla Antigua and Barbuda ¹ Argentina Barbados ² Belarus Belize Botswana Brazil Chile Cook Islands Costa Rica Croatia Cuba Dominica Fiji Gabon Grenada Jamaica Kazakhstan Lebanon Libya Malaysia Mauritius *Mayotte Mexico Montenegro *Montserrat Nauru Oman ¹ Palau Panama Serbia ³ Seychelles South Africa *St. Helena St. Kitts-Nevis St. Lucia St. Vincent and Grenadines Suriname Trinidad and Tobago ² Turkey Uruguay Venezuela

*Territory.

- (1) Antigua & Barbuda and Oman exceeded the high income country threshold in 2007. In accordance with the DAC rules for revision of this List, both will graduate from the List in 2011 if they remain high income countries until 2010.
- (2) Barbados and Trinidad & Tobago exceeded the high income country threshold in 2006 and 2007. In accordance with the DAC rules for revision of this List, both will graduate from the List in 2011 if they remain high income countries until 2010.
- (3) At present aid to Kosovo is recorded under aid to Serbia. Kosovo will be listed separately if and when it is recognised by the UN.

As of April 2008, the **Heavily Indebted Poor Countries (HIPC)s** are : Afghanistan, Benin, Bolivia, Burkina Faso, Burundi, Cameroon, Central African Republic, Chad, Comoros, Congo (Dem. Rep.), Congo (Rep.), Côte d'Ivoire, Eritrea, Ethiopia, Gambia, Ghana, Guinea, Guinea-Bissau, Guyana, Haiti, Honduras, Kyrgyz Republic, Liberia, Madagascar, Malawi, Mali, Mauritania, Mozambique, Nepal, Nicaragua, Niger, Rwanda, São Tomé and Príncipe, Senegal, Sierra Leone, Somalia, Sudan, Tanzania, Togo, Uganda and Zambia.

4.2. Đặc điểm

- *Các nhà tài trợ (Donors)*
- *Đối tượng nhận viện trợ*
- *Tính ưu đãi*
- *Có ràng buộc*
- *Nhà tài trợ gián tiếp điều hành dự án*
- *Có tính phúc lợi xã hội*
- *Có nguy cơ để lại gánh nặng nợ nần cho các quốc gia nhận viện trợ*

4.3. Phân loại ODA

- **Theo tính chất:**
 - Viện trợ không hoàn lại: Các khoản cho không, không phải trả lại.
 - Viện trợ có hoàn lại: Các khoản vay ưu đãi (tín dụng với điều kiện “mềm”).
 - Viện trợ hỗn hợp: Gồm một phần cho không, phần còn lại thực hiện theo hình thức tín dụng (cụ thể là ưu đãi hoặc thương mại).

- ***Theo phương thức cung cấp***
 - ***ODA song phương (bilateral)***
 - ***ODA đa phương (multilateral)***

- **Theo mục đích:**

- Hỗ trợ cơ bản: Là những nguồn lực được cung cấp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường. Đây thường là những khoản cho vay ưu đãi.
- Hỗ trợ kỹ thuật: Là những nguồn lực dành cho chuyển giao tri thức, công nghệ, xây dựng năng lực, tiến hành nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu tiền đầu tư, phát triển thể chế và nguồn nhân lực... loại hỗ trợ này chủ yếu là viện trợ không hoàn lại.

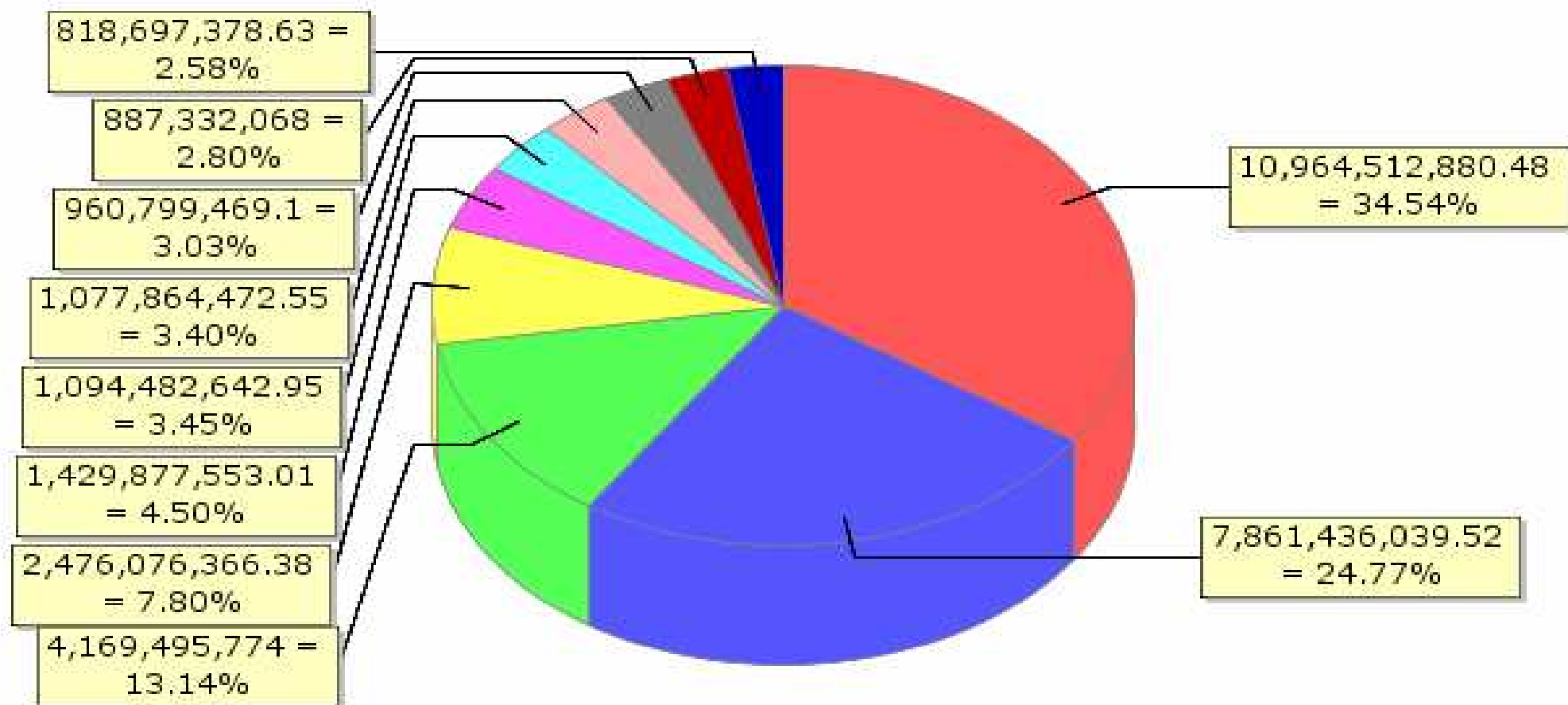
- **Theo hình thức hỗ trợ**

- Hỗ trợ dự án: Là hình thức chủ yếu của ODA để thực hiện các dự án cụ thể. Nó có thể là hỗ trợ cơ bản hoặc hỗ trợ kỹ thuật, có thể là cho không hoặc cho vay ưu đãi.
- Hỗ trợ phi dự án: Bao gồm các loại hình như sau:
 - Hỗ trợ cán cân thanh toán: thường là hỗ trợ tài chính trực tiếp (chuyển giao tiền tệ) hoặc hỗ trợ hàng hóa, hỗ trợ qua nhập khẩu.
 - Hỗ trợ trả nợ.
 - Viện trợ chương trình: Là khoản ODA dành cho một mục đích tổng quát với thời gian nhất định mà không phải xác định một cách chính xác nó sẽ được sử dụng như thế nào.

4.4. Vai trò của ODA trong chiến lược phát triển kinh tế của các nước đang và chậm phát triển

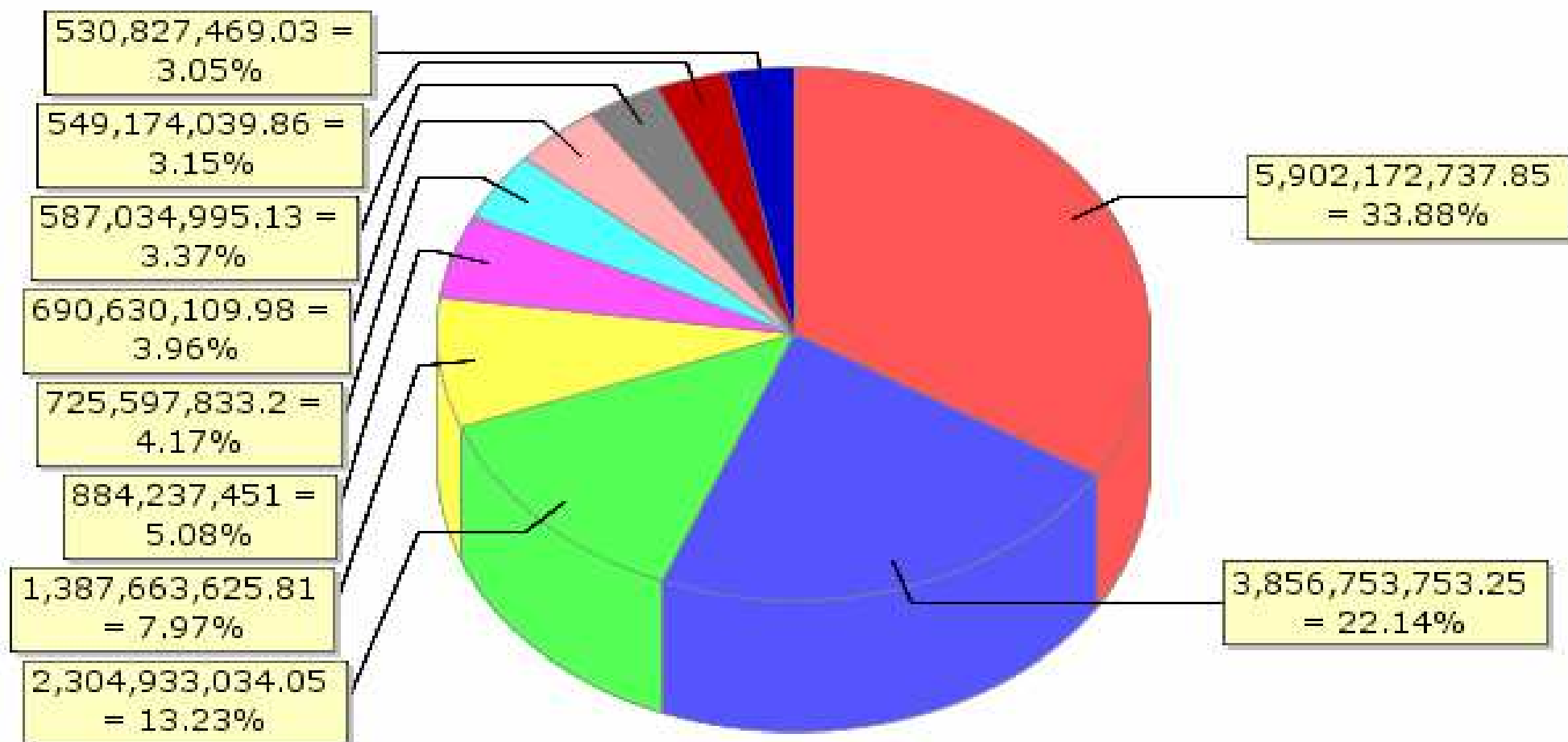
- ODA giúp các nước nghèo tiếp thu những thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại và phát triển nguồn nhân lực
- ODA giúp các nước đang phát triển điều chỉnh cơ cấu kinh tế
- ODA góp phần tăng khả năng thu hút vốn FDI và tạo điều kiện để mở rộng đầu tư phát triển trong nước ở các nước đang và chậm phát triển

Kỷ kết (USD) chia cho Nhà tài trợ



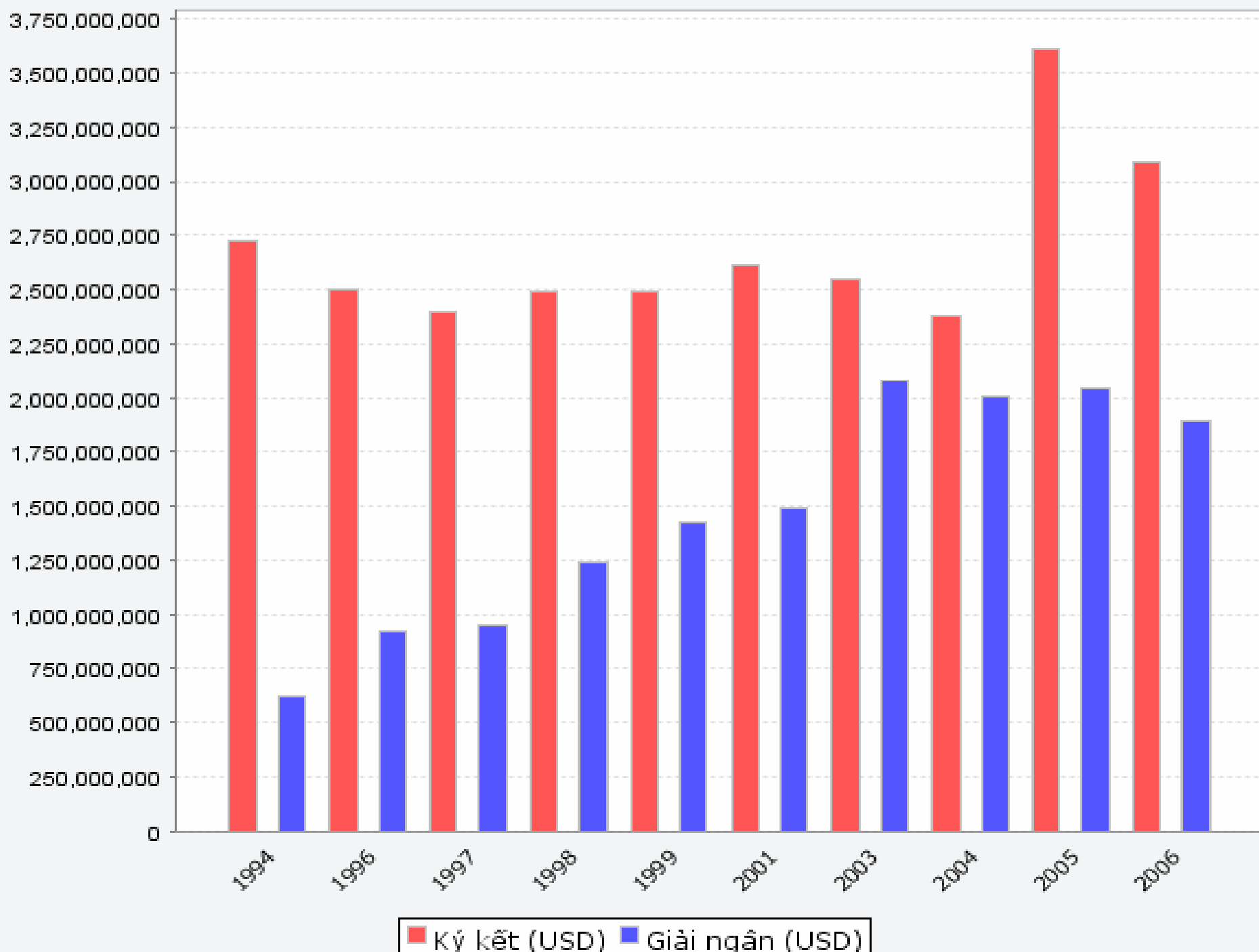
- Nhật Bản = 10,964,512,880.48 ● WB (Ngân hàng thế giới) = 7,861,436,039.52
- ADB (Ngân hàng Phát triển Châu Á) = 4,169,495,774 ● Pháp = 2,476,076,366.38
- Chưa xác định = 1,429,877,553.01 ● Liên hợp quốc = 1,094,482,642.95
- Đan Mạch = 1,077,864,472.55 ● Đức = 960,799,469.1 ● IMF (Quỹ tiền tệ quốc tế) = 887,332,068
- Thụy Điển = 818,697,378.63

Giải ngân (USD) chia cho Nhà tài trợ



● Nhật Bản = 5,902,172,737.85 ● WB (Ngân hàng thế giới) = 3,856,753,753.25
 ● ADB (Ngân hàng Phát triển Châu Á) = 2,304,933,034.05 ● Pháp = 1,387,663,625.81
 ● Liên hợp quốc = 884,237,451 ● Chưa xác định = 725,597,833.2 ● Đan Mạch = 690,630,109.98

Giải ngân (USD), Ký kết (USD) chia cho Năm



Chương 3

Môi trường đầu tư

3.1. Khái niệm

3.1.1. Khái niệm: *Môi trường đầu tư là tổng hoà các yếu tố về pháp luật, kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội và các yếu tố cơ sở hạ tầng, năng lực thị trường, lợi thế của một quốc gia có liên quan, ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư trong và ngoài nước khi đầu tư vào quốc gia đó.*

3.1.2. Tầm quan trọng của việc nghiên cứu MTĐT

- Đối với DN
- Đối với Chính phủ

Môi trường đầu tư

- Môi trường chính trị xã hội
- Môi trường văn hóa
- Môi trường kinh tế và tài nguyên
- Môi trường tài chính
- Môi trường cơ sở hạ tầng
- Môi trường lao động
- Môi trường chính sách pháp luật
- Môi trường quốc tế

- Chính phủ Nhật đã ban hành mức thuế nhập khẩu khẩn cấp (trong 200 ngày từ 16/3/2001) đối với 2 loại nông sản nhập khẩu từ Trung Quốc: tỏi tây với thuế suất tăng từ 3% lên 256%, nấm shiitake từ 4.3% lên 266%.

- Khủng hoảng đồng Peso Mexico năm 1995 và ngành công nghiệp xe hơi

Năm 1994, giảm hàng rào thuế quan và bùng nổ nhu cầu xe hơi tại Mexico. Tháng 10/1994, xe hơi Mỹ xk sang Mexico tăng 500% (30000 chiếc năm 1994). Các hãng GMC, Chrysler, Ford đầu tư vào Mexico.

Tháng 12/1994, Chính phủ Mexico quyết định thả nổi peso so với dollar. Trong 1 tuần đồng peso giảm 40% giá trị: được giao dịch 5.6peso/\$ giữa tháng 1/1995 so với 3.5peso/\$ vào đầu tháng 12.

- Với hơn 20 triệu người đăng ký sử dụng, Napster – dịch vụ trao đổi file nhạc miễn phí trên Internet
- Hội công nghiệp ghi âm Mỹ và BMG, Sony đưa cty Napster ra tòa vì vi phạm bản quyền.

- Indonesia buộc thu hồi 3000 tấn Ajinomoto
- Năm 2001, Công ty bột ngọt lớn nhất ở Indonesia PT Ajinomoto buộc phải thu hồi toàn bộ 3000 tấn mỳ chính, thiệt hại hàng chục tỷ Rupiah và giá cổ phiếu giảm 30 điểm tại TTCK Tokyo

3.2. Các yếu tố cấu thành MT ĐT của 1 quốc gia

Theo Hội nghị của Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), các yếu tố quyết định FDI của nước tiếp nhận đầu tư được chia thành 3 nhóm sau:

- Khung chính sách
- Các yếu tố kinh tế
- Các yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh

3.2.1. Các yếu tố kinh tế và động cơ của chủ đầu tư

- Các nguồn lực tự nhiên
- Thị trường
- Các nhân tố định hướng hiệu quả
- Các tài sản chiến lược

Định hướng nguồn lực

- Sự sẵn có của nguyên vật liệu và tài nguyên thiên nhiên
- Chi phí nguyên vật liệu
- Cơ sở hạ tầng (cảng, đường bộ, đường sắt, điện, viễn thông,...)
- Sự sẵn có và chi phí của lao động có kỹ năng

Định hướng thị trường

- Quy mô thị trường và thu nhập theo đầu người
- Tăng trưởng thị trường
- Tiếp cận thị trường khu vực và toàn cầu
- Thị hiếu riêng của người tiêu dùng
- Cơ cấu thị trường

Định hướng hiệu quả

- Lao động có kỹ năng hoặc không có kỹ năng có chi phí rẻ
- Các chi phí đầu vào khác, ví dụ chi phí vận tải và truyền thông với bên ngoài và bên trong nước chủ nhà

Định hướng tài sản chiến lược

- Sự sẵn có của các tài sản riêng của công ty: năng lực công nghệ, đổi mới và marketing, thương hiệu,...
- Mua s.c m.nh th. trư.ng ho.c các th. trư.ng m.i, phân tán r.i ro, gi.m chi phí giao d.ch

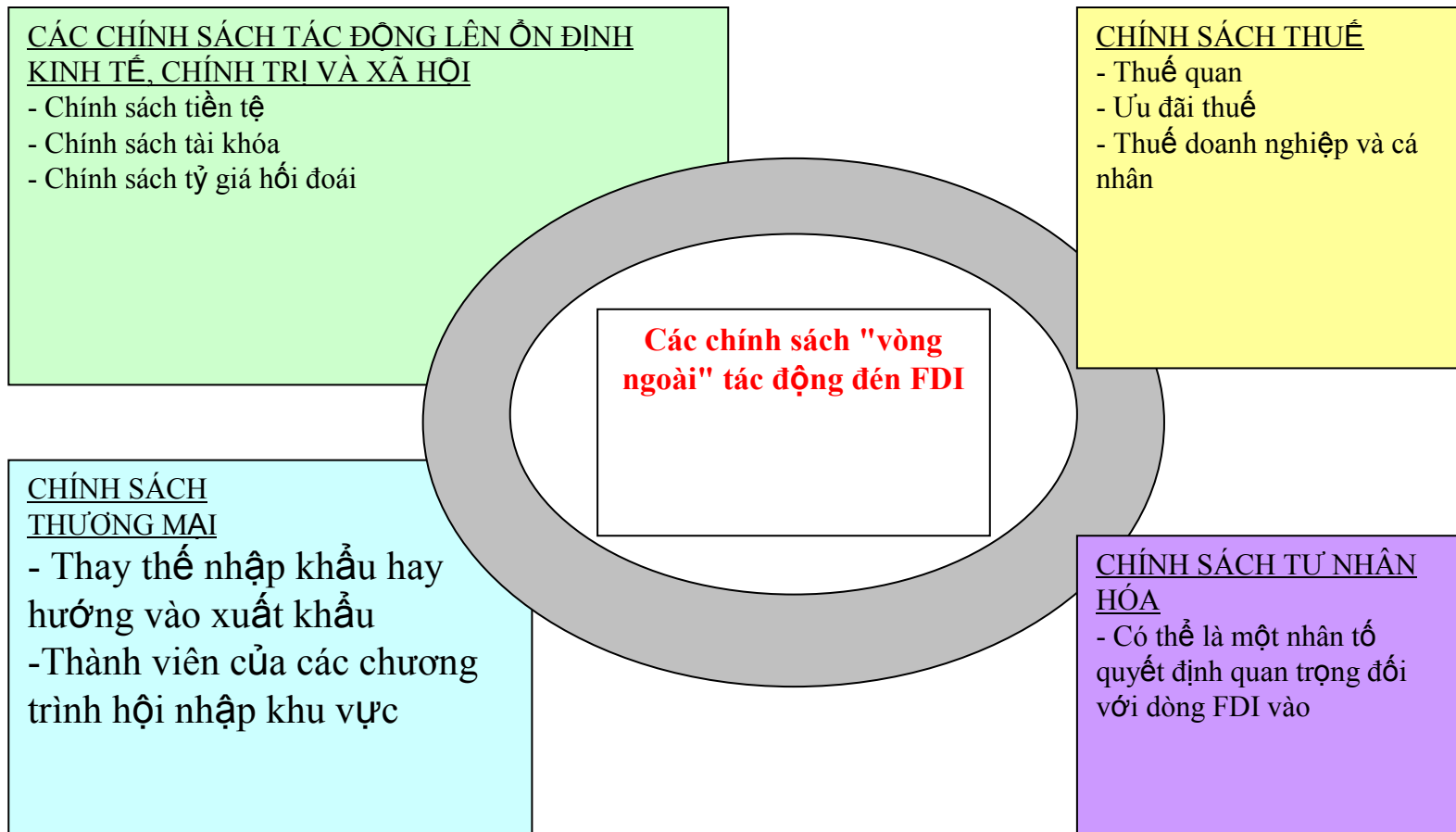
3.2.2. Khung chính sách

- Nhóm chính sách FDI vòng trong
- Nhóm chính sách FDI vòng ngoài

Nhóm chính sách FDI vòng trong

- các luật và quy định điều chỉnh việc thâm nhập và hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài tại một nước chủ nhà.
 - những tiêu chuẩn đối xử dành cho các nhà đầu tư nước ngoài
 - việc bảo hộ dành cho các nhà đầu tư nước ngoài bao gồm các quy định điều chỉnh việc tước quyền sở hữu và quốc hữu hóa; việc chuyển tiền; và giải quyết tranh chấp.
- Xu hướng tự do hóa khung chính sách FDI 80s

Nhóm chính sách FDI vòng ngoài



3.2.3. Các yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh

- Các hoạt động xúc tiến FDI: tạo lập hình ảnh, tạo lập và định hướng đầu tư, các dịch vụ tạo điều kiện cho đầu tư, các dịch vụ hậu đầu tư
- Các ưu đãi đầu tư



www.gov.sg

Connecting you with the Government



Singapore Government
Integrity • Service • Excellence

Feedback Contact Us Sitemap

GOVERNMENT

CITIZENS & RESIDENTS

BUSINESSES

NON-RESIDENTS

Home

About Us

News

Calendar

Directory

Factually

Useful Links

Careers

FAQs

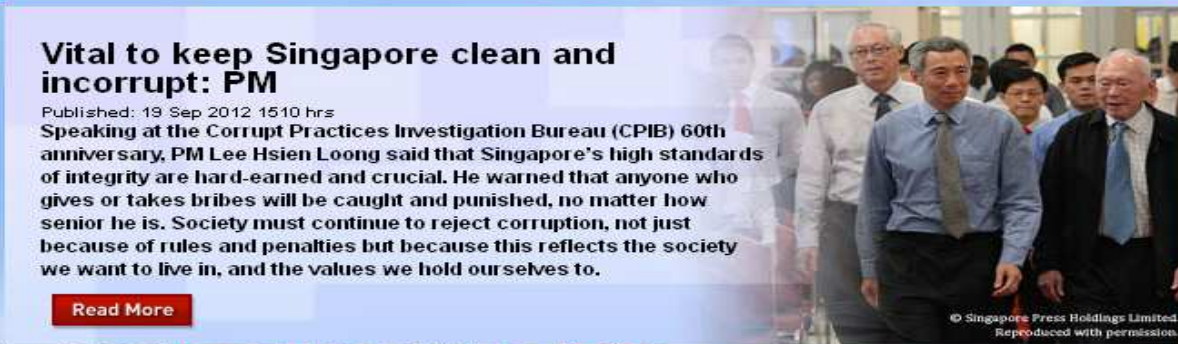
Search

Vital to keep Singapore clean and incorrupt: PM

Published: 19 Sep 2012 15:10 hrs

Speaking at the Corrupt Practices Investigation Bureau (CPIB) 60th anniversary, PM Lee Hsien Loong said that Singapore's high standards of integrity are hard-earned and crucial. He warned that anyone who gives or takes bribes will be caught and punished, no matter how senior he is. Society must continue to reject corruption, not just because of rules and penalties but because this reflects the society we want to live in, and the values we hold ourselves to.

Read More



© Singapore Press Holdings Limited.
Reproduced with permission.

News

more

- 21 September 2012
MDA fines SingNet S\$80,000 for Mio TV service disruptions on Oct and Nov 2011
- 21 September 2012
Health services industry generated \$9,646 million in 2011
- 20 September 2012
PUB to enhance flood protection for Bukit Timah Canal



Subscribe / Unsubscribe to news alert



more



Sign In | Sign Up | Contact Us | Sitemap | RSS | Mon Sep 24, 2012 12:28 AM



Your Official Gateway to Singapore

Enter your keywords

Within This Website

Search



2,881 people like this.

Home

Who We Are

What To Do

Where To Go

.SG Interactive

Music

Events

News

LIVE@SG

Blogs

FAQ

Check out our new music page!
Groove to a selection of some of our favourite Singapore songs.



Trường hợp Công ty Honda Việt Nam

- Công ty Honda Việt Nam là công ty liên doanh giữa Công ty Honda Motor Nhật Bản, Công ty Asian Honda Motor Thái Lan và Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam năm 1996 với chức năng sản xuất lắp ráp xe máy.
- Động cơ thâm nhập Việt Nam

So sánh MTĐT của VN với 1 số quốc gia trong khu vực

Bảng A.5 Một số chỉ tiêu quyết định dung lượng thị trường của một số quốc gia châu Á, 2006

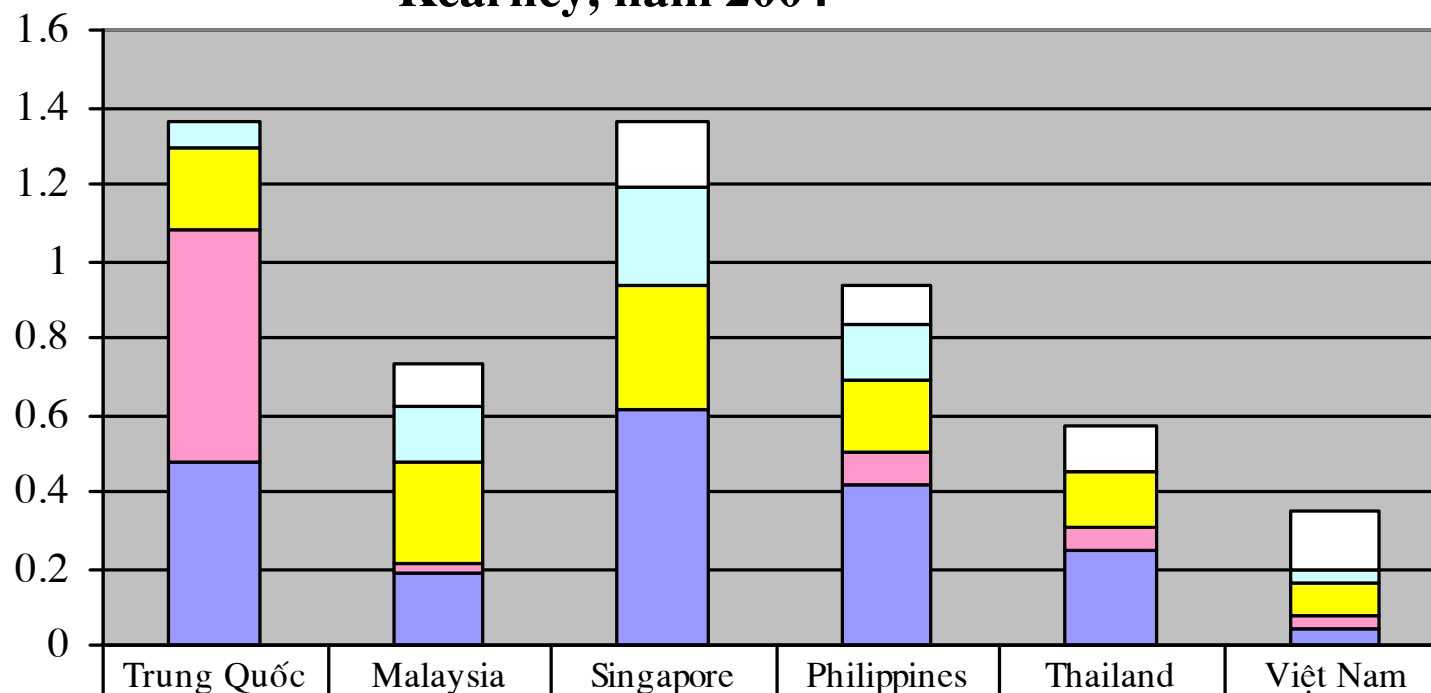
Quốc gia	Dân số (nghìn người)	Tốc độ tăng dân số(%)	GDP (triệu USD)	GNI/người (USD)
Indonesia	222051	1.3	364258,8	1640,4
Malaysia	26686	2.1	156924,2	5880,4
Thái Lan	65233	0.7	206645,1	3167,8
Singapore	4484	3.3	132273,4	29499,6
Việtnam	84222	1.3	60965,2	723,9

Bảng A.7 Mức độ sẵn có các nguồn tài nguyên thiên nhiên của một số quốc gia châu Á,

Quốc gia	Nguồn khoáng sản	Sản phẩm nông nghiệp	Dự trữ năng lượng
Thái Lan	1	53	16
Việt Nam	1	31	3
Malaysia	1	3	19
Singapore	1	1	1

Nguồn: UNCTAD, FDI Compass, <http://compass.unctad.org>

Hình A.1.
Chỉ số về con người của một số quốc gia châu Á của A.T.
Kearney, năm 2004



☐ Mức độ sử dụng		0.11	0.17	0.11	0.12	0.15
☐ Ngôn ngữ	0.07	0.14	0.25	0.14	0	0.04
☐ Giáo dục	0.21	0.27	0.33	0.19	0.14	0.08
☐ Quy mô và độ sẵn có	0.6	0.02	0	0.08	0.06	0.04
☐ Kinh nghiệm outsourcing	0.48	0.19	0.61	0.42	0.25	0.04

Nguồn: A.T. Kearney's 2004 Location Attractiveness Index:
 Making Offshore Decisions, www.atkearney.com

Bảng A.12. Cơ sở hạ tầng của một số nước châu Á, năm 2004

Chỉ tiêu	Indonesia	Malaysia	Singapore	Thái Lan	Việt Nam
Đường bộ (km)	370516	77695	3188	51544	15571
Đường sắt (km)	6164	1949	1279	4044	2600
Số điện thoại cố định/1000dân	37*	172	439	105*	66
Số điện thoại di động/1000 dân	55*	559	910	26*	55
Số máy tính cá nhân/100dân	1,36	19,16	62,2*	6	1,27
Số thuê bao internet/1000dân*	19,1	273,1	539,7	77,6	18,5

Nguồn: Asean statistical pocketbook 2006,

Bảng A.14 Mức giá thuê văn phòng và thuê nhà ở tại một số thành phố lớn của châu Á, 2006

Thành phố	Văn phòng (USD/m2/tháng)	Nhà cho người nước ngoài thuê (USD/tháng)
Singapore (Singapore)	53	2900
Bangkok (Thái Lan)	14	1800
Kuala Lumpur (Malaysia)	13	1100
Jakarta (Indonesia)	25	2000
Hà Nội (Việt Nam)	45	3250
Tp.HCM (Việt Nam)	36	2500

Nguồn: JETRO, The 17th Survey of Investment-Related Cost Comparision in Major Cities and Regions in Asia, March 2007, www.jetro.org

Bảng A.17 Chi phí viễn thông tại một số thành phố lớn trong khu vực châu Á, 2006

Thành phố	Cước thuê bao điện thoại cố định (USD/tháng)	Cước điện thoại quốc tế (gọi tới Nhật Bản trong 3 phút)	Cước thuê bao điện thoại di động (USD/tháng)
Singapore (Singapore)	8	1,1	18
Bangkok (Thái Lan)	2,28	1,7	27,5
Kuala Lumpur (Malaysia)	9	1,5	8
Jakarta (Indonesia)	6,5	1,8	6
Hà Nội (Việt Nam)	1,8	1,8	4
Tp.HCM (Việt Nam)	1,8	1,8	4

Nguồn: JETRO, The 17th Survey of Investment-Related Cost Comparision in Major Cities and Regions in Asia, March 2007, www.jetro.org

Bảng A.2 Ma trận đánh giá về các quy định pháp lý về đầu tư của một số quốc gia châu Á, năm 2004

Chỉ tiêu đánh giá	Singapore	Thái lan	Malaysia	Việt Nam
Lĩnh vực hạn chế và cấm đầu tư	80	40	90	40
Tỷ lệ góp vốn	90	60	60	70
Quy định đất đai	50	80	90	70
Quy định về vốn đầu tư	90	80	80	70
Hình thức khuyến khích đầu tư	80	80	75	70
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90	60	70	90
Huy động vốn tại chỗ	100	100	70	75
Quản lý ngoại hối	100	70	70	70
Tổng điểm	680	570	605	555
Xếp hạng	1	3	2	4

Nguồn: Báo cáo điều tra các nước của tổ chức JETRO tháng 5/2005, www.jetro.org

Bảng A.3 So sánh tính hiệu quả của các chỉ tiêu về khung pháp lý FDI của một số quốc gia châu Á, năm 2004

Chỉ tiêu	Việt Nam	Malaysia	Thái lan	Singapore
Quy định tham gia	72	51	50	96
Quy định hoạt động	47	42	57	73
Quy định bảo vệ nhà đầu tư và chấm dứt hoạt động	66	87	81	78

Nguồn: UNCTAD, FDI Scoreboard, www.compass.unctad.org

Bảng A.19 Chỉ số về tham nhũng tại một số quốc gia châu Á, năm 2006

Quốc gia	Xếp hạng	Điểm số	Mức độ tin cậy
Indonesia	130	2,4	2,2-2,6
Malaysia	44	5,0	4,5-5,5
Singapore	5	9,4	9,2-9,5
Thái Lan	63	3,6	3,2-3,9
Việt Nam	111	2,6	2,4-2,9

Nguồn: Transparency International, www.transparency.org

Bảng A.20 Mức độ bảo hộ đầu tư của một số quốc gia châu Á, năm 2007

Chỉ tiêu	Indonesi a	Malaysi a	Singapor e	Thái Lan	Việt Nam
Mức độ công khai thông tin	9	10	10	10	6
Mức độ trách nhiệm của giám đốc	5	9	9	2	0
Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện	3	7	9	6	2
Chỉ số bảo hộ nhà đầu tư	5,7	8,7	9,3	6,0	2,7

Nguồn: World Bank, Doing business 2008, www.worldbank.org

Bảng A.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp tại một số quốc gia trong khu vực châu Á, năm 2006

	Indonesia	Malaysia	Singapore	Thái lan	Việt Nam
Thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	30	26	20	30	25

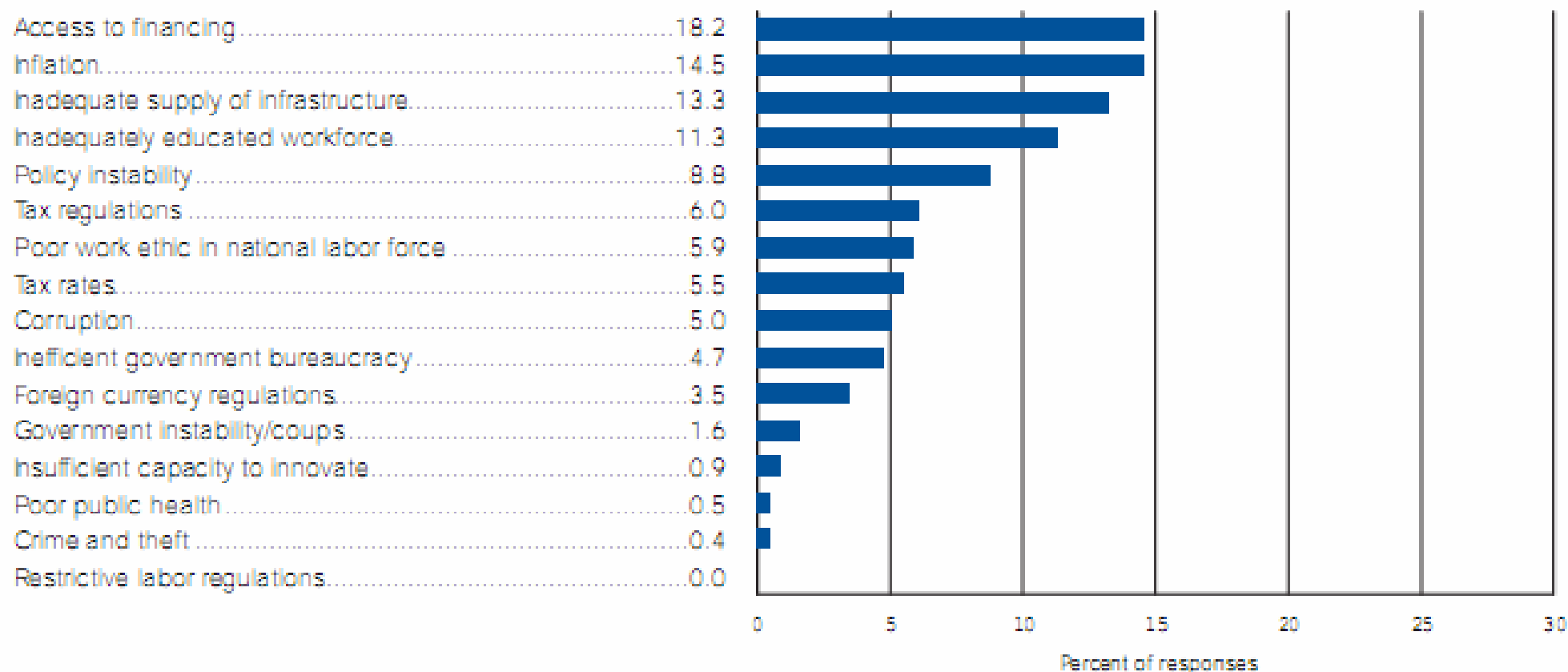
Nguồn: JETRO, The 17th Survey of Investment-Related Cost Comparision in Major Cities and Regions in Asia, March 2007, www.jetro.org

GCI Việt Nam 2011

The Global Competitiveness Index

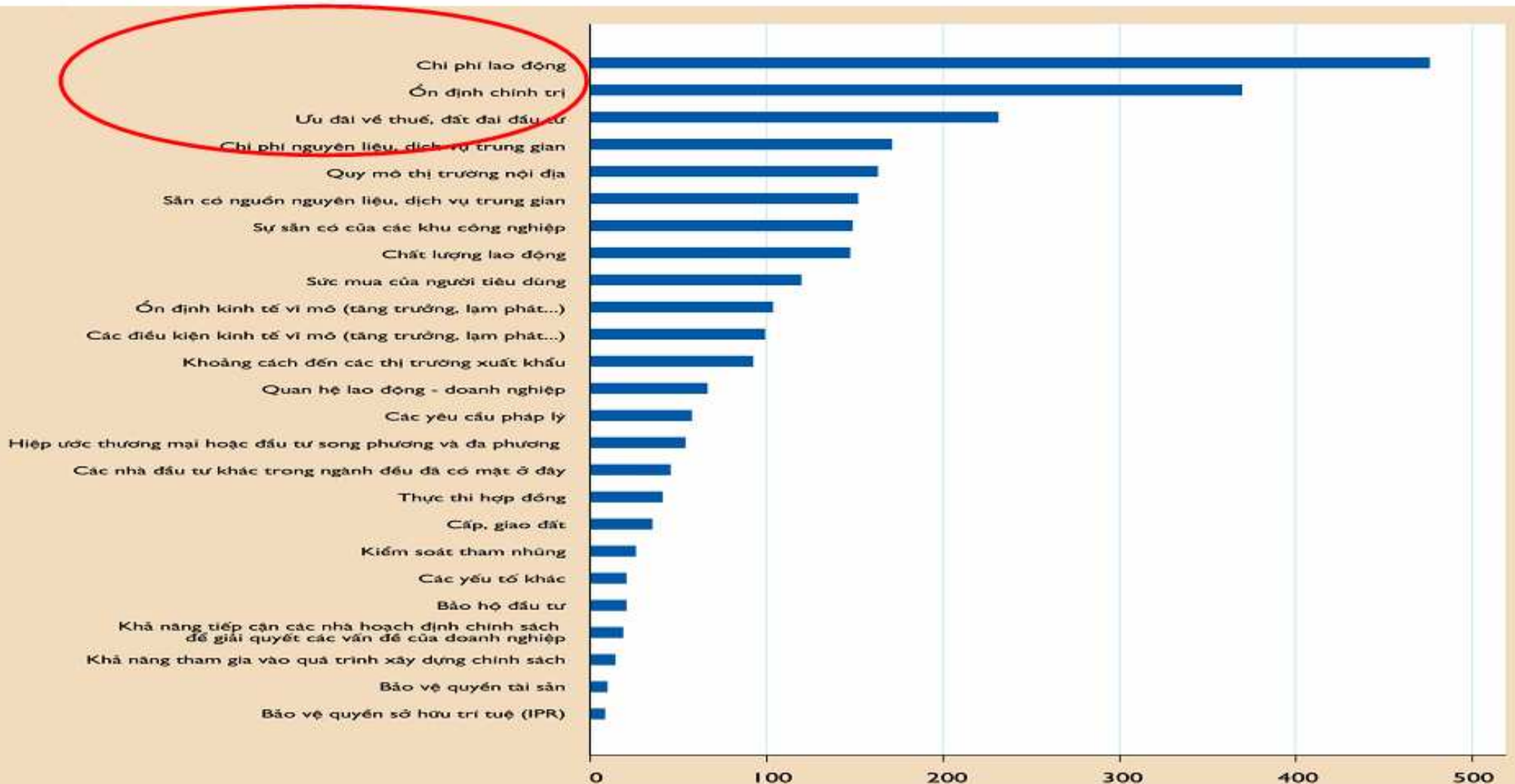
	Rank (out of 144)	Score (1–7)
GCI 2012–2013	75	4.1
GCI 2011–2012 (out of 142)	65	4.2
GCI 2010–2011 (out of 139)	59	4.3
Basic requirements (60.0%)	91	4.2
Institutions	89	3.6
Infrastructure	95	3.3
Macroeconomic environment	106	4.2
Health and primary education	64	5.8
Efficiency enhancers (35.0%)	71	4.0
Higher education and training	96	3.7
Goods market efficiency	91	4.1
Labor market efficiency	51	4.5
Financial market development	88	3.9
Technological readiness	98	3.3
Market size	32	4.6
Innovation and sophistication factors (5.0%)	90	3.3
Business sophistication	100	3.6
Innovation	81	3.1

The most problematic factors for doing business



Nguồn: worldbank, GCI 2012

Tại sao doanh nghiệp FDI chọn Việt Nam?



Yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn địa phương đầu tư

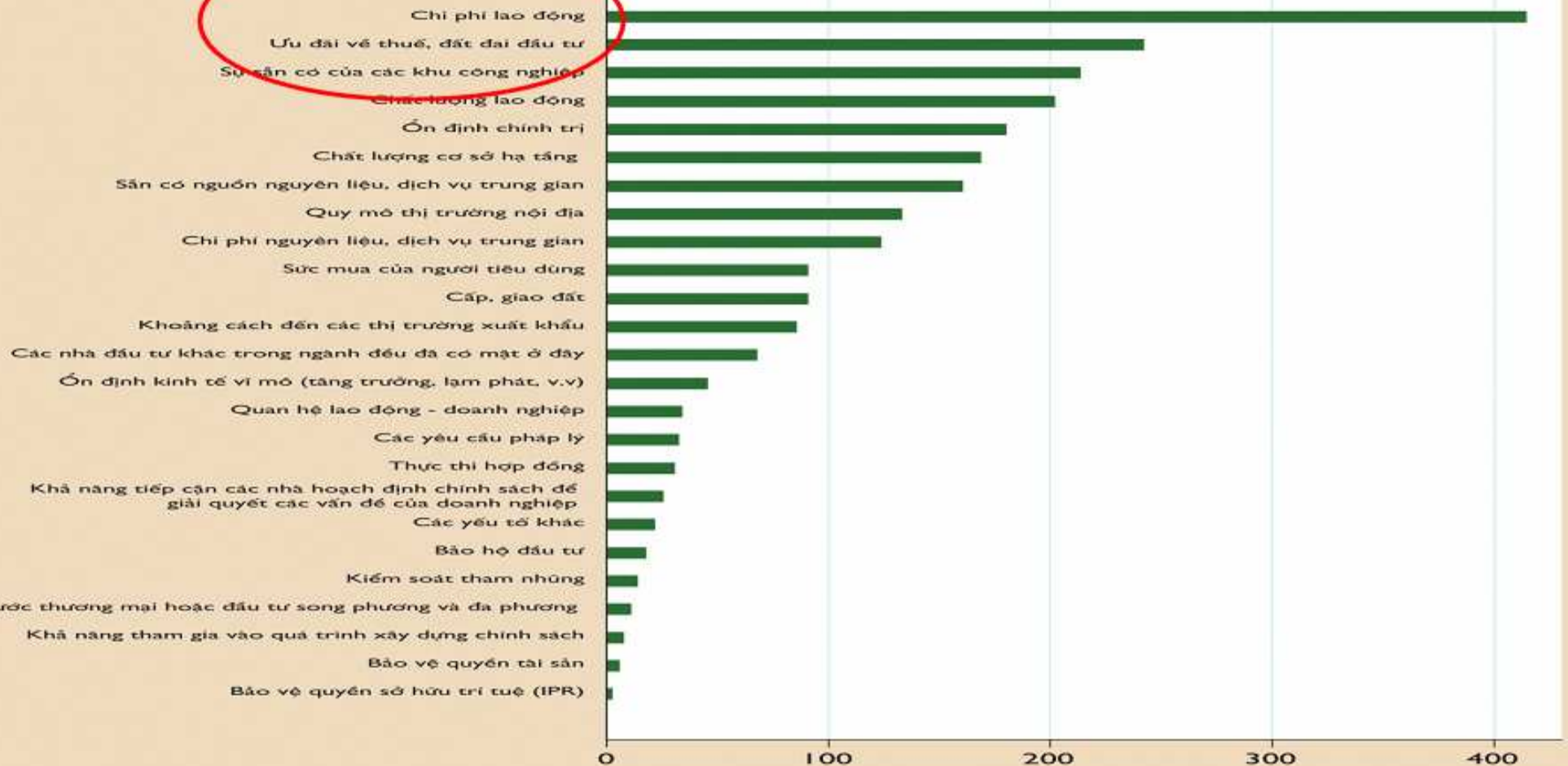


Table 3: The Global Competitiveness Index 2012–2013 rankings and 2011–2012 comparisons

GCI 2012–2013				
Country/Economy	Rank/144	Score (1–7)	Rank among GCI 2011–2012 sample	GCI 2011–2012 rank
Switzerland	1	5.72	1	1
Singapore	2	5.67	2	2
Ireland	3	5.55	3	4
Sweden	4	5.53	4	3
Netherlands	5	5.50	5	7
Germany	6	5.48	6	6
United States	7	5.47	7	5
United Kingdom	8	5.45	8	10
Hong Kong SAR	9	5.41	9	11
Japan	10	5.40	10	9
Ostar	11	5.38	11	14
Denmark	12	5.29	12	8
Taiwan, China	13	5.28	13	13
Canada	14	5.27	14	12
Norway	15	5.27	15	16
Austria	16	5.22	16	19
Belgium	17	5.21	17	15
Saudi Arabia	18	5.19	18	17
Korea, Rep.	19	5.12	19	24
Australia	20	5.12	20	20
France	21	5.11	21	18
Luxembourg	22	5.09	22	23
New Zealand	23	5.09	23	25
United Arab Emirates	24	5.07	24	27
Malaysia	25	5.06	25	21
Israel	26	5.02	26	22
Ireland	27	4.91	27	29
Brunei Darussalam	28	4.87	28	28
China	29	4.83	29	26
Iceland	30	4.74	30	30
Puerto Rico	31	4.67	31	35
Oman	32	4.65	32	32
Chile	33	4.65	33	31
Estonia	34	4.64	34	33
Bahrain	35	4.63	35	37
Spain	36	4.60	36	36
Kuwait	37	4.56	37	34
Thailand	38	4.52	38	39
Czech Republic	39	4.51	39	38
Panama	40	4.49	40	49
Poland	41	4.46	41	41
Italy	42	4.46	42	43
Turkey	43	4.45	43	59
Barbados	44	4.42	44	42
Lithuania	45	4.41	45	44
Azerbaijan	46	4.41	46	55
Malta	47	4.41	47	51
Brazil	48	4.40	48	53

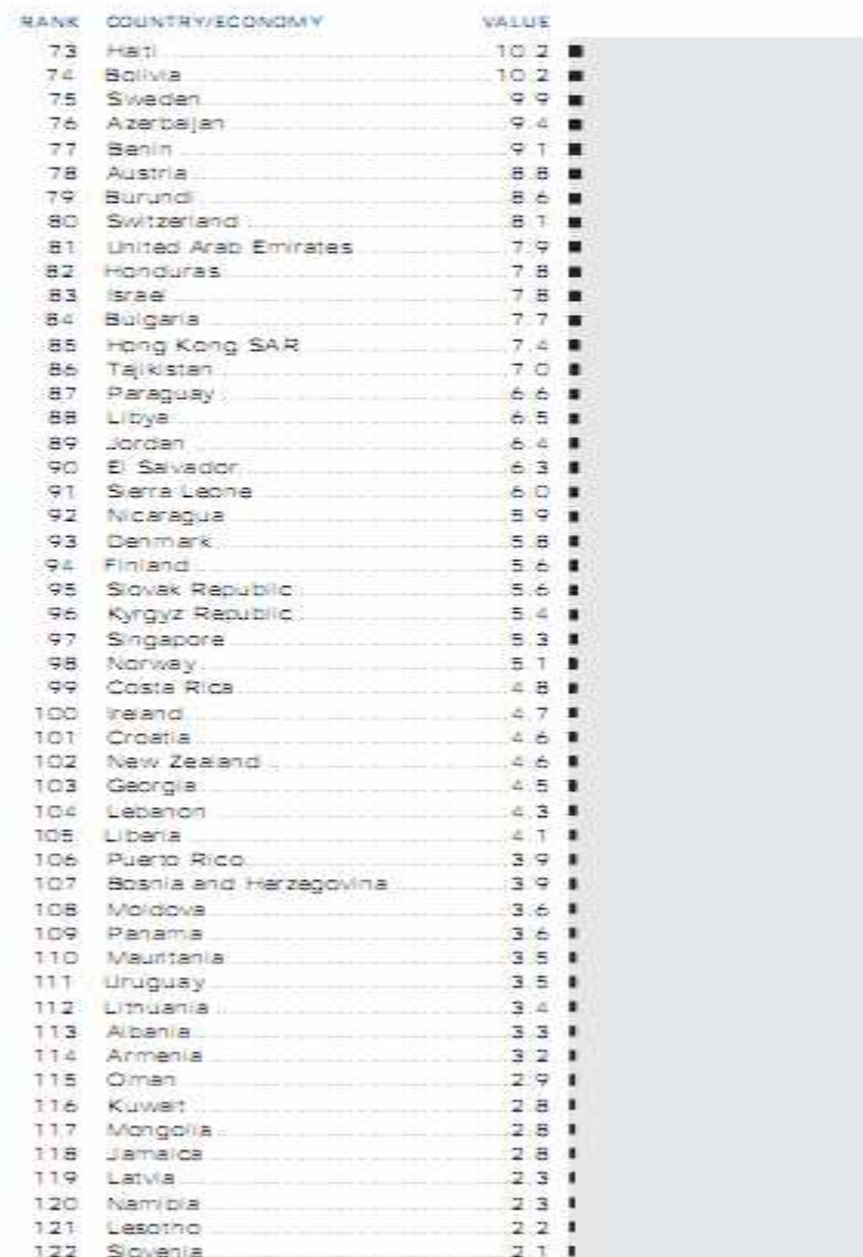
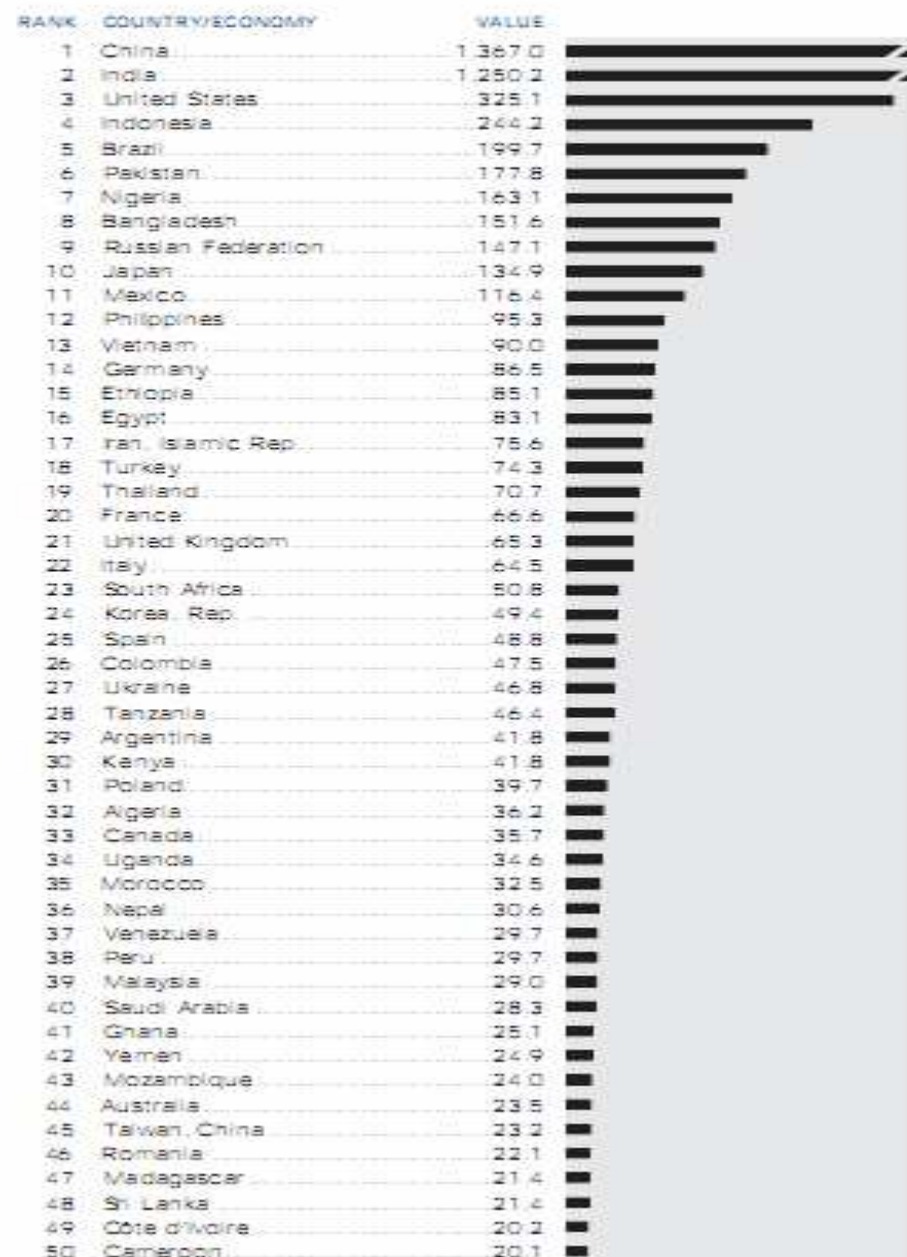
GCI 2012–2013				
Country/Economy	Rank/144	Score (1–7)	Rank among GCI 2011–2012 sample	GCI 2011–2012 rank
Ukraine	73	4.14	73	82
Uruguay	74	4.13	74	63
Vietnam	75	4.11	75	65
Seychelles	76	4.10	n/a	n/a
Georgia	77	4.07	76	88
Romania	78	4.07	77	77
Botswana	79	4.06	78	80
Macedonia, FYR	80	4.04	79	79
Croatia	81	4.04	80	76
Armenia	82	4.02	81	92
Guatemala	83	4.01	82	84
Trinidad and Tobago	84	4.01	83	81
Cambodia	85	4.01	84	97
Ecuador	86	3.94	85	101
Moldova	87	3.94	86	93
Bosnia and Herzegovina	88	3.93	87	100
Albania	89	3.91	88	78
Honduras	90	3.88	89	86
Lebanon	91	3.88	90	89
Namibia	92	3.88	91	83
Mongolia	93	3.87	92	96
Argentina	94	3.87	93	85
Serbia	95	3.87	94	95
Greece	96	3.86	95	90
Jamaica	97	3.84	96	107
Gambia, The	98	3.83	97	99
Cabon	99	3.82	n/a	n/a
Tajikistan	100	3.80	98	105
El Salvador	101	3.80	99	91
Zambia	102	3.80	100	113
Ghana	103	3.79	101	114
Bolivia	104	3.78	102	103
Dominican Republic	105	3.77	103	110
Kenya	106	3.75	104	102
Egypt	107	3.73	105	94
Nicaragua	108	3.73	106	115
Guyana	109	3.73	107	109
Algeria	110	3.72	108	87
Uganda	111	3.71	n/a	n/a
Cameroon	112	3.69	109	116
Libya	113	3.68	n/a	n/a
Suriname	114	3.68	110	112
Nigeria	115	3.67	111	127
Paraguay	116	3.67	112	122
Senegal	117	3.66	113	111
Bangladesh	118	3.65	114	108
Benin	119	3.61	115	104
Tanzania	120	3.60	116	120

So sánh dòng vốn FDI vào giữa Trung Quốc và Ấn Độ

Hạng mục	Quốc gia	1990	2000	2001	2002
Dòng FDI vào	Trung Quốc	3.487	40.772	46.846	52.700
(triệu đô la)	Ấn Độ	379	4.029	6.131	5.518
FDI vào lũy kế	Trung Quốc	24.762	348.346	395.192	447.892
(triệu đô la)	Ấn Độ	1.961	29.876	36.007	41.525
Tăng trưởng của dòng FDI vào	Trung Quốc	2,8	1,1	14,9	12,5
(hàng năm, %)	Ấn Độ	-6,1	16,1	52,2	-10,0
Tỷ trọng FDI vào trên tổng đầu tư cố	Trung Quốc	3,5	10,3	10,5	--
định (%)	Ấn Độ	0,5	4,0	5,8	--
FDI vào trên đầu người	Trung Quốc	3,0	32,0	36,5	40,7
(đô la)	Ấn Độ	0,4	4,0	6,0	5,3
Tỷ trọng của các công ty con nước	Trung Quốc	12,6	47,9	50,0	--
ngoài trên tổng xuất khẩu (%)	Ấn Độ	4,5	--	--	--
GDP (tỷ đô la) ^a	Trung Quốc	388	1.080	1.159,1	1.237,2
	Ấn Độ	311	463	484	502
Tăng trưởng GDP thực	Trung Quốc	3,8	8,0	7,3	8,0
(%)	Ấn Độ	6,0	5,4	4,2	4,9

0.02 Population

Total population in millions | 2011



0.01 Gross domestic product

Gross domestic product in billions of current US dollars | 2011

RANK	COUNTRY/ECONOMY	VALUE
1	United States	15,094.0
2	China	7,298.1
3	Japan	5,869.5
4	Germany	3,577.0
5	France	2,776.3
6	Brazil	2,492.9
7	United Kingdom	2,417.6
8	Italy	2,198.7
9	Russian Federation	1,850.4
10	Canada	1,736.9
11	India	1,676.1
12	Spain	1,493.5
13	Australia	1,488.2
14	Mexico	1,154.8
15	Korea, Rep.	1,116.2
16	Indonesia	845.7
17	Netherlands	840.4
18	Turkey	778.1
19	Switzerland	636.1
20	Saudi Arabia	577.6
21	Sweden	538.2
22	Poland	513.8
23	Belgium	513.4
24	Norway	483.7
25	Iran, Islamic Rep.	482.4
26	Taiwan, China	466.8
27	Argentina	447.6
28	Austria	419.2
29	South Africa	408.1
30	United Arab Emirates	360.1
31	Thailand	345.6
32	Denmark	333.2
33	Colombia	328.4
34	Venezuela	315.8
35	Greece	303.1
36	Malaysia	278.7
37	Finland	266.6
38	Singapore	259.8
39	Chile	248.4
40	Hong Kong SAR	243.3
41	Israel	242.9
42	Nigeria	238.9
43	Portugal	238.9
44	Egypt	235.7
45	Ireland	217.7
46	Czech Republic	215.3
47	Philippines	213.1
48	Pakistan	210.6
49	Algeria	190.7

RANK	COUNTRY/ECONOMY	VALUE
73	Uruguay	46.9
74	Serbia	45.1
75	Lithuania	42.7
76	Costa Rica	40.9
77	Lebanon	39.0
78	Ghana	37.2
79	Libya	36.9
80	Kenya	34.8
81	Yemen	33.7
82	Ethiopia	31.3
83	Panama	30.6
84	Jordan	29.2
85	Latvia	28.3
86	Bahrain	26.1
87	Cameroon	25.8
88	Cyprus	24.9
89	Bolivia	24.6
90	Côte d'Ivoire	24.1
91	Tanzania	23.3
92	El Salvador	22.8
93	Trinidad and Tobago	22.7
94	Estonia	22.2
95	Paraguay	21.2
96	Zambia	19.2
97	Nepal	18.6
98	Bosnia and Herzegovina	18.0
99	Botswana	17.6
100	Honduras	17.4
101	Uganda	16.8
102	Gabon	16.2
103	Brunei Darussalam	15.5
104	Jamaica	14.8
105	Senegal	14.5
106	Georgia	14.3
107	Iceland	14.0
108	Cambodia	12.9
109	Albania	12.8
110	Mozambique	12.8
111	Namibia	12.5
112	Mauritius	11.3
113	Mali	10.6
114	Macedonia, FYR	10.3
115	Armenia	10.1
116	Madagascar	10.0
117	Burkina Faso	10.0
118	Chad	9.3
119	Zimbabwe	9.3
120	Malta	8.9
121	Mongolia	8.5

0.03 GDP per capita

Gross domestic product per capita in current US dollars | 2011

RANK	COUNTRY/ECONOMY	VALUE
1	Luxembourg	113,533
2	Qatar	98,329
3	Norway	97,255
4	Switzerland	81,161
5	United Arab Emirates	67,008
6	Australia	65,477
7	Denmark	59,928
8	Sweden	56,956
9	Canada	50,436
10	Netherlands	50,355
11	Austria	49,809
12	Finland	49,350
13	Singapore	49,271
14	United States	48,387
15	Kuwait	47,982
16	Ireland	47,513
17	Belgium	46,878
18	Japan	45,920
19	France	44,008
20	Germany	43,742
21	Iceland	43,088
22	United Kingdom	38,592
23	New Zealand	36,648
24	Brunei Darussalam	36,584
25	Italy	36,267
26	Hong Kong SAR	34,049
27	Spain	32,360
28	Israel	31,986
29	Cyprus	30,571
30	Greece	27,073
31	Puerto Rico	26,500
32	Slovenia	24,533
33	Oman	23,315
34	Bahrain	23,132
35	Korea, Rep.	22,778
36	Portugal	22,413
37	Malta	21,028
38	Saudi Arabia	20,504
39	Czech Republic	20,444
40	Taiwan, China	20,101
41	Slovak Republic	17,644
42	Trinidad and Tobago	17,158
43	Estonia	16,583
44	Barbados	16,148
45	Croatia	14,457
46	Chile	14,278
47	Hungary	14,050
48	Uruguay	13,914
49	Poland	13,540

RANK	COUNTRY/ECONOMY	VALUE
73	Azerbaijan	6,832
74	Iran, Islamic Rep.	6,360
75	Serbia	6,081
76	Namibia	5,828
77	Peru	5,782
78	Libya	5,691
79	Dominican Republic	5,639
80	China	5,414
81	Jamaica	5,402
82	Thailand	5,394
83	Algeria	5,304
84	Macedonia, FYR	5,016
85	Jordan	4,675
86	Bosnia and Herzegovina	4,618
87	Ecuador	4,424
88	Albania	3,992
89	Timor-Leste	3,949
90	El Salvador	3,855
91	Cape Verde	3,661
92	Ukraine	3,621
93	Indonesia	3,509
94	Swaziland	3,358
95	Paraguay	3,252
96	Georgia	3,210
97	Guyana	3,202
98	Guatemala	3,182
99	Morocco	3,083
100	Mongolia	3,042
101	Armenia	3,033
102	Egypt	2,970
103	Sri Lanka	2,877
104	Bolivia	2,315
105	Philippines	2,223
106	Honduras	2,116
107	Moldova	1,969
108	Ghana	1,529
109	Nigeria	1,490
110	Zambia	1,414
111	India	1,389
112	Vietnam	1,374
113	Yemen	1,340
114	Mauritania	1,290
115	Lesotho	1,264
116	Nicaragua	1,239
117	Cameroon	1,230
118	Pakistan	1,201
119	Senegal	1,076
120	Kyrgyz Republic	1,070
121	Côte d'Ivoire	1,062

China

Key indicators, 2011

Population (millions)	1,367.0	6,000
GDP (US\$ billions)	7,298.1	6,000
GDP per capita (US\$)	5,414	4,000
GDP (PPP) as share (%) of world total	14.32	2,000

The Global Competitiveness Index

	Rank (out of 144)	Score (1-7)
GCI 2012-2013	29	4.8
GCI 2011-2012 (out of 142)	26	4.9
GCI 2010-2011 (out of 139)	27	4.8
Basic requirements (40.0%)	31	5.3
Institutions	50	4.2
Infrastructure	48	4.5
Macroeconomic environment	11	6.2
Health and primary education	35	6.1
Efficiency enhancers (50.0%)	30	4.6
Higher education and training	62	4.3
Goods market efficiency	59	4.3
Labor market efficiency	41	4.6
Financial market development	54	4.3
Technological readiness	88	3.5
Market size	2	6.8
Innovation and sophistication factors (10.0%)	34	4.0
Business sophistication	45	4.3
Innovation	33	3.8

India

Key indicators, 2011

Population (millions)	1,250.2	6,000
GDP (US\$ billions)	1,676.1	6,000
GDP per capita (US\$)	1,389	4,000
GDP (PPP) as share (%) of world total	5.65	3,000

The Global Competitiveness Index

	Rank (out of 144)	Score (1-7)
GCI 2012-2013	59	4.3
GCI 2011-2012 (out of 142)	56	4.3
GCI 2010-2011 (out of 139)	51	4.3
Basic requirements (60.0%)	85	4.3
Institutions	70	3.9
Infrastructure	84	3.6
Macroeconomic environment	99	4.3
Health and primary education	101	5.3
Efficiency enhancers (35.0%)	39	4.5
Higher education and training	86	4.0
Goods market efficiency	75	4.2
Labor market efficiency	82	4.2
Financial market development	21	4.9
Technological readiness	96	3.4
Market size	3	6.2
Innovation and sophistication factors (5.0%)	43	3.9
Business sophistication	40	4.3
Innovation	41	3.6

Các yếu tố kinh tế

- GDP, GDP/capita
- Tỷ lệ biết chữ và giáo dục
- Trữ lượng tài nguyên
- Cơ sở hạ tầng
- Nguồn nhân lực kỹ thuật trong CNTT

Khung chính sách và các yếu tố hỗ trợ kinh doanh

- Trung Quốc có các chính sách thân thiện với FDI và định hướng kinh doanh hơn so với Ấn Độ
- Thủ tục FDI của Trung Quốc dễ dàng hơn và các quyết định có thể được đưa ra nhanh chóng.
- Trung Quốc có luật về lao động linh hoạt hơn, môi trường lao động tốt hơn và thủ tục thành lập và chấm dứt kinh doanh đơn giản hơn

- **1. Khung chính sách về FDI**

- » Ổn định kinh tế chính trị và xã hội
- » Các quy định liên quan đến thâm nhập và hoạt động
- » Các tiêu chuẩn đối xử với các công ty con nước ngoài
- » Các chính sách về chức năng và cơ cấu của thị trường (đặc biệt là chính sách về cạnh tranh và M&A)
- » Các thỏa thuận thương mại và FDI quốc tế
- » Chính sách tư nhân hóa
- » Chính sách thương mại (thuế quan và các rào cản phi thuế quan) và sự liên kết giữa chính sách thương mại và FDI
- » Chính sách thuế

-

2. Các nhân tố kinh tế

- » **A. Định hướng Thị trường**
- » **B. Định hướng nguồn lực**
- » **C. Định hướng hiệu quả**
- » **D. Định hướng tài sản chiến lược**

- **3. Các biện pháp tạo thuận lợi cho kinh doanh**

- » Xúc tiến đầu tư
- » Các ưu đãi đầu tư
- » Các chi phí do phiền nhiễu hoặc quan liêu (tham nhũng, hiệu quả hành chính, ...)
- » Tiện nghi xã hội (chất lượng cuộc sống, các trường học song ngữ, ...)
- » Cờ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ tốt, ví dụ như ngân hàng, dịch vụ tư vấn pháp lý

- **Th.o lu.n theo 3 nhóm t.m quan tr.ng tương đ.i c.a các nhân t. quy.t đ.nh FDI c.a nư.c ch. nhà: m.i nhóm trình bày m.t nhóm nhân t. và c. g.ng th. hi.n t.m quan tr.ng c.a nhóm đó so v.i hai nhóm còn l.i.**

3.3. Cách tiếp cận khác

- Môi trường chính trị xã hội
- Môi trường văn hóa
- Môi trường kinh tế và tài nguyên
- Môi trường tài chính
- Môi trường cơ sở hạ tầng
- Môi trường lao động
- Môi trường chính sách pháp luật
- Môi trường quốc tế

3.3. Nghiên cứu MT ĐT của 1 số quốc gia

- Trung Quốc
- Hàn Quốc
- Thái Lan
- Việt Nam

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
Khoa Kinh tế & Kinh doanh Quốc tế

CHƯƠNG 4

TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ VÀ CÁC KHU VỰC ĐẦU TƯ TỰ DO

Nội dung

- 4.1. Xu hướng tự do hóa đầu tư
- 4.2. Những bước tiến mới trong chính sách FDI
- 4.3. Các khu vực đầu tư tự do

4.1. Xu hướng tự do hóa đầu tư

- Tại sao các quốc gia lại giao thương?
- Tự do hóa thương mại và đầu tư mang lại lợi ích cho các quốc gia ntn?

- Nghiên cứu lợi thế so sánh (David Ricardo)
-

Bảng 1 - Chi phí về lao động để sản xuất		
Sản phẩm	Tại Anh (giờ công)	Tại Bồ Đào Nha (giờ công)
1 đơn vị lúa mì	15	10
1 đơn vị rượu vang	30	15

Bảng 2 - Trước khi có thương mại		
Quốc gia	Số đơn vị lúa mì	Số đơn vị rượu vang
Anh	8	5
Bồ Đào Nha	9	6
Tổng cộng	17	11

Bảng 3 - Sau khi có thương mại		
Đất nước	Số đơn vị lúa mì	Số đơn vị rượu vang
Anh	18	0
Bồ Đào Nha	0	12
Tổng cộng	18	12

Tự do hóa thương mại

- Tự do hoá thương mại là việc dỡ bỏ những hàng rào do các nước lập nên nhằm làm cho luồng hàng hoá di chuyển từ nước này sang nước khác được thuận lợi hơn trên cơ sở cạnh tranh bình đẳng

- *Tự do hóa đầu tư là quá trình trong đó các rào cản đối với hoạt động đầu tư, các phân biệt đối xử trong đầu tư được từng bước dỡ bỏ, các tiêu chuẩn đối xử tiến bộ dần dần được thiết lập và các yếu tố để đảm bảo sự hoạt động đúng đắn của thị trường được hình thành.*

Các nội dung chính của tự do hóa đầu tư

- Loại bỏ dần các rào cản và những ưu đãi mang tính phân biệt đối xử trong hoạt động đầu tư
- Thiết lập các tiêu chuẩn đối xử tiến bộ đối với hoạt động đầu tư
- Tăng cường các biện pháp giám sát thị trường để đảm bảo sự vận hành đúng đắn của thị trường

- Loại bỏ dần các rào cản và những ưu đãi mang tính phân biệt đối xử trong hoạt động đầu tư
 - *Hạn chế liên quan đến việc tiếp nhận và thành lập*
 - *Hạn chế về vốn và quyền kiểm soát của nước ngoài*
 - *Hạn chế hoạt động*
 - *Các rào cản mang tính hành chính*
- Tăng cường khuyến khích đầu tư
 - *Các ưu đãi về thuế*
 - *Các ưu đãi khác về tài chính*
 - *Ưu đãi miễn thực hiện một số qui định pháp luật*

- Thiết lập các tiêu chuẩn đối xử tiến bộ đối với hoạt động đầu tư
 - Không phân biệt đối xử: MFN/NT
 - Đối xử công bằng và bình đẳng
 - Sử dụng các công cụ quốc tế để giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư
 - Bảo hộ khỏi việc tước đoạt quyền sở hữu

4.2. Những bước tiến mới trong chính sách FDI

- 4.2.1. Cấp quốc gia

- *Nỗ lực cải cách luật pháp và chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước theo xu hướng tự do hoá*

4.2.2. Cấp quốc tế

- *Các hiệp định đầu tư song phương*

4.3. Các khu vực đầu tư tự do

- **Khu vực đầu tư ASEAN (AIA)**
- **Khu vực đầu tư EU (EIA)**
- **Khu vực đầu tư Bắc Mỹ (NAIA)**

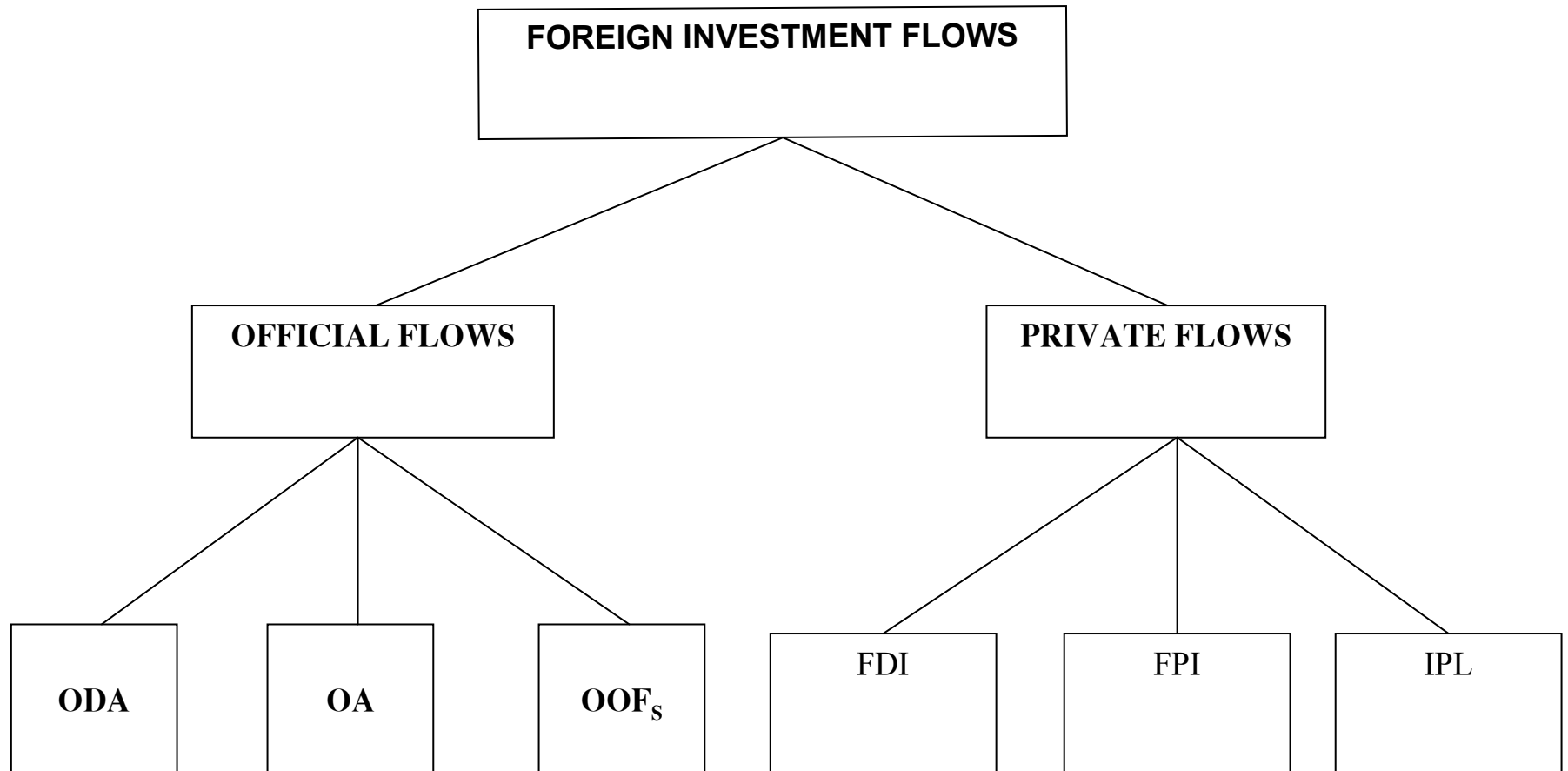
CHƯƠNG 5

Các hình thức cơ bản của ĐTQT

NỘI DUNG

- 5.1. FDI (Foreign Direct Investment)
- 5.2. FPI (Foreign Portfolio Investment)
- 5.3. IPL (International Private Loan)
- 5.4. ODA (Official Development Assistance)

d/ Phân loại đầu tư



5.1. FDI (Foreign Direct Investment)

- Khái niệm

- Theo IMF: *FDI* nh.m đ.t đư.c nh.ng l.i ích lâu dài trong m.t doanh nghi.p ho.t đ.ng trên lãnh th. c.a m.t n.n kinh t. khác n.n kinh t. nư.c ch. đ.u tư, m.c đích c.a ch. đ.u tư là giành quy.n qu.n lý th.c s. doanh nghi.p.
- (...) M.t **doanh nghi.p đ.u tư tr.c ti.p** là (...) m.t doanh nghi.p có tư cách pháp nhân ho.c không có tư cách pháp nhân trong đó m.t nhà đ.u tư tr.c ti.p, cư trú t.i m.t n.n kinh t. khác, s. h.u 10% ho.c hơn c. phí.u thư.ng ho.c quy.n bi.u quy.t (đ.i v.i m.t doanh nghi.p có tư cách pháp nhân) ho.c m.c tương đương (đ.i v.i m.t doanh nghi.p không có tư cách pháp nhân).

- *Theo OECD: Đầu tư trực tiếp được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp đặc biệt là những khoản đầu tư mang lại khả năng tạo ảnh hưởng đối với việc quản lý doanh nghiệp nói trên bằng cách: (i) Thành lập hoặc mở rộng một doanh nghiệp hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư; (ii) Mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có; (iii) Tham gia vào một doanh nghiệp mới; (iv) Cấp tín dụng dài hạn (> 5 năm).*
- FDI là doanh nghiệp trong đó nhà đầu tư nước ngoài sở hữu 10% hoặc nhiều hơn số cổ phần phổ thông hoặc quyền biểu quyết”.

- Một doanh nghiệp tiến hành xây dựng cho một khách hàng nước ngoài toàn bộ một nhà máy sản xuất, cung cấp bí quyết kỹ thuật và quản lý nhà máy trong một số năm, không có sự hiện diện quản lý tại hiện trường liên tục và không đáp ứng các tiêu chí khác để tồn tại một doanh nghiệp một doanh nghiệp đầu tư trực tiếp. Doanh nghiệp này có quyền kiểm soát toàn bộ đối với hoạt động hàng ngày và nhận một mức phí quản lý, được thanh toán bằng một khoản tiền mặt hoặc bằng hàng hóa do nhà máy sản xuất. Tuy nhiên, doanh nghiệp không có phần vốn góp trong nhà máy.

- M.t doanh nghi.p có m.t h.p đ.ng dài h.n v.i m.t công ty nư.c ngoài, cung c.p cho công ty này bí quy.t k. thu.t và có m.t m.c đ. nh h.ung đáng k. đ.n ch.t l.ung và s. l.ung đ. u ra. Doanh nghi.p có th. cho công ty nư.c ngoài vay m.t kho.n ti.n và đôi khi có th. có thành viên trong ban giám đ.c c.a công ty. Tuy nhiên, không có m.t m.c v.n góp.

- M.t s. công ty ho.t đ.ng r.t gi.ng v.i m.t công ty đa qu.c gia, nhưng không n.m gi. v.n góp c.a nhau. Ví d., các hãng tư v.n qu.n tr. ho.c k. toán không liên k.t (theo ngh.a v.n góp) có th. ho.t đ.ng toàn c.u dư.i m.t tên chung, gi.i thi.u công vi.c cho nhau và nh.n phí cho vi.c gi.i thi.u này, chia s. chi phí (ho.c cơ s.) đi v.i các h.ng m.c như đào t.o và qu.ng cáo, và có th. có m.t ban giám đ.c đ. l.p chi.n lư.c kinh doanh cho nhóm.

Lưu ý

- Nhượng quyền kinh doanh
- Hợp đồng quản lý
- Thỏa thuận đối tác

Các cách tiếp cận khác

- Một số quốc gia có thể cho rằng việc tồn tại các yếu tố của một mối quan hệ đầu tư trực tiếp được thể hiện bởi sự kết hợp của các nhân tố như:
 - đại diện trong ban giám đốc;
 - tham gia vào quá trình ra quyết định;
 - các giao dịch vật chất bên ngoài công ty;
 - việc trao đổi các nhân sự quản lý;
 - cung cấp các thông tin kỹ thuật;
 - cung cấp tín dụng dài hạn với mức thấp hơn lãi suất thị trường.

- Điều 3, Mục 6, Luật đầu tư 2005 định nghĩa, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là “doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam hoặc là doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại”.
- Ngh. đ. nh s. 102/2010/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật đầu tư quy định, doanh nghiệp có s. h. u c. a nhà đầu tư nước ngoài trên 49% áp dụng điều kiện đầu tư, kinh doanh như đối với nhà đầu tư nước ngoài và thực hiện quy trình thủ tục đầu tư như nhà đầu tư nước ngoài

- Công ty cổ phần Hóa Dược phẩm **Mekophar**:
lên sàn 6/2010 và hủy niêm yết 7/2012



5.1.2. Đặc điểm

- FDI chủ yếu là đầu tư tư nhân với mục đích hàng đầu là tìm kiếm lợi nhuận
- Các chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một tỷ lệ vốn tối thiểu
- Chủ đầu tư tự quyết định đầu tư
- FDI thường kèm theo chuyển giao công nghệ.

5.1.3. Phân loại

- 5.1.3.1. Theo hình thức xâm nhập:
- **Đầu tư mới (*Greenfield Investment*)**: là hoạt động đầu tư trực tiếp vào các cơ sở sản xuất kinh doanh hoàn toàn mới ở nước ngoài, hoặc mở rộng một cơ sở sản xuất kinh doanh đã tồn tại.
- **Mua lại và sáp nhập qua biên giới (*M&A: Cross-border Merger and Acquisition*)**: Mua lại và sáp nhập qua biên giới là một hình thức FDI liên quan đến việc mua lại hoặc hợp nhất với một doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động.

5.1.3.2. Theo quan hệ về ngành nghề, lĩnh vực giữa chủ đầu tư và đối tượng tiếp nhận đầu tư

- FDI theo chiều dọc
- FDI theo chiều ngang
- FDI hỗn hợp

5.1.3.3. Theo định hướng của nước nhận đầu tư

- FDI thay thế nhập khẩu
- FDI tăng cường xuất khẩu
- Theo các định hướng khác

5.1.3.4. Theo định hướng của chủ đầu tư

- FDI phát triển
- FDI phòng ngự

5.1.3.5. Theo hình thức pháp lý

- Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.
- Doanh nghiệp liên doanh
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC, hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT.

Đầu tư chứng khoán nước ngoài

- **Khái niệm:**

- *Đầu tư chứng khoán nước ngoài là hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư của một nước mua chứng khoán của các công ty, các tổ chức phát hành ở một nước khác với một mục đích nhất định để thu lợi nhuận nhưng không nắm quyền kiểm soát trực tiếp đối với tổ chức phát hành chứng khoán.*

- Theo quy định, đối với các công ty đại chúng, công ty cổ phần tại Việt Nam, nhà ĐTNN chỉ được sở hữu tối đa 49%.
- DN 100% vốn nước ngoài muốn niêm yết trên sàn CK?

Đặc điểm:

- *Ch. đ. u tư nư.c ngoài ch. n.m gi. ch.ng khoán, không n.m quy.n ki.m soát ho.t đ. ng c.a t. ch.c phát hành ch.ng khoán;*
- *S. lư.ng ch.ng khoán mà các công ty nư.c ngoài đư.c mua có th. b. kh.ng ch. . m.c đ. nh.t đ. nh tu. theo t. ng nư.c;*
- *Thu nh.p c.a ch. đ. u tư: c. đ. nh ho.c không tùy lo.i ch.ng khoán mà h. đ. u tư;*
- *Ph.m vi đ. u tư ch. gi.i h.n trong s. các hàng hóa đang lưu hành trên th. trư.ng ch.ng khoán c.a nư.c nh.n đ. u*

Phân loại:

– Phân loại:

- Đầu tư cổ phiếu nước ngoài
- Đầu tư trái phiếu nước ngoài

So sánh

	Đầu tư cổ phiếu	Đầu tư trái phiếu
Đối tượng ĐT	Cổ phiếu (Equity/Share): là chứng chỉ sở hữu (certificate of ownership)	Trái phiếu(Bond): là chứng chỉ nợ (debt certificate)
Quan hệ giữa nhà đầu tư và DN phát hành	Quan hệ sở hữu (chủ sở hữu và đối tượng sở hữu) Chủ đầu tư là cổ đông (share-owner)/chủ sở hữu của công ty	Quan hệ tín dụng (chủ nợ và con nợ-creditor & borrower) Chủ đầu tư là trái chủ (bond-bearer)/chủ nợ của công ty
Thu nhập mà DN phát hành trả cho nhà ĐT	- Cổ tức (Divident): là lợi nhuận công ty đ-ợc chia tương ứng với phần vốn góp. =>Thu nhập không cố định*	-Trái tức (Interest): là lãi tương ứng với phần vốn cho vay. =>Thu nhập cố định
Thu nhập của nhà ĐT chứng khoán	Không chỉ có cổ tức mà còn có thu nhập từ việc mua, bán chứng khoán (phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán-spread)	Không chỉ có trái tức mà còn có thu nhập từ việc mua, bán chứng khoán (phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán-spread)

* Chỉ áp dụng với cổ phiếu thường (common stock) không áp dụng với cổ phiếu -ưu đãi (preferred stock)

Những lợi ích và hạn chế của FPI

- Đối với nhà đầu tư
- Đối với người phát hành CK

5.3. Tín dụng tư nhân quốc tế (IPL)

– Khái niệm:

Tín dụng tư nhân quốc tế là hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư của một nước cho đối tượng tiếp nhận đầu tư ở 1 nước khác vay vốn trong một thời gian nhất định

Đặc điểm

- Đồng tiền cho vay
- Thời hạn tín dụng
- Lãi suất
- Tài sản bảo lãnh tín dụng
- Quan hệ giữa chủ đầu tư và đối tượng nhận đầu tư là quan hệ vay nợ.
- Chủ đầu tư tuy không trực tiếp tham gia vào quản lý hoạt động của doanh nghiệp tiếp nhận vốn nhưng trước khi cho vay đều nghiên cứu tính khả thi của dự án đầu tư, có yêu cầu về bảo lãnh hoặc thế chấp các khoản vay để giảm rủi ro.
- Chủ đầu tư nước ngoài thu lợi nhuận qua lãi suất ngân hàng theo thỏa thuận giữa hai bên

5.4. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

– Khái niệm

- ODA là các khoản viện trợ không hoàn lại, viện trợ có hoàn lại hoặc tín dụng ưu đãi của các Chính phủ, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ (NGO), các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc (UN), các tổ chức tài chính quốc tế dành cho các nước đang và chậm phát triển.

5.4.1. Quá trình hình thành và phát triển

- Hội nghị Bretton Woods 1944 với sự ra đời của WB, IMF
- ý tưởng dựa trên kế hoạch Marshall (1947) của Hoa Kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai
- Thành lập Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (**OECD**)- ngày 14/12/1960 tại Paris. OECD lập ra Ủy ban Hỗ trợ Phát triển (**Development Assistance Committee-DAC**) nhằm giúp các nước đang phát triển tăng trưởng kinh tế và nâng cao hiệu quả đầu tư. Thành viên ban đầu của DAC là 18 nước. Theo định kỳ các nước thành viên DAC thông báo cho ủy ban các khoản đóng góp của họ cho các chương trình viện trợ phát triển và trao đổi với nhau các vấn đề liên quan tới chính sách viện trợ phát triển. Năm 1969, lần đầu tiên DAC đưa ra khái niệm về ODA .
- Vào năm 1970, nghị quyết của UN chính thức thông qua chỉ tiêu các nước giàu hàng năm phải trích 0,7% GNP của mình để thực hiện nghĩa vụ đối với các nước nghèo.

Khái niệm của DAC

- ODA là những luồng tài chính chuyển tới các nước đang phát triển và tới những tổ chức đa phương để chuyển tới các nước đang phát triển mà:
 - được cung cấp bởi các tổ chức chính phủ (trung ương và địa phương) hoặc bởi cơ quan điều hành của các tổ chức này;
 - có mục tiêu chính là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phúc lợi của các nước đang phát triển;
- mang tính chất ưu đãi và có yếu tố không hoàn lại $\geq 25\%$

Các thành viên của DAC hiện nay và ngày gia nhập

- AustraliaMember since 1966.
- AustriaMember since 1965.
- BelgiumMember since 1961.
- CanadaMember since 1961.
- DenmarkMember since 1963.
- FinlandMember since 1975.
- FranceMember since1961.
- GermanyMember since 1961.
- GreeceMember since 1999.
- IrelandMember since 1985.
- ItalyMember since 1961.
- JapanMember since 1961.
- LuxembourgMember since 1992.
- NetherlandsMember since 1961.
- New ZealandMember since 1973.
- NorwayMember since 1962.
- PortugalJoined the DAC in 1961, withdrew in 1974 and re-joined in 1991.
- SpainMember since 1991.
- SwedenMember since 1965.
- SwitzerlandMember since 1968.
- United KingdomMember since 1961.
- United StatesMember since 1961.
- Commission of the European CommunitiesMember since 1961.

DAC List of ODA Recipients
Effective from 2006 for reporting on 2005, 2006 and 2007

Least Developed Countries	Other Low Income Countries (per capita GNI < \$825 in 2004)	Lower Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$826-\$3 255 in 2004)	Upper Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$3 256-\$10 065 in 2004)
Afghanistan Angola Bangladesh Benin Bhutan Burkina Faso Burundi Cambodia Cape Verde Central African Rep. Chad Comoros Congo, Dem. Rep. Djibouti Equatorial Guinea Eritrea Ethiopia Gambia Guinea Guinea-Bissau Haiti Kiribati Laos Lesotho Liberia Madagascar Malawi Maldives Mali Mauritania Mozambique Myanmar Nepal Niger Rwanda Samoa Sao Tome & Principe Senegal Sierra Leone Solomon Islands Somalia Sudan Tanzania Timor-Leste Togo Tuvalu Uganda Vanuatu Yemen Zambia	Cameroon Congo, Rep. Côte d'Ivoire Ghana India Kenya Korea, Dem.Rep. Kyrgyz Rep. Moldova Mongolia Nicaragua Nigeria Pakistan Papua New Guinea Tajikistan Uzbekistan Viet Nam Zimbabwe	Albania Algeria Armenia Azerbaijan Belarus Bolivia Bosnia and Herzegovina Brazil China Colombia Cuba Dominican Republic Ecuador Egypt El Salvador Fiji Georgia Guatemala Guyana Honduras Indonesia Iran Iraq Jamaica Jordan Kazakhstan Macedonia, Former Yugoslav Republic of Marshall Islands Micronesia, Fed. States Morocco Namibia Niue Palestinian Adm. Areas Paraguay Peru Philippines Serbia & Montenegro Sri Lanka Suriname Swaziland Syria Thailand • Tokelau Tonga Tunisia Turkmenistan Ukraine • Wallis & Futuna	• Anguilla Antigua and Barbuda Argentina Barbados Belize Botswana Chile Cook Islands Costa Rica Croatia Dominica Gabon Grenada Lebanon Libya Malaysia Mauritius • Mayotte Mexico • Montserrat Nauru Oman Palau Panama Saudi Arabia (1) Seychelles South Africa • St. Helena St. Kitts-Nevis St. Lucia St. Vincent & Grenadines Trinidad & Tobago Turkey • Turks & Caicos Islands Uruguay Venezuela

• Territory.

(1) Saudi Arabia passed the high income country threshold in 2004. In accordance with the DAC rules for revision of this List, it will graduate from the List in 2008 if it remains a high income country in 2005 and 2006. Its net ODA receipts from DAC Members were USD 9.9 million in 2003 and USD 9.0 million (preliminary) in 2004.

DAC List of ODA Recipients

Effective for reporting on 2008, 2009 and 2010 flows

Least Developed Countries	Other Low Income Countries (per capita GNI < \$935 in 2007)	Lower Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$936-\$3 705 in 2007)	Upper Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$3 706-\$11 455 in 2007)
Afghanistan Angola Bangladesh Benin Bhutan Burkina Faso Burundi Cambodia Central African Rep. Chad Comoros Congo, Dem. Rep. Djibouti Equatorial Guinea Eritrea Ethiopia Gambia Guinea Guinea-Bissau Haiti Kiribati Laos Lesotho Liberia Madagascar Malawi Maldives Mali Mauritania Mozambique Myanmar Nepal Niger Rwanda Samoa São Tomé and Príncipe Senegal Sierra Leone Solomon Islands Somalia Sudan Tanzania Timor-Leste Togo Tuvalu Uganda Vanuatu Yemen Zambia	Côte d'Ivoire Ghana Kenya Korea, Dem. Rep. Kyrgyz Rep. Nigeria Pakistan Papua New Guinea Tajikistan Uzbekistan Viet Nam Zimbabwe	Albania Algeria Armenia Azerbaijan Bolivia Bosnia and Herzegovina Cameroon Cape Verde China Colombia Congo, Rep. Dominican Republic Ecuador Egypt El Salvador Georgia Guatemala Guyana Honduras India Indonesia Iran Iraq Jordan Macedonia, Former Yugoslav Republic of Marshall Islands Micronesia, Federated States Moldova Mongolia Morocco Namibia Nicaragua Niue Palestinian Administered Areas Paraguay Peru Philippines Sri Lanka Swaziland Syria Thailand *Tokelau Tonga Tunisia Turkmenistan Ukraine *Wallis and Futuna	*Anguilla Antigua and Barbuda ¹ Argentina Barbados ² Belarus Belize Botswana Brazil Chile Cook Islands Costa Rica Croatia Cuba Dominica Fiji Gabon Grenada Jamaica Kazakhstan Lebanon Libya Malaysia Mauritius *Mayotte Mexico Montenegro *Montserrat Nauru Oman ¹ Palau Panama Serbia ³ Seychelles South Africa *St. Helena St. Kitts-Nevis St. Lucia St. Vincent and Grenadines Suriname Trinidad and Tobago ² Turkey Uruguay Venezuela

*Territory.

- (1) Antigua & Barbuda and Oman exceeded the high income country threshold in 2007. In accordance with the DAC rules for revision of this List, both will graduate from the List in 2011 if they remain high income countries until 2010.
- (2) Barbados and Trinidad & Tobago exceeded the high income country threshold in 2006 and 2007. In accordance with the DAC rules for revision of this List, both will graduate from the List in 2011 if they remain high income countries until 2010.
- (3) At present aid to Kosovo is recorded under aid to Serbia. Kosovo will be listed separately if and when it is recognised by the UN.

As of April 2008, the **Heavily Indebted Poor Countries (HIPC)**s are : Afghanistan, Benin, Bolivia, Burkina Faso, Burundi, Cameroon, Central African Republic, Chad, Comoros, Congo (Dem. Rep.), Congo (Rep.), Côte d'Ivoire, Eritrea, Ethiopia, Gambia, Ghana, Guinea, Guinea-Bissau, Guyana, Haiti, Honduras, Kyrgyz Republic, Liberia, Madagascar, Malawi, Mali, Mauritania, Mozambique, Nepal, Nicaragua, Niger, Rwanda, São Tomé and Príncipe, Senegal, Sierra Leone, Somalia, Sudan, Tanzania, Togo, Uganda and Zambia.

DAC List of ODA Recipients

Effective for reporting on 2011, 2012 and 2013 flows

Least Developed Countries	Other Low Income Countries (per capita GNI ≤ \$1 005 in 2010)	Lower Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$1 006-\$3 975 in 2010)	Upper Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$3 976-\$12 275 in 2010)
Afghanistan Angola Bangladesh Benin Bhutan Burkina Faso Burundi Cambodia Central African Rep. Chad Comoros Congo, Dem. Rep. Djibouti Equatorial Guinea Eritrea Ethiopia Gambia Guinea Guinea-Bissau Haiti Kiribati Laos Lesotho Liberia Madagascar Malawi Mali Mauritania Mozambique Myanmar Nepal Niger Rwanda Samoa São Tomé and Príncipe Senegal Sierra Leone Solomon Islands Somalia Sudan Tanzania Timor-Leste Togo Tuvalu Uganda Vanuatu Yemen Zambia	Kenya Korea, Dem. Rep. Kyrgyz Rep. South Sudan Tajikistan Zimbabwe	Armenia Belize Bolivia Cameroon Cape Verde Congo, Rep. Côte d'Ivoire Egypt El Salvador Fiji Georgia Ghana Guatemala Guyana Honduras India Indonesia Iraq Kosovo [*] Marshall Islands Micronesia, Federated States Moldova Mongolia Morocco Nicaragua Nigeria Pakistan Papua New Guinea Paraguay Philippines Sri Lanka Swaziland Syria *Tokelau Tonga Turkmenistan Ukraine Uzbekistan Vietnam West Bank and Gaza Strip	Albania Algeria *Anguilla Antigua and Barbuda Argentina Azerbaijan Belarus Bosnia and Herzegovina Botswana Brazil Chile China Colombia Cook Islands Costa Rica Cuba Dominica Dominican Republic Ecuador Former Yugoslav Republic of Macedonia Gabon Grenada Iran Jamaica Jordan Kazakhstan Lebanon Libya Malaysia Maldives Mauritius Mexico Montenegro *Montserrat Namibia Nauru Niue Palau Panama Peru Serbia Seychelles South Africa *St. Helena St. Kitts-Nevis St. Lucia St. Vincent and the Grenadines Suriname Thailand Tunisia Turkey Uruguay Venezuela *Wallis and Futuna

*Territory.

5.4.2. Đặc điểm

- *Tính ưu đãi*
- *Có ràng buộc*
- *Nguồn vốn ODA luôn chứa đựng cả tính ưu đãi cho nước tiếp nhận và lợi ích của nước viện trợ*
- *Có nguy cơ để lại gánh nặng nợ nần cho các quốc gia nhận viện trợ*

5.4.3. Phân loại ODA

- **Theo tính chất:**
 - Viện trợ không hoàn lại: Các khoản cho không, không phải trả lại.
 - Viện trợ có hoàn lại: Các khoản vay ưu đãi (tín dụng với điều kiện “mềm”).
 - Viện trợ hỗn hợp: Gồm một phần cho không, phần còn lại thực hiện theo hình thức tín dụng (cụ thể là ưu đãi hoặc thương mại).

- ***Theo phương thức cung cấp***
 - ***ODA song phương (bilateral)***
 - ***ODA đa phương (multilateral)***

- **Theo mục đích:**

- Hỗ trợ cơ bản: Là những nguồn lực được cung cấp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường. Đây thường là những khoản cho vay ưu đãi.
- Hỗ trợ kỹ thuật: Là những nguồn lực dành cho chuyển giao tri thức, công nghệ, xây dựng năng lực, tiến hành nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu tiền đầu tư, phát triển thể chế và nguồn nhân lực... loại hỗ trợ này chủ yếu là viện trợ không hoàn lại.

- **Theo hình thức hỗ trợ**

- Hỗ trợ dự án: Là hình thức chủ yếu của ODA để thực hiện các dự án cụ thể. Nó có thể là hỗ trợ cơ bản hoặc hỗ trợ kỹ thuật, có thể là cho không hoặc cho vay ưu đãi.
- Hỗ trợ phi dự án: Bao gồm các loại hình như sau:
 - Hỗ trợ cán cân thanh toán: thường là hỗ trợ tài chính trực tiếp (chuyển giao tiền tệ) hoặc hỗ trợ hàng hóa, hỗ trợ qua nhập khẩu.
 - Hỗ trợ trả nợ.
 - Viện trợ chương trình: Là khoản ODA dành cho một mục đích tổng quát với thời gian nhất định mà không phải xác định một cách chính xác nó sẽ được sử dụng như thế nào.

5.4.4. Lợi ích của ODA đối với các nước nhận tài trợ

- ODA là m.t ngu.n v.n có vai trò quan tr.ng đ.i v.i các nư.c đang và ch.m phát tri.n.
- ODA giúp các nước nghèo tiếp thu những thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại và phát triển nguồn nhân lực
- ODA giúp các nước đang phát triển điều chỉnh cơ cấu kinh tế
- ODA góp phần tăng khả năng thu hút vốn FDI và tạo điều kiện để mở rộng đầu tư phát triển trong nước ở các nước đang và chậm phát triển

Lợi ích của ODA đối với nước tài trợ

- *Đem lại lợi nhuận cho nước tài trợ*
 - *Mua hàng hóa, dịch vụ*
 - *Hàng rào thuế quan, mở cửa thị trường*
 - *Tham gia gián tiếp dưới hình thức nhà thầu hoặc chuyên gia*
- Tăng cường lợi ích chính trị của các nước tài trợ

Nhật Bản và ODA

- *Nhật Bản sẽ cung cấp cho Indonesia các dịch vụ và sản phẩm của Nhật Bản trị giá tương đương 80,3 tỷ Yên*
- Những năm 70s, đề xuất cho Kiribati “*Viện trợ không hoàn lại trong lĩnh vực thủy sản*”
- Những năm 80s, khi chính sách bảo vệ môi trường được xiết chặt, các doanh nghiệp giấy Nhật bắt đầu tăng cường mua gỗ bạch đàn ở nước ngoài, đặc biệt là của Thái Lan.

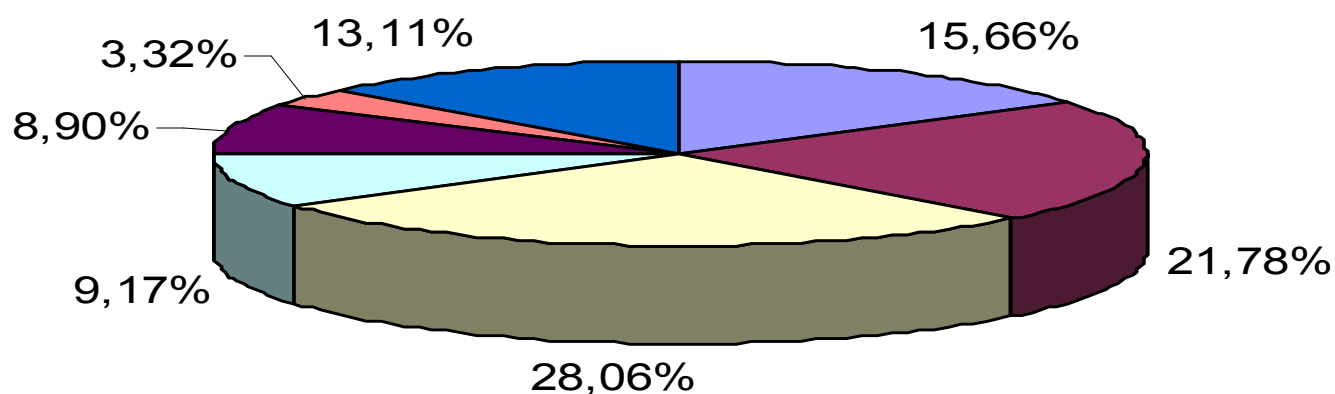
Chiến lược tài trợ ODA

- Chính phủ
- JICA
- Hiệp hội nghề nghiệp

ODA tại Việt Nam

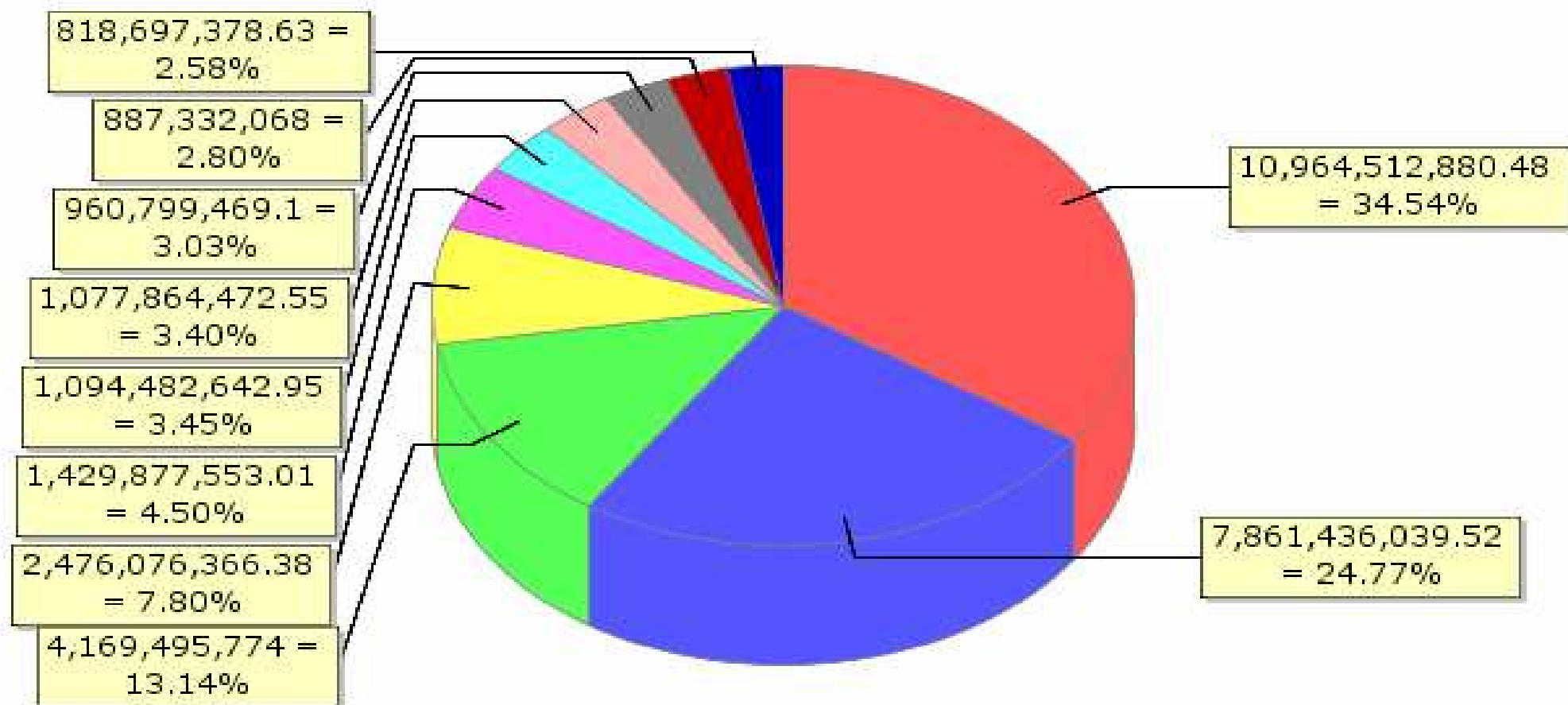
- B. sung ngu.n v.n và tăng cư.ng cơ s. h. t.ng
- Xoá đói gi.m nghèo, phát tri.n xã h.i
- tăng cư.ng b.o v. môi trư.ng và phát tri.n b.n v.ng
- tăng cư.ng th. ch.
- quan h. đ.i tác ch.t ch.

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU ODA THEO NGÀNH VÀ LĨNH VỰC THỜI KỲ 1993-2008



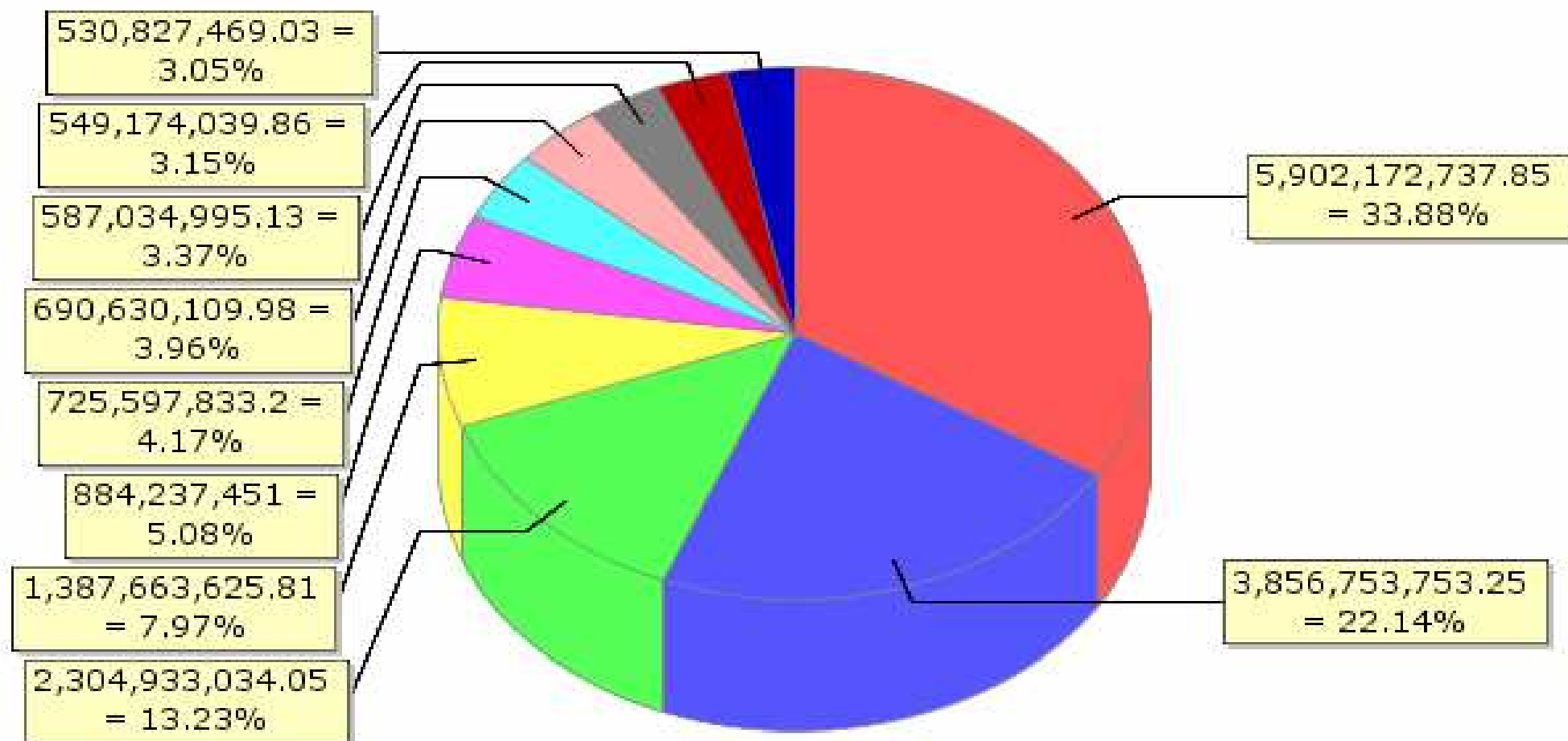
- Nông nghiệp và phát triển nông thôn kết hợp xóa đói giảm nghèo
- Năng lượng và công nghiệp
- Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông
- Cấp, thoát nước và phát triển đô thị
- Y tế, giáo dục đào tạo
- Môi trường, khoa học kỹ thuật
- Các ngành khác

Kỷ kết (USD) chia cho Nhà tài trợ



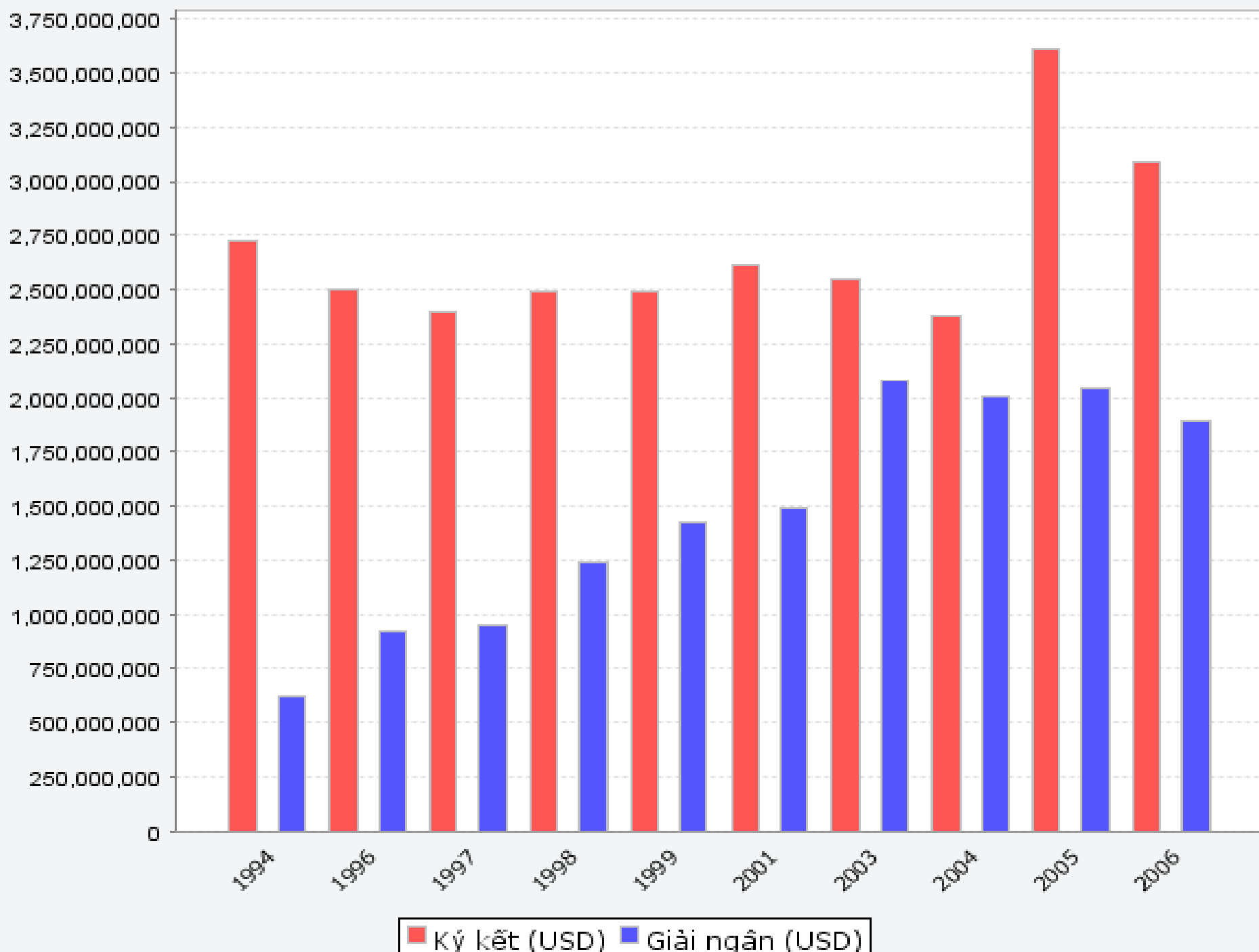
- Nhật Bản = 10,964,512,880.48 ● WB (Ngân hàng thế giới) = 7,861,436,039.52
- ADB (Ngân hàng Phát triển Châu Á) = 4,169,495,774 ● Pháp = 2,476,076,366.38
- Chưa xác định = 1,429,877,553.01 ● Liên hợp quốc = 1,094,482,642.95
- Đan Mạch = 1,077,864,472.55 ● Đức = 960,799,469.1 ● IMF (Quỹ tiền tệ quốc tế) = 887,332,068
- Thụy Điển = 818,697,378.63

Giải ngân (USD) chia cho Nhà tài trợ



● Nhật Bản = 5,902,172,737.85 ● WB (Ngân hàng thế giới) = 3,856,753,753.25
 ● ADB (Ngân hàng Phát triển Châu Á) = 2,304,933,034.05 ● Pháp = 1,387,663,625.81
 ● Liên hợp quốc = 884,237,451 ● Chưa xác định = 725,597,833.2 ● Đan Mạch = 690,630,109.98

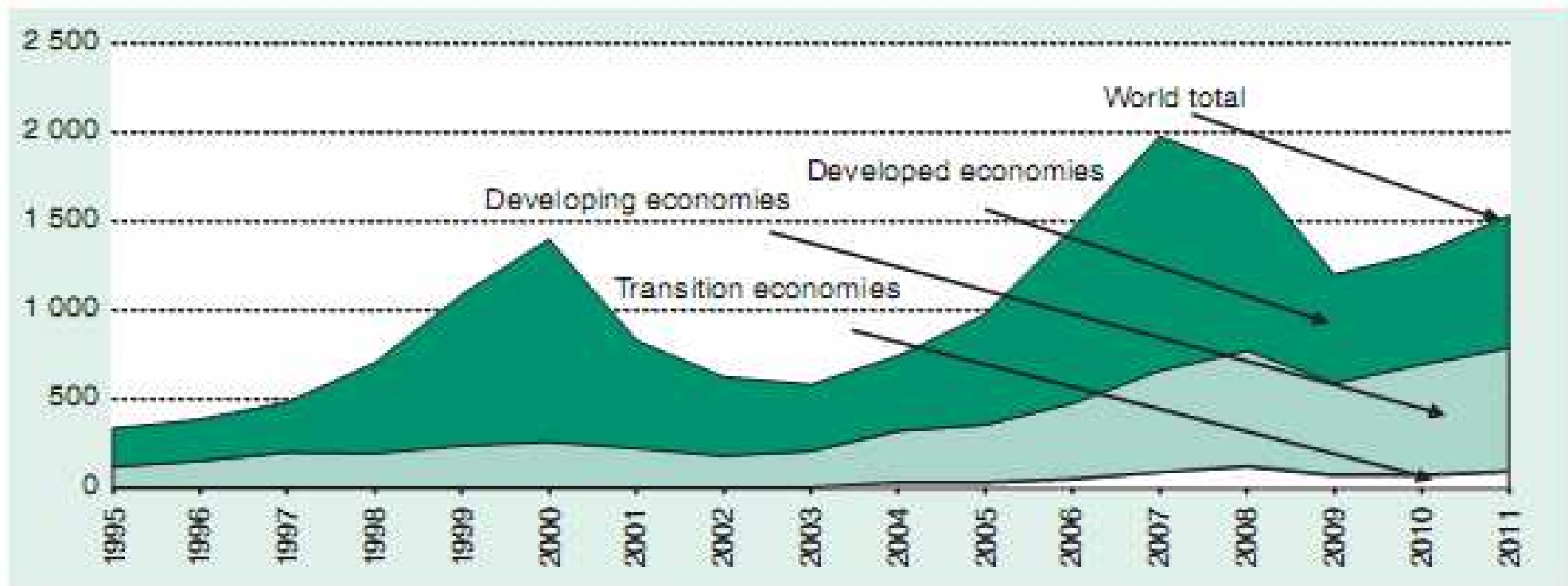
Giải ngân (USD), Ký kết (USD) chia cho Năm



3.6. Xu thế vận động của FDI trên thế giới

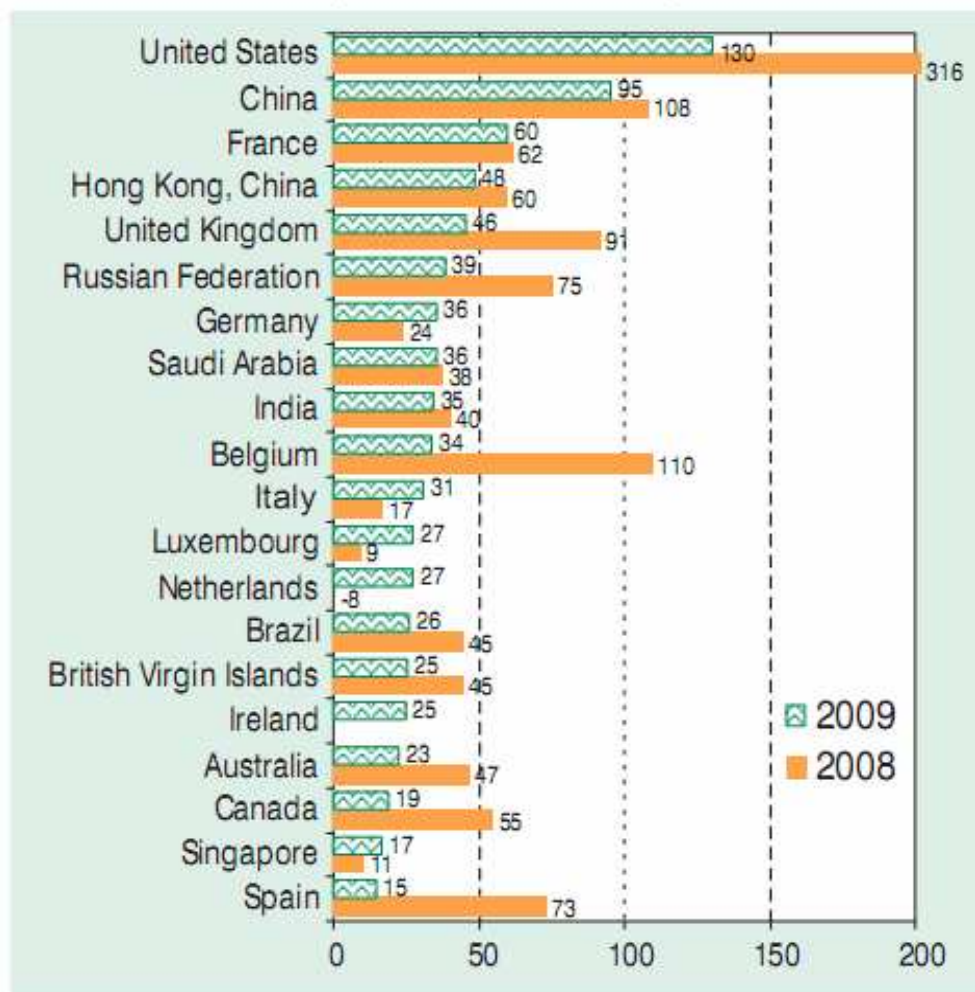
- 3.6.1. Dòng vốn FDI tăng mạnh trong những năm 1990 nhưng sau đó giảm mạnh

Figure I.2. FDI inflows, global and by group of economies, 1995–2011
(Billions of dollars)



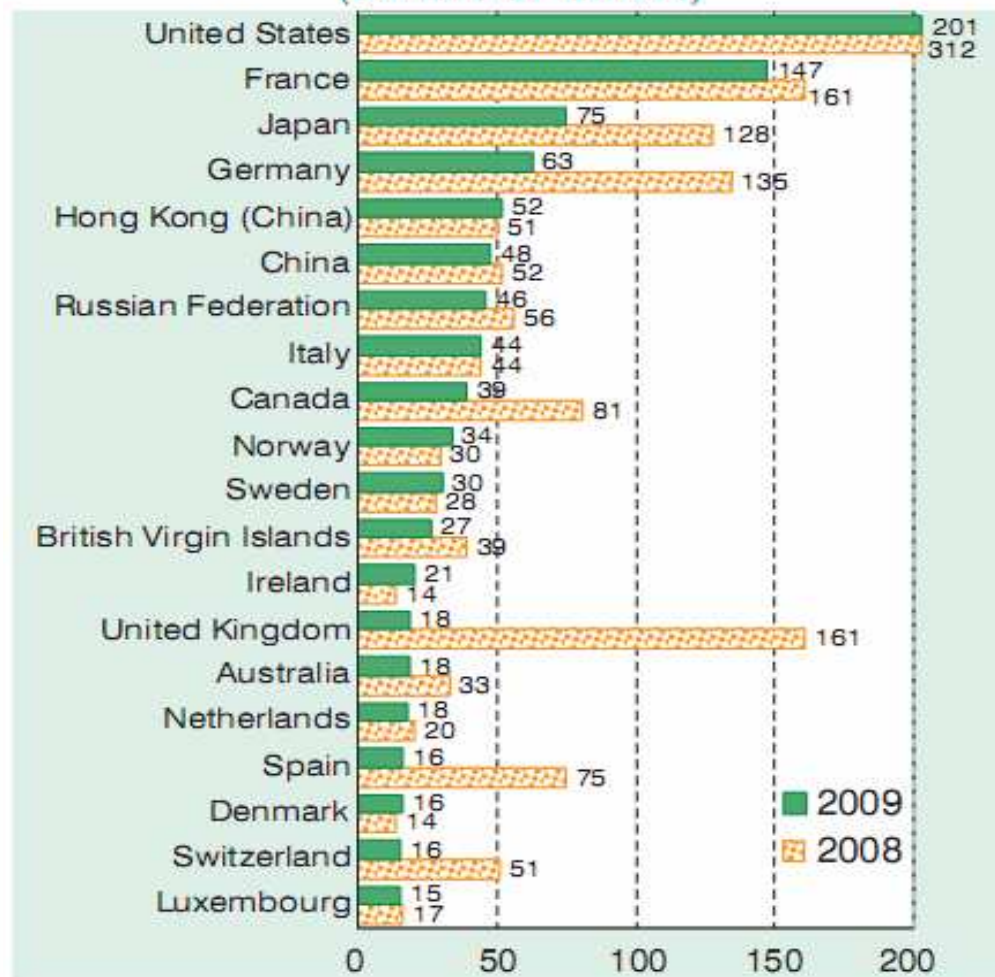
Source: UNCTAD, based on annex table I.1 and the FDI/TNC database (www.unctad.org/fdistatistics).

Figure I.4. Global FDI inflows, top 20 host economies, 2008–2009^a
(Billions of dollars)



Source: UNCTAD, based on annex table 1 and the FDI/TNC database (<http://www.unctad.org/>)

Figure I.5. Global FDI outflows, top 20 home economies, 2008–2009^a
(Billions of dollars)

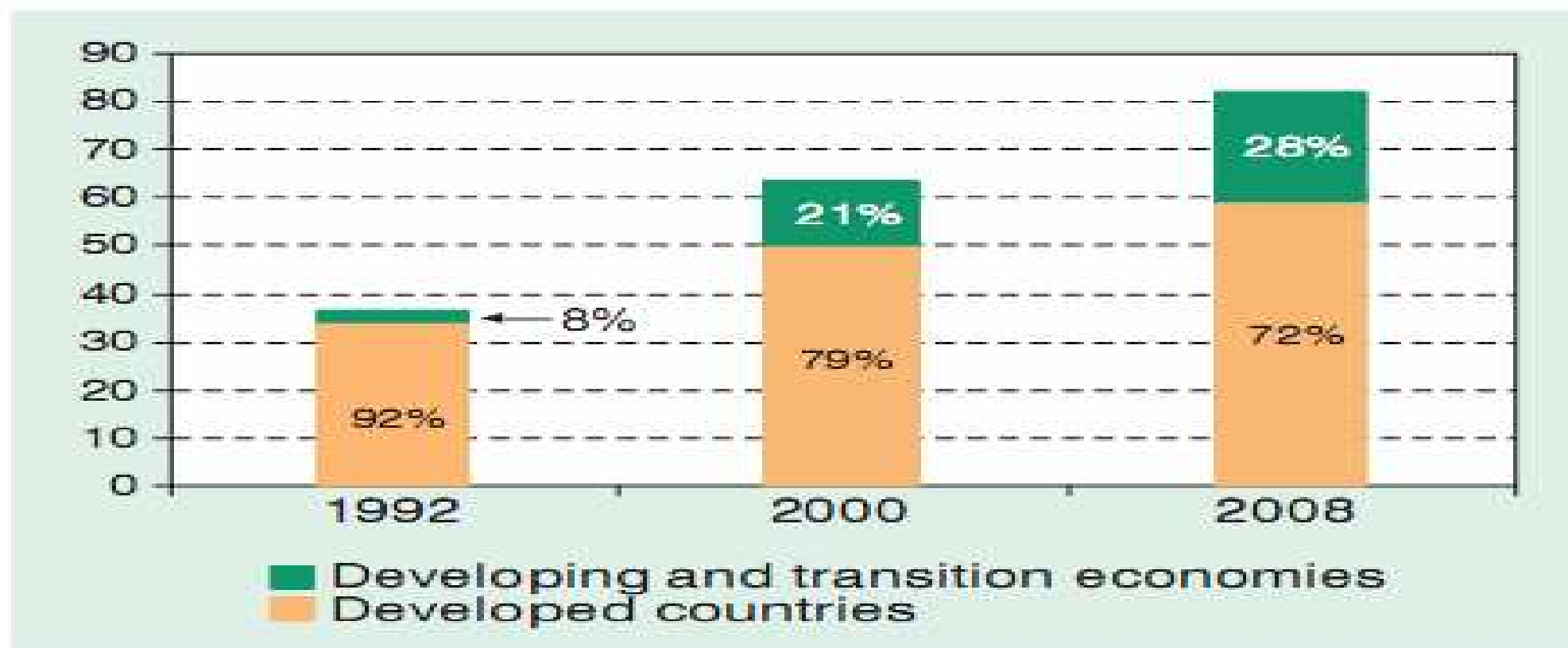


Source: UNCTAD, based on annex table 1 and the FDI/TNC database (<http://www.unctad.org/fdistatistics>).

3.6. Xu thế vận động của FDI trên thế giới (tiếp)

- 3.6.2. FDI phân bổ không đều giữa các nước
- 3.6.3. Các TNC giữ vai trò quan trọng trong FDI
- 3.6.4. M&A trở thành hình thức FDI chủ yếu
- 3.6.5. Có sự thay đổi sâu sắc về lĩnh vực đầu tư

Figure I.12. Number of TNCs from developed countries and from developing and transition economies, 1992, 2000 and 2008
(In thousands)



Source: UNCTAD.

Note: Figures in the bar show a distribution share.

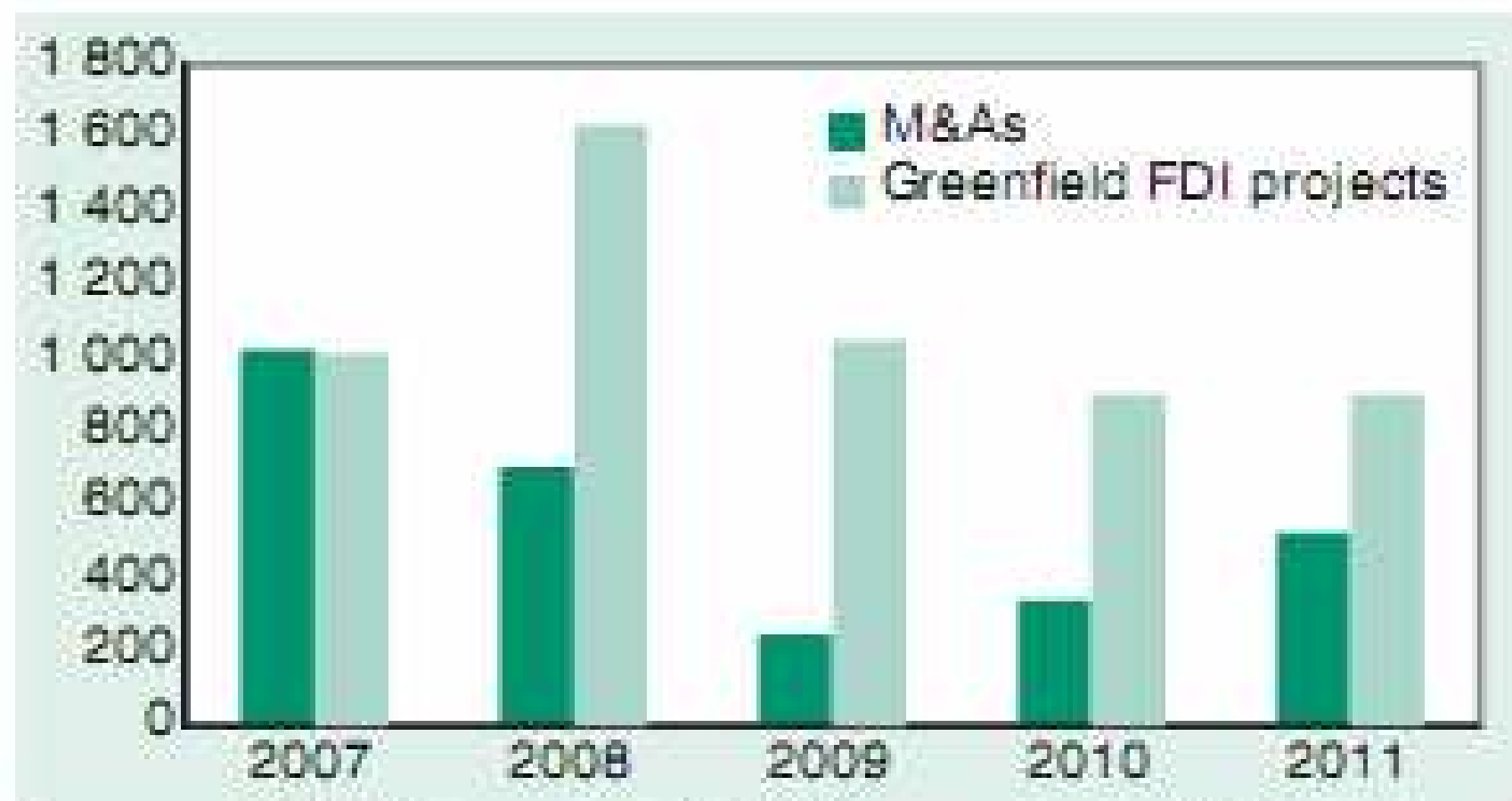
Phân bổ FDI vào các nước trên thế giới

Figure I.2. Shares of the three major groups of economies in global FDI inflows, 1990–2008
(Per cent)



Source: UNCTAD FDI/TNC database (www.unctad.org/fdistatistics) and UNCTAD secretariat estimates.

Figure I.5. Value of cross-border M&As and greenfield FDI projects worldwide, 2007–2011



Source: UNCTAD, based on UNCTAD cross-border M&A database and information from Financial Times Ltd, fDi Markets (www.fdimarkets.com).

3.7. FDI tại Việt Nam

- Từ 1988 – 1990: 214 dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới 1,6 tỷ USD
- Từ 1991 – 1996: “làn sóng thứ nhất” với 1781 dự án với tổng số vốn đăng ký (cấp mới và tăng vốn) 28,3 tỷ USD
- Từ 1997 – 1999: 961 dự án với tổng số vốn đăng ký 13 tỷ USD
- Từ 2000-2003: 8,37 tỷ USD
- Từ 2004 -> 2007: 4,2 tỷ , 5,8 tỷ , 10,2 tỷ , 20,3 tỷ
- 2008: 64.1 tỷ
- 2009: 21.8 tỷ
- 2010: 18.5 tỷ
- Năm 2011: 14,7 tỷ

3.7. FDI tại Việt Nam

- Vốn thực hiện:
 - 1991-1995: 7,1 tỷ USD (VN góp trên 1 tỷ USD)
 - Từ 1996-2000: 13,5 tỷ USD (VN góp 1,4 tỷ USD)
 - Từ 2001-2005: 14,3 tỷ USD (VN góp 1,1 tỷ USD)
 - Năm 2006-2007: 8,7 tỷ
 - Năm 2008: 30 tỷ
 - Năm 2009: 10 tỷ
 - Năm 2010: 11 tỷ
 - Năm 2011: 11 tỷ
 - 8 tháng đầu năm 2012: 7.28 tỷ

Bảng I.1. Đăng ký dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và quy mô trung bình 1990-2006
(Triệu đôla và số dự án)¹

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký	Vốn đã đăng ký tính trung bình trên một dự án	Vốn đã thực thi
1990	107	735	6.9	...
1991	152	1291	8.5	329
1992	196	2208	11.3	575
1993	274	3037	11.1	1 017
1994	372	4188	11.3	2041
1995	415	6937	16.7	2556
1996	372	10 164	27.3	2714
1997	349	5591	16.0	3115
1998	285	5100	17.9	2367
1999	327	2565	7.8	2335
2000	391	2839	7.3	2413
2001	555	3143	5.7	2450
2002	808	2999	3.7	2591
2003	791	3191	4.0	2650
2004	811	4548	5.6	2852
2005	970	6840	7.1	3309
2006	987	12 004	12.2	3956
2007	1544	21 384	13.8	..

3.7. FDI tại Việt Nam

- 94 quốc gia đầu tư vào VN:
- Vốn đăng ký: Singapore (24 tỷ); Hàn Quốc 23.9 tỷ; Nhật Bản 23.59 tỷ; Đài Loan 23.51 tỷ

Chương 6

Hiệp định đầu tư quốc tế

Nội dung

6.1. Bản chất và mục đích của HĐĐTQT

6.2. Nội dung của HĐĐTQT

6.3. Phân loại HĐĐTQT

6.1. Bản chất và mục đích của HĐĐTQT

- Hiệp định đầu tư quốc tế - IIAs (***International Investment Agreements***) là các thoả thuận giữa các nước đề cập đến nhiều vấn đề liên quan đến đầu tư quốc tế và điều chỉnh hoạt động này, trong đó có FDI
- Mục đích

6.2. Nội dung của HĐĐTQT

- Những điều khoản nhằm mục đích tự do hoá đầu tư
- Những điều khoản nhằm mục đích bảo hộ các nhà đầu tư nước ngoài và

Tự do hóa đầu tư

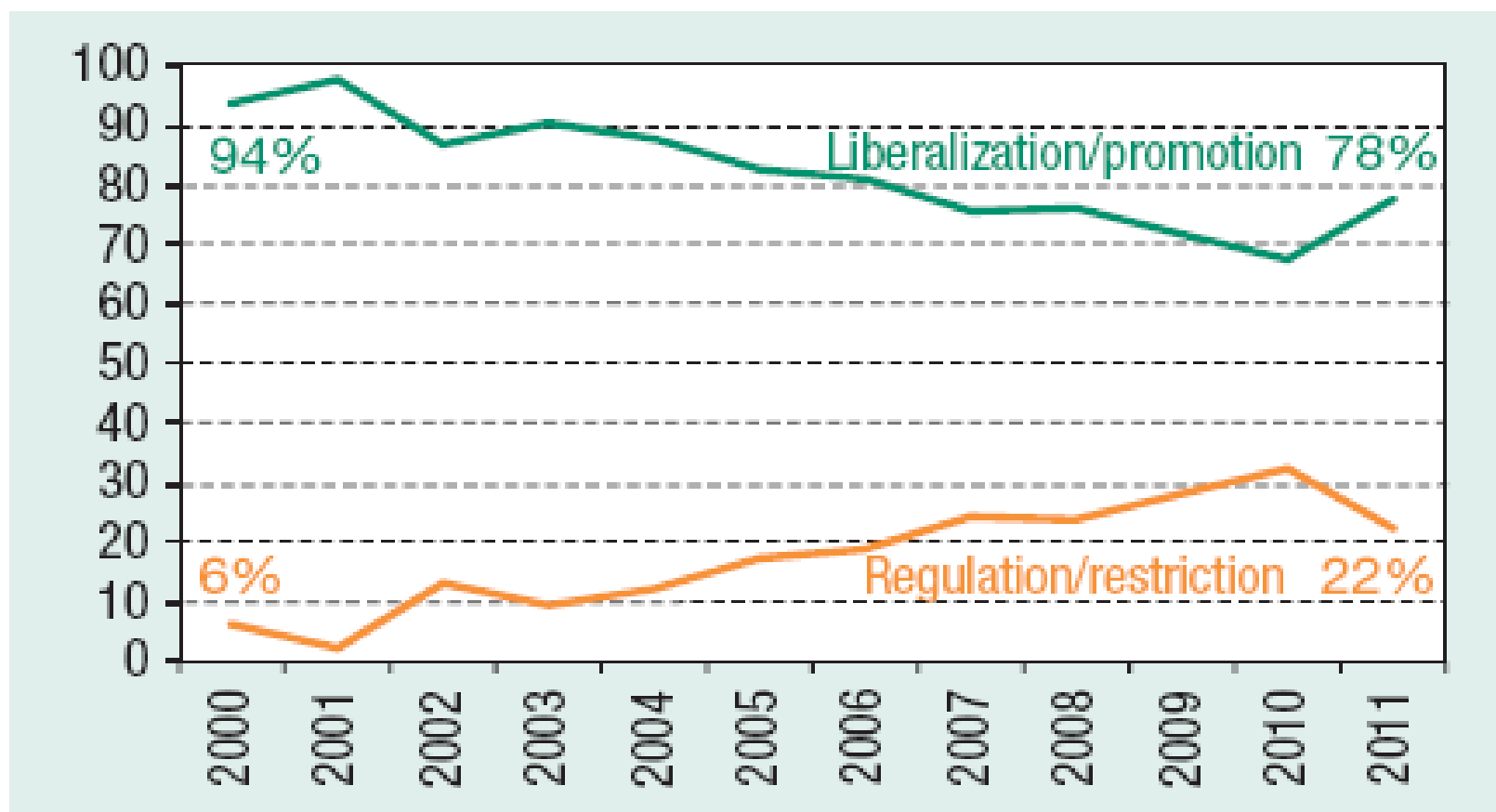
- MFN
- NT

Bảo hộ đầu tư

- Quốc hữu hóa và trưng thu tài sản
- Chuyển tiền
- Giải quyết tranh chấp

Chính sách thu hút đầu tư của 1 quốc gia

- Tự do hóa đầu tư
- Xúc tiến đầu tư
- Quy định/Hạn chế



Source: UNCTAD, Investment Policy Monitor database.

Table III.1. National regulatory changes, 2000–2011
(Number of measures)

Item	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Number of countries that introduced changes	45	51	43	59	80	77	74	49	41	45	57	44
Number of regulatory changes	81	97	94	126	166	145	132	80	69	89	112	67
Liberalization/promotion	75	85	79	114	144	119	107	59	51	61	75	52
Regulation/restriction	5	2	12	12	20	25	25	19	16	24	36	15
Neutral/indeterminate	1	10	3	0	2	1	0	2	2	4	1	0

Source: UNCTAD, Investment Policy Monitor database.

Ví dụ

- Năm 2010, Guatemala ban hành luật bảo hiểm cho phép các công ty bảo hiểm nước ngoài được thành lập chi nhánh

- Năm 2011, Thái Lan cho phép chi nhánh các ngân hàng nước ngoài được chuyển từ chi nhánh sang công ty con

- Năm 2011, Trung Quốc ban hành quy định hướng dẫn về khuyến khích FDI vào các ngành công nghiệp chiến lược như công nghệ cao, bảo vệ môi trường, khu vực sản xuất và dịch vụ.

- Năm 2010, Canada đã xóa bỏ quy định hạn chế quyền sở hữu của nhà ĐTNN về cấp ngân hàng trong hệ thống cung cấp dịch vụ truyền hình viễn thông

- Năm 2010, Philippin xây dựng trung tâm hợp tác công tư PPP để hỗ trợ việc quản lý và giám sát các dự án PPP

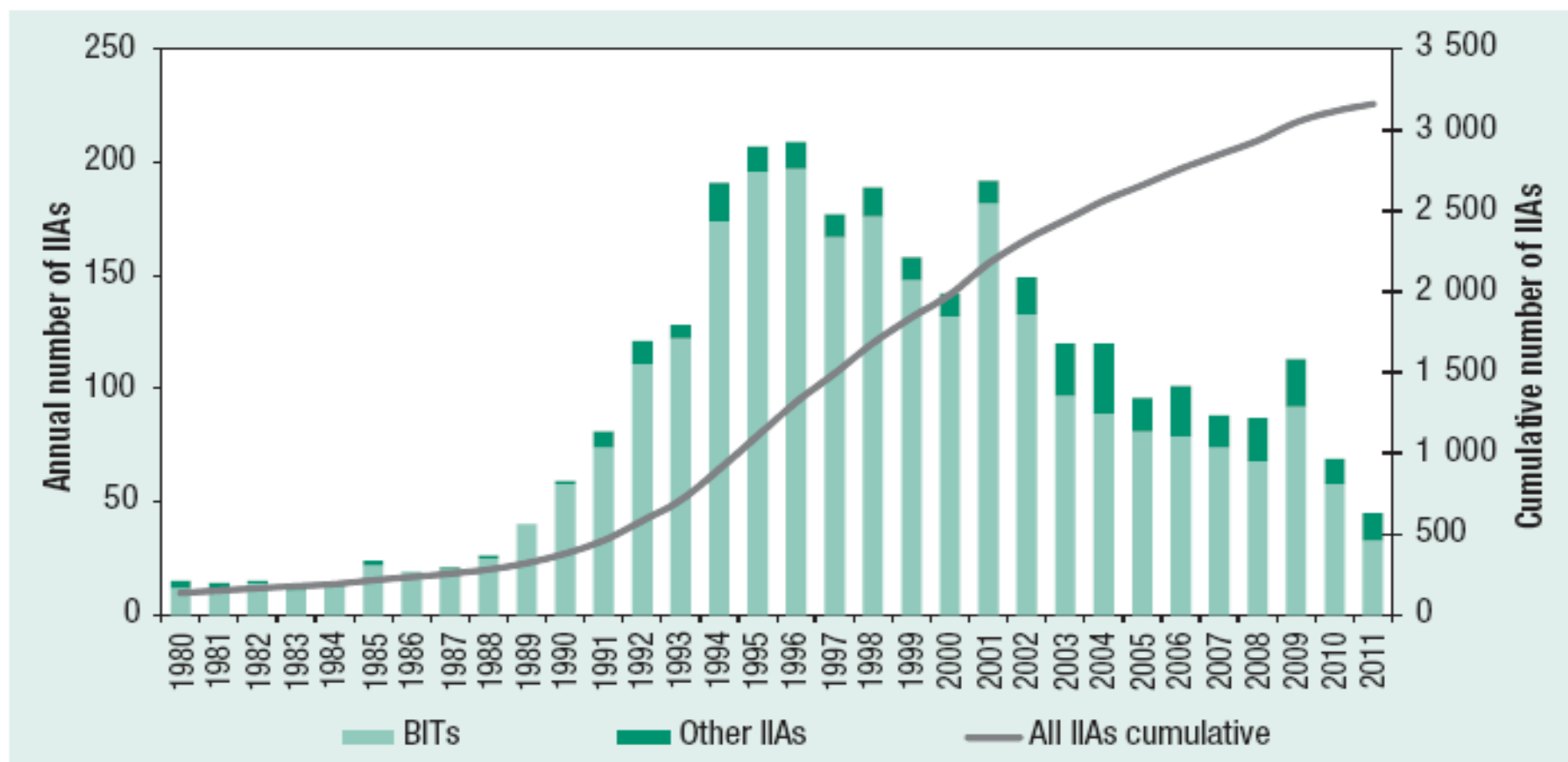
- Năm 2010, Indonesia đã ban hành tự do đầu tư trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, cơ sở hạ tầng, sx điện

- Năm 2012, Cộng hòa dân chủ Công-gô ban hành luật liên quan đến đất đai, qua đó chỉ có công dân nước đó hoặc công ty mà công dân nước đó sở hữu đa số mới được sở hữu đất

- Năm 2012, Indonesia ban hành các quy định liên quan đến việc khai thác than, khoáng sản

6.3. Phân loại HĐĐTQT

- Các hiệp định chỉ dành cho đầu tư: Hiệp định đầu tư đa phương (MAI), khu vực (RIA), song phương (BITs)
- Các thỏa thuận quốc tế khác có liên quan đến đầu tư



Source: UNCTAD.

Chương 7

Mua lại và Sáp nhập

Nội dung chương 7

- 7.1. Khái niệm
- 7.2. Phân loại
- 7.3. Lợi ích của M&A
- 7.4. Các phương pháp tiến hành hoạt động M&A
- 7.5. Nguyên nhân thất bại của 1 số thương vụ M&A trên thế giới
- 7.6. Xu hướng M&A tại Việt Nam

7.1. *Khái niệm*

- ***Đầu tư mới (Greenfield Investment)***: là hoạt động đầu tư trực tiếp vào các cơ sở sản xuất kinh doanh hoàn toàn mới ở nước ngoài, hoặc mở rộng một cơ sở sản xuất kinh doanh đã tồn tại.
- ***Mua lại và sáp nhập qua biên giới (M&A: Cross-border Merger and Acquisition)***: Mua lại và sáp nhập qua biên giới là một hình thức FDI liên quan đến việc mua lại hoặc hợp nhất với một doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động.

So sánh sáp nhập và mua lại

- Theo **Luật cạnh tranh** mới thông qua tháng 12 năm 2004 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2005, điều 17, có đưa ra khái niệm rõ hơn về mua lại và sáp nhập như sau:
- **Sáp nhập** doanh nghiệp là việc một hoặc một số doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình sang một doanh nghiệp khác, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của doanh nghiệp bị sáp nhập.
- **Hợp nhất** doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình để hình thành một doanh nghiệp mới, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các doanh nghiệp bị hợp nhất.
- **Mua lại** doanh nghiệp là việc một doanh nghiệp mua toàn bộ hoặc một phần tài sản của doanh nghiệp khác đủ để kiểm soát, chi phối toàn bộ hoặc một ngành nghề của doanh nghiệp bị mua lại.
- **Liên doanh** giữa các doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp cùng nhau góp một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình để hình thành một doanh nghiệp mới.

7.2. Phân loại

- Theo thiện chí các bên
 - M&A thân thiện
 - M&A thù địch
- Theo quan hệ dây chuyền sản xuất kinh doanh:
 - Sáp nhập theo chiều ngang: trong cùng ngành sản xuất
 - Sáp nhập theo chiều dọc: trong cùng dây chuyền sản xuất.
Backward và Forward
 - Sáp nhập hỗn hợp: trong nhiều ngành khác nhau



Glaxo Wellcome Plc. và SmithKline Beecham Plc. vào tháng 1/2000 (75 tỷ USD)



45 triệu USD
→
100 %





AOL (American Online) – Time Warner vào 2000 (164 tỷ USD)



52 triệu USD
100 %





Citicorp và Travelers (giữa ngân hàng và bảo hiểm) tạo thành công ty tài chính Citigroup (1998)



Ngân hàng thương mại Dresdner và tập đoàn bảo hiểm Allianz (Đức) (2000)

7.3. Lợi ích của M&A

Những động cơ thúc đẩy M&A

- Động lực hiệu quả kinh tế
- Động lực hiệu quả tài chính
- Động lực phát triển
- Động lực đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh

Động lực hiệu quả kinh tế

- Hiệu quả kinh tế do lợi thế quy mô lớn (chiều ngang)
- Hiệu quả kinh tế do cắt giảm chi phí NVL, thành phẩm tồn kho, cải tiến hệ thống phân phối (chiều dọc)
- Hiệu quả do giảm chi phí quản trị chung (hỗn hợp)



60.9 triệu USD



70.8 %



60 triệu USD



85%



Động lực hiệu quả tài chính

- Giảm thuế
- Giảm chi phí phát hành CK mới
- Tăng tiềm năng vay mượn



Động lực phát triển

- Hiệu quả hơn và tốn ít thời gian hơn để phát triển quy mô doanh nghiệp



50 triệu USD
→
100 %



Động lực đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh

- Đa dạng hóa đầu tư để tránh rủi ro

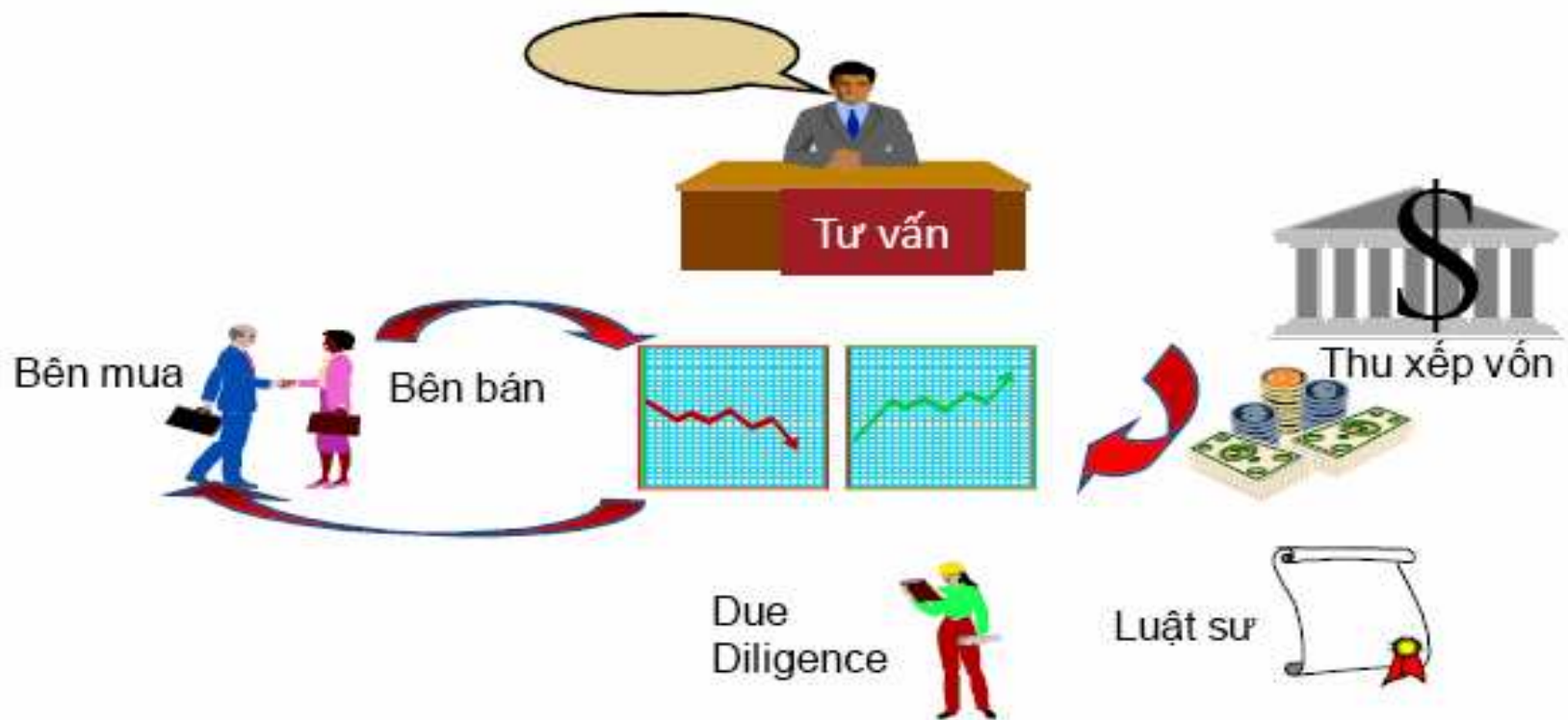


Lợi ích của M&A

- Ít rủi ro hơn so với đầu tư mới
- Kế hoạch đầu tư được thực hiện nhanh chóng
- Loại bỏ các đối thủ cạnh tranh
- Mang lại xung lực mới cho nhà đầu tư

7.4. Các phương pháp tiến hành hoạt động M&A

Các bên trong một thương vụ M&A



- Mua CP trên thị trường CK
- Lô kéo cổ đông bất mãn
- Chào mua với giá cao
- Thương lượng tự nguyện

Điều kiện DN dễ bị thâm tóm

- Nhóm 1: Định giá (P/E, P/B thấp; có qui mô tài sản lớn nhưng khai thác không hiệu quả)
- Nhóm 2: Tình hình tài chính (Nợ vay thấp, Tiền ròng lớn)
- Nhóm 3: Tình hình hoạt động (Nhân sự chủ chốt ra đi, Mất thị phần)
- Nhóm 4: Cơ cấu sở hữu (Cổ đông lớn ít, số lượng cổ đông ít)

7.5. Nguyên nhân thất bại

- Định giá quá cao
- Xung đột văn hóa
- Gặp nhiều trở ngại và thời gian trong việc liên kết hoạt động
- Do chưa tính toán kỹ trước khi tiến hành M&A

7.6. Xu hướng M&A

- Môi trường kinh doanh: triển vọng kinh tế, thị trường chứng khoán, lãi suất và chi phí vốn, cạnh tranh
- Các yếu tố hỗ trợ

Bảng 1. Thống kê số lượng thương vụ và giá trị các giao dịch M&A

Năm	Số thương vụ M&A	Tổng giá trị các giao dịch (triệu USD)
9M2011		2,670
2010	345	1,750
2009	295	1,140
2008	146	1,009
2007	108	1,719
2006	38	299
2005	22	61
2004	23	34
2003	41	118

Nguồn: PricewaterhouseCoopers

Ngành tài chính ngân hàng

Bảng 2. Một số thương vụ M&A trong giai đoạn trước năm 2006

STT	Ngân hàng bị sáp nhập	Ngân hàng nhận sáp nhập	Năm sáp nhập
1	NH TMCP Đồng Tháp	NH TMCP Phương Nam	1997
2	NH TMCP Đại Nam	NH TMCP Phương Nam	1999
3	NH TMCP Nông thôn Châu Phú - An Giang	NH TMCP Phương Nam	2001
4	NH TMCP Tứ giác Long Xuyên	NH TMCP Đông Á	2001
5	NH TMCP Thạnh Thắng – Cần Thơ	NH TMCP Thương Tín	2001
6	NH TMCP Mekong	NHTMCP Quốc tế	2001
7	NH TMCP Nông thôn Cái Sắn – Cần Thơ	NH TMCP Phương Nam	2003
8	NH TMCP Nông thôn Tây Đô – Cần Thơ	NH TMCP Phương Đông	2003
9	NH TMCP Nông thôn Tân Hiệp	NH TMCP Đông Á	2003

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Ngân hàng

Bảng 3. Đầu tư của các Ngân hàng nước ngoài vào các Ngân hàng Việt Nam

Ngân hàng	Bên mua	Tỉ lệ nắm giữ	Thời điểm công bố
MBD (ngân hàng pt Mekong)	Fullerton Financial Holdings	15%	2011
Vietinbank	IFC	10%	7/2011
Sacombank	ANZ	10%	T1/2008
ACB	Standard Chartered	8.56%	T5/2006
		6.16%	T5/2008
Techcombank	HSBC	10%	T12/2005
		15%	T1/2007
		20%	T8/2008
<i>Nguồn: PricewaterhouseCoopers</i> Habubank	Deutsch Bank	20%	T1/2007
An Bình	MayBank	15%	T5/2008

Chứng khoán

Bảng 4. Tình hình mua lại các CTCK Việt Nam của các công ty nước ngoài

CTCK	Bên mua	Tỉ lệ sở hữu của bên mua
PSI CK Dầu khí	Nikko Cordial – Nhật	14.9% (2011)
FPT	SBI Securities – Nhật	20% (2011)
CTCP CK Hướng Việt	Morgan Stanley – Singapore	48.33%
CTCP CK Sài Gòn	ANZ	11.39%
	Daiwa Securities Groups	10,00%
CTCP CK Bảo Việt	Kimberly Worldwise VietNam RSP Balanced Fund	6,10%
CTCP CK Tân Việt	Bridge - British Virgin Island	30,00%

Công nghệ thông tin

Bảng 5. Một số giao dịch M&A trong lĩnh vực công nghệ thông tin

Bên mua	Bên bán	Thời điểm	Giá trị giao dịch
HP	Công viên phần mềm Quang Trung	2011	
Computer Sciences Coporation (Mỹ)	FCG Việt nam	T5/2008	
NEC Solutions (Nhật)	Công ty Sáng Tạo	2008	
Harvey Nash (Anh)	Silk Road Systems Vietnam	T10/2007	1.8 triệu USD
Intel (Mỹ)	Công ty CP viễn thông FPT	2006	36.5 triệu USD

Nguồn: Cục Quản lý cạnh tranh

Chương 8

Các TNCs trong hoạt động đầu tư
quốc tế

Nội dung chương

- 8.1. Khái niệm về TNC
- 8.2. Chiến lược hoạt động của các TNCs
- 8.3. Vai trò của các TNCs
- 8.4. Tác động của TNCs
- 8.5. Hoạt động của TNCs tại 1 số quốc gia

8.1. Khái niệm

- Có 2 quan điểm được đưa ra: hợp tác và quyền sở hữu

- ***“Một TNC là một công ty có quyền lực để phối hợp và quản lý hoạt động tại nhiều hơn một quốc gia, ngay cả khi công ty này không sở hữu các hoạt động đó”*** (Peter Diken, 1998)
- Công ty quốc tế (International Corporation), công ty toàn cầu (Global Corporation), Công ty đa quốc gia (Multinational Corporation-MNC) và công ty siêu quốc gia (Supra-national Corporation)

- “Một tổ chức kinh doanh gồm nhiều thực thể nằm ở hai hay nhiều nước, không xét đến hình thức pháp lý và lĩnh vực hoạt động, miễn là các thực thể này vận hành theo một hệ thống ra quyết định, một chế độ chính sách và một chiến lược chung. Qua đó, **các thực thể này là những mắt xích của một chế độ sở hữu**, chúng ảnh hưởng đến hoạt động của nhau. Đặc biệt chúng có chia sẻ một nguồn tri thức, nguồn lực và trách nhiệm trong việc thực hiện mục tiêu cuối cùng” (UNCTAD, 1999)

- Các TNC là các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân **bao gồm các công ty mẹ và các công ty con nước ngoài của chúng. Công ty mẹ** được định nghĩa như **các công ty kiểm soát tài sản** của những thực thể kinh tế khác ở nước ngoài, thường được thực hiện thông qua việc sở hữu một tỷ lệ vốn góp nhất định. Tỷ lệ vốn góp với 10% hoặc cao hơn các cổ phiếu thường hoặc quyền biểu quyết trong một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân hoặc mức tương đương trong một doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân, thường được coi là ngưỡng để có thể kiểm soát tài sản.

- - Một công ty con là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân tại nước chủ nhà trong đó công ty mẹ sở hữu trực tiếp nhiều hơn 50% quyền biểu quyết của các cổ đông và có quyền chỉ định hoặc bãi bỏ phần lớn thành viên của cơ quan quản trị, quản lý hay giám sát.
- - Một doanh nghiệp liên kết là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân tại nước chủ nhà trong đó công ty mẹ sở hữu tổng số không ít hơn 10% nhưng không nhiều hơn 50% quyền biểu quyết của các cổ đông.
- - Một chi nhánh là một doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân tại nước chủ nhà thuộc sở hữu toàn bộ hoặc một phần của công ty mẹ.

8.2. Chiến lược của TNCs

- Chiến lược thành lập công ty con tự chủ
- Chiến lược hội nhập đơn giản
- Chiến lược hội nhập phức hợp

Theo phạm vi địa lý của chiến lược sản xuất quốc tế



Chiến lược đa thị trường nội địa (Multi-domestic strategies)

- Một công ty con chủ yếu phục vụ thị trường của nước chủ nhà trong khi công ty mẹ kiểm soát nhiều công ty con tại các thị trường khác nhau.
- Động cơ chiến lược

Động cơ

- Sức ép nhu cầu địa phương cao
→ Cá biệt hóa sản phẩm và marketing

- Chevrolet, Oldsmobile,
Buick, Cadillac
Saab, Hummer, Saturn



- Tối đa nhu cầu địa phương
- Sức ép chi phí thấp

Chiến lược đa thị trường nội địa

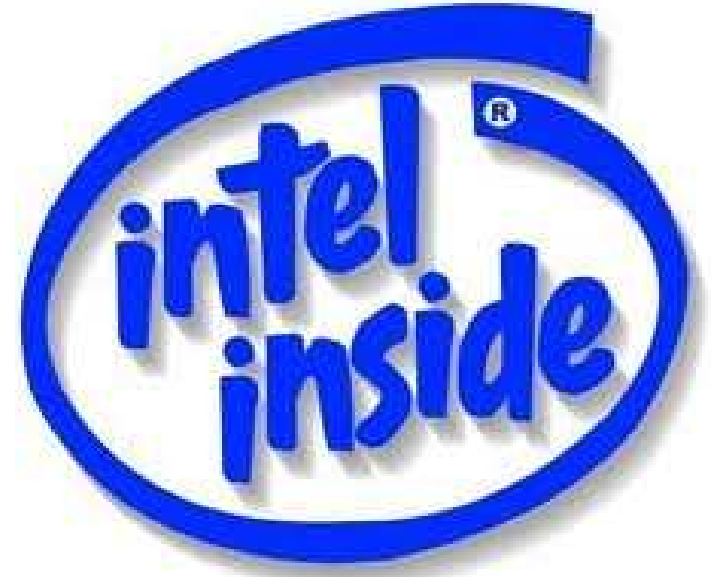


Chiến lược toàn cầu

- Các công ty hướng đến chiến lược sản xuất các sản phẩm tiêu chuẩn hóa trên toàn cầu
→ Động cơ

- Cắt giảm chi phí
 - Tìm kiếm lợi thế của các quốc gia

- Intel có 99.000 nhân viên tại 199 văn phòng và cơ sở sản xuất kinh doanh trên toàn cầu.
- Công ty có cơ sở tại Trung Quốc , Costa Rica , Malaysia , Israel , Ireland , Việt Nam , 63 quốc gia và vùng quốc tế.



- Sức ép cắt giảm chi phí cao
- Sức ép nhu cầu địa phương thấp

Chiến lược quốc tế

- Cố gắng tạo giá trị bằng cách chuyển kỹ năng và sản phẩm có giá trị sang thị trường nước ngoài nơi mà đối thủ cạnh tranh thiếu kỹ năng và những sản phẩm đó
→ Động cơ

- Mở rộng thị trường



P&G



Chiến lược đa quốc gia

- Động cơ: sức ép chi phí cao, nhu cầu địa phương cao

- Sản phẩm
- Phân phối
- Marketing
- Văn hóa cty

